

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
GS. A.P. BUDDHADATTA

TỰ HỌC TIẾNG PĀLI

Thích Nữ Tịnh Vân
--- dịch ---

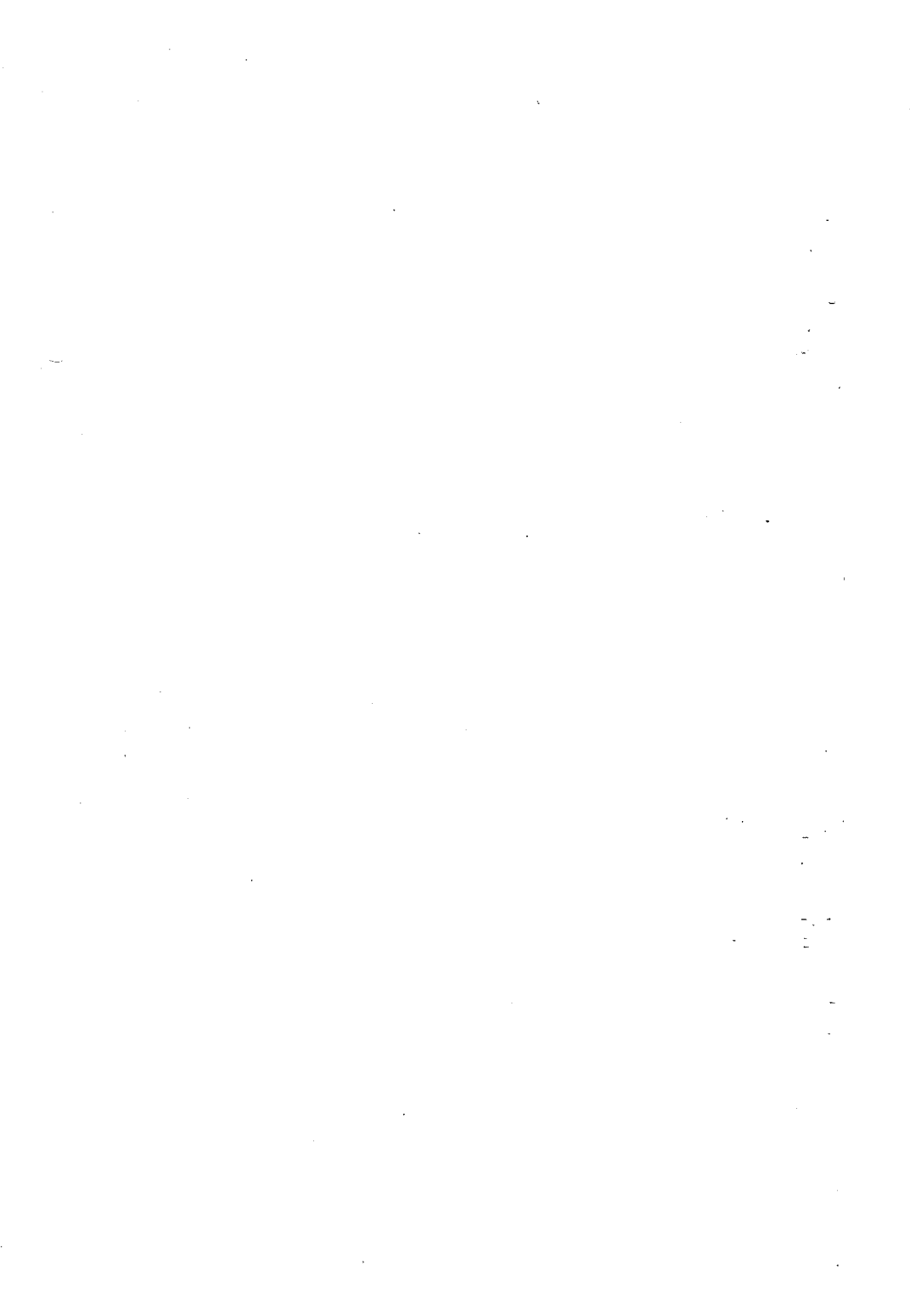
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	ix
Lời nói đầu.....	xiii
Mẫu tự tiếng Pāli	1
Các tự loại.....	2
Tánh, số và thể cách	3
Biến cách danh từ thân tận cùng a	4
Bài 1	7
Bài 2	8
Cách chia động từ	9
Bài 3	11
Các loại động từ.....	13
Bài 4	17
Bài 5	20
Bài 6	24
Đại từ nhân xưng.....	26
Bài 7	28
Bài 8	32
Bài 9	36
Danh từ nam tánh tận cùng vantū	38
Bài 10.....	41

Mệnh lệnh cách	44
Khả năng cách.....	45
Bài 11	47
Danh động từ	50
Bài 12.....	52
Bài 13.....	56
Bài 14.....	63
Bài 15.....	68
Đại từ liên hệ	70
Bài 16.....	72
Đại từ chỉ định	74
Bài 17.....	79
Hiện tại phân từ.....	81
Bài 18.....	84
Quá khứ phân từ.....	86
Bài 19.....	91
Biến cách tĩnh từ.....	93
Bài 20.....	95
Biến cách số từ.....	98
Bài 21	105
Số thứ tự.....	107
Bài 22.....	108
Khái quát về trạng từ	111
Bài 23	112
Sơ lược về cú pháp.....	114

Bài 24.....	116
B. Mở rộng và phân tích một câu	118
Bài 25.....	119
Thụ động thể.....	121
Bài 26.....	123
Phân từ thụ động.....	126
Thụ động khả năng cách.....	127
Bài 27.....	129
Động từ sai bảo.....	132
Bài 28.....	135
Giải bài tập Pāli i.....	137
Chữ viết tắt.....	193
Từ ngữ Pāli-Việt.....	194
Việt Pāli.....	243



LỜI GIỚI THIỆU

“*Tự học tiếng Pali*” của Hòa thượng A. P. Buddhadatta do Ni sư Tịnh Vân phiên dịch từ nguyên tác Anh ngữ ‘*The New Pali course*’, là sách giáo khoa về tiếng Pali thông dụng nhất tại các khoa Phật học thuộc các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam-pu-chia. Đây cũng là quyển sách tự học tiếng Pali được nhiều khoa Phật học, khoa Tôn giáo học, khoa Tỷ giáo tôn giáo và khoa Thần học tại các trường Đại học phương Tây giới thiệu cho sinh viên và nghiên cứu sinh tự học để đào sâu vào các văn bản Phật học thuộc Phật giáo Nguyên thủy.

Sách “*Tự học tiếng Pali*” xưa kia có tên là ‘*Sách dạy Pali*’ tập I, gồm 28 bài (do HT. Thích Minh Châu dịch), sách này được sử dụng làm giáo tài cho chương trình Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Hơn một thập niên qua, Ni sư Tịnh Vân dùng sách này giảng dạy cho chương trình Cử nhân Phật học. Trong quá trình phụ trách môn học này, Ni sư cảm nhận nó là môn học khó đối với đối tượng học, nên đã giải tron bài tập (tập I). Hy vọng với thời gian sắp đến sẽ giải bài tập, tập II và III.

Học tại trường lớp với các giảng viên có kinh nghiệm, người học tiếng Pali sẽ học nhanh hơn. Trong trường hợp không có điều kiện theo học tại lớp, người tự học nương vào sách này vẫn có thể nắm vững căn bản Pali, góp phần tiếp cận lời dạy nguyên gốc của Đức Phật trong kinh điển Pali.

Theo các nhà nghiên cứu Ấn Độ học, tiếng Pali được sử dụng phổ biến tại đại lục Ấn Độ từ thế kỷ I - V trước Tây lịch. Một số học giả còn cho rằng tiếng Pali còn gọi là tiếng Prakrit Ma-kiệt-đà (*Magadhi Prakrit*) hoặc là hình thái hỗn hợp của các ngôn ngữ Prakrit. Chính vì thế, giả thiết cho rằng Pali là quốc ngữ của Ấn Độ trong triều đại vua Asoka được nhiều học giả hiện đại chấp nhận.

Về từ nguyên, Pali có nghĩa đen là “dòng” (*line*) và “tùng thư” (*series*). Trong văn học Phật giáo, Pali còn được hiểu là “tùng thư Phật điển”. Về phương diện lịch sử, tiếng Pali đóng vai trò quan trọng trong việc ghi chép sớm nhất lời Phật dạy thành văn bản, thường được gọi là Tam tạng Pali (*Pali Tipitaka*). Văn học Pali là thánh điển của Phật giáo Thượng tọa Bộ. Vì tầm quan trọng của Pali trong các truyền thống tâm linh đạo Phật, môn Pali được giảng dạy trong hầu hết các trường Phật học trên khắp thế giới.

Tại Việt Nam, từ khi Đại học Vạn Hạnh được thành lập vào năm 1964, với vai trò Viện trưởng, đồng thời là chuyên gia của lĩnh vực này, Trưởng lão Thích Minh Châu ngoài việc phiên dịch kinh điển Pali ra tiếng Việt, còn giảng dạy môn này cho nhiều thế hệ sinh viên Đại học Vạn Hạnh. Vào năm 1984, trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM) được thành lập, với

tư cách Viện trưởng, Trưởng lão Thích Minh Châu tiếp tục giảng dạy tiếng Pali và kinh điển Pali cho nhiều Tăng Ni sinh.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.

Ghi nhận tầm quan trọng của môn học này trong các trường Phật học cũng như công lao dịch thuật của Ni sư Tịnh Vân, tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến quý độc giả.

Sài Gòn, ngày 1-1-2018

TT. Thích Nhật Từ

Chủ nhiệm Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay
Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

LỜI NÓI ĐẦU

Pāli là ngôn ngữ cổ, bắt nguồn từ xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) miền Trung Ấn, nơi vương quốc của vua Asoka (A Dục) và cũng là nơi Trung tâm Phật học qua nhiều thế kỷ.

Hiện nay môn Pāli được giảng dạy hầu hết tại các trường Đại học Phật giáo trong và ngoài nước, không những tại các nước phương Đông mà còn cả các nước phương Tây.

Hiện tại, nếu cho rằng tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế, thì điều không thể phủ nhận, chính ngôn ngữ Pāli, là ngôn ngữ dành cho tất cả mọi người con Phật khắp nơi trên các quốc gia.

Chúng ta học hỏi, nghiên cứu Pāli là để duy trì cổ ngữ này, trở về tìm hiểu cội nguồn Phật giáo qua những lời dạy bình dị, mộc mạc của đấng Từ phụ dành cho nhân loại suốt hơn 26 thế kỷ qua.

Là người con Phật, muốn thừa kế Pháp bảo của Ngài mà không biết tiếng Pāli cũng là thiếu sót lớn. Do vậy, quyển 'Tứ học Pāli' này xuất bản không vượt ngoài nội dung chính của

quyển ‘*The New Pāli course*’ part I, II và III được viết bởi Giáo sư A.P. Buddhadatta và bản dịch ‘*Sách dạy Pāli*’ tập I, II và III của Hòa thượng Thích Minh Châu. Sách này được phân theo bài học và bài tập, có phần giải đáp và từ vựng, sẽ rất tiện lợi cho Tăng Ni Học viện Phật giáo và các nghiên cứu sinh.

Đến với “*Tự học Pāli*”, chúng ta có thể tự tin trong việc làm chủ quá trình tự các điểm văn phạm Pāli. Để hòn đảo của chính mình được kiên cố đối với môn cổ ngữ này, tôi đề nghị quý nghiên cứu sinh nên tìm đọc:

1. ‘*Ngữ pháp tiếng Pāli*’ do HT. Thích Minh Châu soạn và dịch vì quyển này là sách tóm tắt trọn bộ ‘*The new Pāli course*’.

2. ‘*Pāli căn bản*’ do tôi dịch vì sách này ngoài lý thuyết và bài tập (đã giải), công việc của chúng ta là tìm ra cấu trúc văn phạm.

Vạn Thiện ni tự 1/1/2013

Trân trọng,

Thích nữ Tịnh Vân

MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

1. Mẫu tự Pāli gồm có 41 chữ: 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, ū, e, o.

Phụ âm: Có hai loại:

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

* *Có nhóm:*

- Âm	họng	k, kh, g, gh, ñ	nhóm Ka
- Âm	vòm	c, ch, j, jh, ñ	nhóm Ca
- Âm	lưỡi	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ	nhóm Ṭa
- Âm	răng	t, th, d, dh, n	nhóm Ta
- Âm	môi	p, ph, b, bh, m	nhóm Pa

* *Không nhóm:*

- Gồm các phụ âm: y, r, l, v, s, h, ḷ, ṃ

2. Các nguyên âm

a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

e và o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ mettā, seṭṭhī, okkamati...

3. Phát âm a, i, u đọc như tiếng Việt. ā, ī, ū đọc như tiếng Việt với giọng kéo dài. e, đọc như ê.

k - đọc ka	c - đọc cha	ṭ - đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đả
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - đờ
ñ - ngơ	ñ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đả	b - ba	l - lờ
dh - đờ	bh - bhờ	v - vờ
n - nờ	m - mờ	ṃ - mờ
h - hờ	ḷ - lờ	ṃ - ngờ

CÁC TỰ LOẠI

4. Các nhà văn phạm Pāli chỉ phân tự loại thành bốn như sau:

(i) Nāma: danh từ, tính từ và đại từ

(ii) Akhyāta: động từ

(iii) Upasagga: tiếp đầu ngữ của động từ

(iv) Nipāta: liên từ, tiền trí từ, trạng từ và các từ ngữ khác không biến cách.

TÁNH, SỐ VÀ THỂ CÁCH

Ngữ pháp Pāli có ba tánh, hai số và 8 thể cách như sau:

Tánh	1. Pulliṅga	: nam tánh
	2. Itthiliṅga	: nữ tánh
	3. Napuṃsakaliṅga	: trung tánh
Số	1. Ekavacana	: số ít
	2. Bahuvacana	: số nhiều

Danh từ chỉ giống đực thuộc nam tánh, chỉ giống cái thuộc nữ tánh, nhưng danh từ chỉ vật vô tri không phải luôn luôn thuộc trung tánh. Chẳng hạn rukkha (cây), canda (mặt trăng) thuộc nam tánh. Nadī (sông), paññā (trí tuệ) thuộc nữ tánh. Dhana (tài sản), citta (tâm) thuộc trung tánh. Hai danh từ chỉ một vật nhưng lại có thể tánh khác nhau như Pāsāṇa và Silā đều chỉ cho hòn đá nhưng chữ trước thuộc nam tánh, còn chữ sau thuộc nữ tánh. Geha (nhà) vừa thuộc nam tánh, vừa thuộc trung tánh. Kucchi (bụng) thuộc cả nam và nữ tánh.

Thể cách	1. Paṭhamā	: Chủ cách
	<i>Naro sayati</i> (người ngủ)	
	2. Dutiyā	: Đối cách
	<i>Ahaṃ gāmaṃ gacchāmi</i> (tôi đi đến làng)	
	3. Tatiyā	: Sở dụng cách
	<i>So pharasunā chindati</i> (nó chặt với cái búa)	
	4. Catutthī	: Chỉ định cách
	<i>Te yācakāya āhāraṃ daddenti</i> (chúng nó cho người ăn mày đồ ăn)	

5. Pañcamī : Xuất xứ cách
Rājā nagarasmā pakkamati (vua ra khỏi thành)
6. Chatthī : Sở thuộc cách
So mittassa putto bhavati (nó là con của người bạn)
7. Sattamī : Định sở cách
So mañce sayati (nó ngủ trên giường)
8. Ālapana : Hô cách
Bhikkhave, āgacchatha
 (này các Tỳ kheo, hãy đến đây).

BIẾN CÁCH DANH TỪ THÂN TẬN CÙNG A

1. Nam tánh

Các danh từ Pāli được biến thể khác nhau tùy theo tánh và thân tận cùng.

Cách	Số ít	Số nhiều
1. Chủ cách	o	ā
2. Đối cách	aṃ	e
3. Sử dụng cách	ena	ebhi/ ehi
4. Chỉ định cách	āya/ assa	ānaṃ
5. Xuất xứ cách	ā/ amhā/ asmā	ebhi, ehi
6. Sở thuộc cách	assa,	ānaṃ
7. Định sở cách	e/ amhi/ asmim	esu
8. Hô cách	a/ ā	ā

NARA (con người)

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. Naro	Narā
2. Naraṃ	Nare
3. Narena	Narebhi, narehi
4. Narāya, narassa	Narānaṃ
5. Narā, naramhā, narasmā	Narebhi, narehi
6. Narassa	Narānaṃ
7. Nare, naramhi, narasmim	Naresu
8. Nara, narā	Narā

Những chữ sau đây biến cách như NARA

Manussa: con người	Ghaṭa: ghè nước
Hattha: tay	Āloka: ánh sáng
Pāda: chân	Loka: thế giới
Kāya: thân	Ākāsa: trời
Rukkha: cây	Suriya: mặt trời
Pāsāṇa: hòn đá	Canda: mặt trăng
Gāma: làng	Magga: con đường
Buddha: đức Phật	Putta : con trai
Dhamma: pháp	Kumāra: đứa bé trai
Purisa: dân ông	Vāṇija: người buôn
Sakuṇa: chim	Cora: người ăn trộm
Dāsa: nô lệ, nô tỳ	Mitta: bạn
Bhūpāla: ông vua	Mañca: giường

Mayūra: con công	Āhāra: đồ ăn
Kassaka: người làm ruộng	Sīha: sư tử
Lekhaka: thư ký	Miga: con nai, thú vật
Deva: thiên thần	Assa: con ngựa
Vānara: con khỉ	Goṇa: con bò
Vihāra: tinh xá	Sunakha: con chó
Dīpa: đèn, hòn đảo	Varāha: con heo
Aja: con dê	Kāka: con quạ
Āpaṇa: chợ	Geha: nhà
Niraya: địa ngục	Saṅgha: tăng già
Mayūra: con công	Kodha: sự nóng giận

BÀI 1**Dịch ra tiếng Việt**

- | | | |
|---------------|----------------|----------------|
| 1. Manussānaṃ | 2. Purise | 3. Hatthaṃ |
| 4. Pādamhi | 5. Kāyena | 6. Buddhesu |
| 7. Dhammaṃ | 8. Saṅghamhā | 9. Suriye |
| 10. Rukkhasa | 11. Ākāse | 12. Bhūpālebhi |
| 13. Devā | 14. Candaṃ | 15. Gāmasmā |
| 16. Goṇāya | 17. Sīhānaṃ | 18. Asso |
| 19. Sakuṇa | 20. Mañcasmim. | |

Dịch ra tiếng Pāli

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 1. Những con chó | 2. Cửa cái bàn tay |
| 3. Trên những người | 4. Từ các cây |
| 5. Trên những hòn đảo | 6. Với cái chân |
| 7. Bởi những cái tay | 8. Cho con sư tử |
| 9. Cửa những con bò | 10. Từ những con chim |
| 11. Bởi ông vua | 12. Ôi vị thiên thần |
| 13. Cho mặt trời | 14. Trên bầu trời |
| 15. Ngang qua thân | 16. Trên giường |
| 17. Cửa những mặt trăng | 18. Trên đời |
| 19. Con khi | 20. Ngang qua ánh sáng. |

BÀI 2

Dịch ra tiếng Việt

- | | |
|---------------------|----------------------|
| 1. Purisassa goṇo | 2. Manussānaṃ hatthā |
| 3. Ākāsamhi sakuṇā | 4. Buddhassa dhammo |
| 5. Mañcesu manussā | 6. Assānaṃ pādā |
| 7. Rukkhe sakuṇo | 8. Pāsāṇamhi goṇo |
| 9. Lokasmim manussā | 10. Bhūpālassa dīpā. |

Dịch ra tiếng Pāli

1. Cái thân của con bò
2. Con chim trên cây
3. Hòn đảo ở thế giới
4. Với những bàn chân của người
5. Bởi bàn tay của con khi
6. Của những con chim ở trên trời
7. Trong giáo lý của đức Phật
8. Những làng của vua
9. Những con chim từ nơi cây
10. Con ngựa trên con đường.

CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ

- Động từ Pāli có ba thì:

1. Vattamānakāla : hiện tại
2. Atitakāla : quá khứ
3. Anāgatakāla : vị lai.

- Động từ Pāli có hai thể:

1. Kattukāra : năng động
2. Kammakāra : thụ động

- Động từ Pāli có ba ngôi:

1. Paṭhamapurisa : ngôi 3
2. Majjhimapurisa : ngôi 2
3. Uttamapurisa : ngôi 1

Ngôi thứ 1 (tiếng Anh) là ngôi 3 (tiếng Pāli)

CHIA ĐỘNG TỪ THÌ HIỆN TẠI

PACA (nó) nấu

Parassapada

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
I. (Ahaṃ) āmi	(Mayaṃ) āma	pacāmi	pacāma
II. (Tvayaṃ) asi	(Tumhe) atha	pacasi	pacatha
III. (So) ati	(Te) anti	pacati	pacanti

BHŪ (bhava) (thì, là, ở, trở nên) ...

o có a theo sau đổi thành av: Bho + a + ti = Bhavati

1. Bhavāmi	Bhavāma
2. Bhavasi	Bhavatha
3. Bhavati	Bhavanti

Những động từ chia tương tự

Gacchati: đi	Tiṭṭhati: đứng
Nisīdati: ngồi	Sayati: ngủ
Carati: đi bộ	Dhāvati: chạy
Passati: thấy	Bhuñjati: ăn (mềm)
Bhāsati: nói	Harati: mang đi
Āharati: đem lại	Kīḷati: chơi
Vasati: ở/sống	Hanati: giết
Āruhati: leo	Hasati: cười
Yācati: xin	Khaṇati: đào
Chindati: cắt	Likhati: viết
Labhati: được	Āgacchati: đến
Vandati: cúi lạy	Bhañjati: chẻ
Paharati: đập	Ḍasati: cắn
Dadāti: cho	Patati: rơi xuống
Khādāti: ăn (cứng)	Rodati: khóc
Nipajjati: nằm nghỉ	Āhiṇḍati: đi lang thang
Pabbajati: từ bỏ/xgia	Ārabhati: bắt đầu
Gavesati: tìm	Ukkhipati: nâng, đỡ
Atikkamati: vượt trên	Bandhati: cột trời

BÀI 3**Dịch ra tiếng Việt**

1. Narā suriyam passanti
2. Goṇā pāsāṇe tiṭṭhanti
3. Manusso gāme carati
4. Sakuṇo rukkhe nisīdati
5. Buddho dhammam bhāsati
6. Aham dīpaṃ āharāmi
7. Mayam goṇe harāma
8. Saṅgho gāmam gacchati
9. Tvaṃ sīham passasi
10. Bhūpālā asse āruhanti
11. Devā ākāsena gacchanti
12. Assā dīpesu dhāvanti
13. Tvaṃ pādehi carasi
14. Tumhe hatthehi haratha
15. Mayam loke vasāma
16. Sunakhā vānarehi kīḷanti
17. Puriso mañce sayati
18. Varāhā ajehi vasanti
19. Sīhā sakuṇe hananti
20. Sunakhā gāme caranti.

Dịch ra tiếng Pāli

1. Con ngựa đứng trên hòn đảo
2. Những con dê đi trong làng
3. Các người thấy mặt trời
4. Mặt trăng mọc trên trời
5. Những người đàn ông nằm trên những giường
6. Những con bò đực chạy xa con sư tử
7. Những con người sống trên đời
8. Mày đem cái đèn
9. Chúng tôi sống trên hòn đảo
10. Ngài là ông vua
11. Các người thấy con chim trên cây
12. Con khi chơi với con heo
13. Ông vua giết con sư tử
14. Vị thiên thần đi trên trời
15. Các cây ở trên hòn đảo
16. Nó mang cây đèn
17. Chúng tôi thấy thân một người đàn ông
18. Chúng tôi ăn với những bàn tay

CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

Văn phạm Pāli có đến bảy cách chia động từ gọi là dhātu-gaṇa (các loại động từ căn). Các nhà văn phạm Pāli viết động từ căn với cả nguyên âm cuối cùng, nguyên âm này được bỏ rơi hay thay đổi trước các động từ tương. Như vậy mỗi động từ căn có một hay nhiều động từ tương, động từ tương này ở giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ.

I. Bảy loại động từ và các động từ tương

Đệ nhất động từ: Bhuvādigāṇa = a

Đệ nhị động từ: Rudhādigāṇa = ṃ-a

Đệ tam động từ: Divādigāṇa = ya

Đệ tứ động từ: Svādigāṇa = ñā, ṇo, ṇā

Đệ ngũ động từ: Kiyādigāṇa = ñā

Đệ lục động từ: Tanādigāṇa = o, yira

Đệ thất động từ: Curādigāṇa = e, aya

Một số lớn động từ căn gồm trong loại đệ nhất và đệ thất.

ĐỆ NHẤT ĐỘNG TỪ (nhóm *Bhuvādigāṇa*)

Động từ căn *Paca* và *Bhū* thuộc đệ nhất.

(i) Nguyên âm cuối của '*Paca*' được bỏ rơi trước động từ tương *a*.

a xen giữa động từ căn và động từ vĩ ngữ nếu động từ căn tận cùng bằng phụ âm:

Pac + ti = *Pacati*

Tud + ti = *Tudati*.

(ii) Động từ căn đơn âm như *Bhū* không bỏ rơi nguyên âm. Nguyên âm trở thành *ḡa* (cường hóa) trước động từ tương:

u hay ū trở thành o:

Bhū + a + ti = *Bhoti*

(iii) i hay ī trở thành e:

Ji + a + ti = *Jeti*

Ni + a + ti = *Neti*

(iv) e có a theo sau đổi thành ay:

Ne + a + ti = *Nayati*

(v) o có a theo sau đổi thành av:

Bho + a + ti = *Bhavati*

Động từ cơ bản là động từ căn cộng với động từ tương:

(vi) dùng thẳng:

Brū + ti = *Brūti*

Va + ti = *Vāti*

(vii) cường hóa (*ḡa*) nguyên âm trước phụ âm cuối của động từ căn:

Gup + ti = *Gopati*

Subh + ti = *Sobhati*

(viii) gấp đôi động từ căn trước khi thêm động từ vĩ ngữ:

Dā + ti = *Dadāti*

* Điểm đặc biệt của động từ đệ nhất là nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản được dài ra trước vĩ ngữ của ngôi thứ nhất.

Điều luật này áp dụng cho các động từ cơ bản có vĩ ngữ a của đệ nhị, đệ tam, đệ lục và đệ thất cộng với những điểm đặc biệt của chúng.

ĐỆ NGŨ ĐỘNG TỪ (nhóm *Kiyādigana*)

* Động từ tương của nhóm này là *nā*

Cách thứ nhất, hiện tại đơn.

NĂNG ĐỘNG THỂ

VIKKIṆĀTI (nó bán)

- | | |
|--------------|---------------------------|
| 1. vikkiṇāmi | vikkiṇāma |
| 2. vikkiṇāsi | vikkiṇātha |
| 3. vikkiṇāti | vikkiṇanti ⁽¹⁾ |

Những động từ sau chia tương tự

Kiṇāti: mua	Jānāti: biết
Suṇāti: nghe	Jināti: thắng
Maṇāti: đo	Gaṇhāti: lấy
Uggaṇhāti: học	Ocināti: lượm, thâu

ĐỆ THẤT ĐỘNG TỪ (nhóm *Curādi*)

Động từ cơ bản của nhóm này có hai loại vì có đến hai động từ tương e và aya. Ví dụ: từ động từ căn Pāla (hộ trì, cai trị), hai động từ cơ bản sẽ là Pāle và Pālaya.

1. Trong ngôi thứ ba số nhiều, ã được ngắn lại.

THÌ HIỆN TẠI

1. Cách thứ nhất, hiện tại đơn.

NĂNG ĐỘNG THỂ PĀLE (*hộ trì, cai trị*)

- | | |
|---------------------|--------------------|
| 1. Pālemi, pālayāmi | Pālema, pālayāma |
| 2. Pālesi, pālayasi | Pāletha, pālayatha |
| 3. Pāleti, pālayati | Pālenti, pālayanti |

Những động từ sau đây chia tương tự

- | | |
|--------------------|-------------------------------|
| Jāleti: đốt | Māreti: giết |
| Oloketi: nhìn ngó | Coreti: ăn trộm |
| Deseti: giảng | Cinteti: nghĩ |
| Pūjeti: dâng, kính | Uḍḍeti: bay |
| Pīleti: đè nén | Udeti : mọc |
| Bhājeti: chia | Pātetī: rơi xuống |
| Chādeti: che phủ | Ṭhapeti: giữ/đặt/để/thiết lập |

BÀI 4**Dịch ra tiếng Việt**

1. Puttā dhammaṃ uggañhanti
2. Sīho migamaṃ māreti
3. Vāṇijassa putto goṇe vikkiṇāti
4. Mayaṃ vāṇijamhā mañce kiṇāma
5. Lekhako mittena magge gacchati
6. Dāsā mittānaṃ sunakhe haṇanti
7. Kassako goṇe kiṇāti
8. Kākā ākāse uḍḍenti
9. Vāṇijā Buddhassa dhammaṃ suṇanti
10. Corā mayūre corenti
11. Ahaṃ Buddhaṃ pūjemi
12. Tvaṃ dīpaṃ jālesi
13. Dāso goṇaṃ pīleti
14. Tumhe magge kassakaṃ oloketha
15. Mayaṃ dhammaṃ jānāma

Dịch ra Pāli

1. Người ăn trộm đánh cắp con bò đực
2. Con của người thư ký mua con bò đực
3. Những người buôn bán những cây đèn

4. Nó biết con của người bạn
5. Những đứa trẻ học ở trong làng
6. Những con chim ở trên đường
7. Người nô lệ thấp ngọn đèn
8. Những con sư tử giết con nai
9. Ông vua cai trị hòn đảo
10. Những con chim bay trên trời
11. Chúng tôi thấy những người con của người lái buôn
12. (Các anh) hãy nhìn những bàn tay của con người
13. Các người nghe pháp của đức Phật
14. Chúng nó cúng dường Tăng già
15. Con khi áp bức những con chim

THÂN TẬN CÙNG I

1. Nam tánh

AGGI (*lừa*)

1,8. Aggi	Aggī, aggayo
2. Aggim	Aggī, aggayo
3. Agginā	Aggībhi, -īhi
4,6. Aggino, aggissa	Aggīnam
5. Agginā, -imhā, -ismā	Aggībhi, -īhi
7. Aggimhi, -ismim	Aggīsu

Những chữ sau biến cách như AGGI

Muni: người tu sĩ

Kavi: người thi sĩ

Ari: kẻ thù	Bhūpati: ông vua
Gahapati: gia chủ	Dīpi: con báo
Vyādhi: bệnh	Udadhi: biển
Kapi: con khỉ	Ahi: con rắn
Ravi: mặt trời	Giri: hòn núi
Yat̥hi: cây gậy	Nidhi: cửa chôn cất
Rāsi: đống	Pāṇi: tay
Muṭ̥hi: nắm tay	Bodhi: cây Bồ đề
Isi: nhā ấnsī	Pati: người chồng
Atithi: người khách	Vīhi: lúa
Maṇi: hòn ngọc	Asi: gươm
Kucchi: bụng	Manti: bộ trưởng
Gahapati: người gia chủ	Adhipati: người cầm đầu

BÀI 5

Dịch ra tiếng Việt

1. Muni dhammaṃ bhāsati
2. Gahapatayo vīhiṃ miṇanti
3. Ahi adhipatino hatthaṃ ḍasati
4. Isi pāṇinā maṇiṃ gaṇhāti
5. Dīpayo girimhi vasanti
6. Ari asinā patiṃ paharati
7. Kavayo dīpamhi nidhiṃ khaṇanti
8. Tvaṃ atithīnaṃ āhāraṃ desi
9. Tumhe udadhimhi kīlatha
10. Vyādhayo loke manusse pīḷenti
11. Kapi ahino kucchiṃ paharati
12. Kavino muṭṭhimhi maṇayo bhavanti
13. Ravi girimhā udeti
14. Ahaṃ vīhīnaṃ rāsīṃ passāmi
15. Mayaṃ gāme āhiṇḍama

Dịch ra Pāli

1. Những con báo giết những con nai
2. Vị ẩn sĩ từ núi đến
3. Có (một) cây gươm ở trong tay kẻ thù

4. Có những hòn ngọc trong nắm tay của người gia chủ
5. Chúng tôi cho người khách đồ ăn
6. Những người con của nhà làm ruộng đong một đồng lúa
7. Con rắn được đồ ăn từ một nhà thi sĩ
8. Những người tu sĩ đốt lửa
9. Người gia chủ được hòn ngọc từ nhà lãnh đạo
10. Những con khi trên cây đánh con báo
11. Người lãnh đạo đánh kẻ thù với cái kiếm
12. Những người ẩn sĩ nhìn mặt trời
13. Chúng tôi được lúa từ người khách
14. Bệnh tật hoành hành những người con của người khách
15. Tôi thấy mặt trời ở trên biển

THÌ QUÁ KHỨ

NĂNG ĐỘNG THỂ GACCHI (đã đi)

1. Cách thứ hai, quá khứ đơn (*Ajjatani*). Ngũ vĩ ở các ngôi thuộc cách này là:

Parassapada

Số ít

Số nhiều

- | | |
|---------|----------|
| 1. im | mhā, mha |
| 2. o | ittha |
| 3. ī, i | uṇ, imsu |

Cách này cũng như *cách thứ sáu* (*Hiyattami*), thường thêm chữ a vào trước động từ căn.

Parassapada

Số ít

1. Agacchim̐, gacchim̐, Agamim̐, gamim̐, agamāsīm̐.
2. Agaccho, gaccho, agamo, gamo.
3. Agacchi, gacchi, agami, agamāsi.

Số nhiều

1. Agacchimhā, gacchimhā, agamimhā, gamimhā.
2. Agacchittha, gacchittha, agamittha, gamittha.
3. Agacchum̐, gacchum̐, agamum̐, gamum̐, agacchimsu, gacchimsu, agamimsu, gamimsu, agamamsu.

Những động từ sau chia tương tự⁽²⁾

Paci: đã nấu	Gaṇhi: đã lấy
Dadi: đã cho	Khādi: đã ăn
Hari: đã mang	Kari: đã làm
Āhari: đã đem lại	Dhāvi: đã chạy
Kiṇi: đã mua	Vikkiṇi: đã bán
Nisīdi: đã ngồi	Sayi: đã ngủ
Āruhi: đã leo lên	Acari: đã đi
Ārabhi: đã bắt đầu.	

* Tiếp đầu ngữ a được bỏ rơi trước động từ cơ bản bắt đầu bằng một nguyên âm.

2. Ghi chú: các động từ có ý nghĩa di động dùng đối cách như đi đến rừng, đi đến làng đều dùng girim̐, gāmaṃ. Nhưng với nghĩa cho như 'cho ai vật gì'. Ai phải dùng chỉ định cách, không phải đối cách.

Những động từ có tương -*ṇā* (đệ ngũ tương) biến cách như trên (thì quá khứ).

Biến cách những động từ tương -*e* (đệ thất) như sau

Căn: Pāle = hộ trì

Số ít

III (So) Pālesi, Pālayi	=	Nó hộ trì
II (Tvam) Pālayo	=	Bạn hộ trì
I (Aham) Pālesim, Pālayim	=	Tôi hộ trì

Số nhiều

III (Te) Pālesum, Pālayimsu	=	Họ hộ trì
II (Tumhe) Pālayittha	=	Các bạn hộ trì
I (Mayam) Pālayimha/Pālayimhā	=	Chúng tôi hộ trì

Những động từ sau chia tương tự:

Nesi: hướng dẫn	Vissajjesi: tiêu pha
Kathesi: nói	Āṇāpesi: ra lệnh
Māresi: giết	Jālesi: đốt
Pīlesi: áp bức	Pātesi: rơi
Desesi: giảng	Coresi: trộm
Cintesi: nghĩ	Pūjesi: cúng dường
Thapesi: đặt/ để	Ānesi: mang lại

BÀI 6

Dịch ra tiếng Việt

1. Munayo mañcesu nisīdiṃsu
2. Ahaṃ dīpamhi acarim
3. Corā gahapatino nidhim coresuṃ
4. Mayaṃ bhūpatino asim olokayimha
5. Tvaṃ atithino odanaṃ adado
6. Adhipati vāñijamhā maṇayo kiṇi
7. Pati kassakaṃ vīhim yāci
8. Isayo kavīnaṃ dhammaṃ desesuṃ
9. Kapayo girimhā rukkaṃ dhāvimsu
10. Vāñijā udadhimhi gacchimsu
11. Mayaṃ maggena gāmaṃ gacchimha
12. Dīpi kapim māresi
13. Tumhe patino dīpe gaṇhittha
14. Ahaṃ Buddhassa pāde pūjesim
15. Kavayo kapīnaṃ odanaṃ dadimsu
16. Arayo asī ānesuṃ
17. Ahi kapino pāṇim ḍasi
18. Mayaṃ girimhā candaṃ passimha
19. Tumhe munīnaṃ āhāraṃ adadittha
20. Bhūpati nidhaya pālesi

Dịch ra Pāli

1. Người nô lệ đã đánh kẻ thù với thanh kiếm
2. Chúng tôi đã được đồ ăn từ người gia chủ
3. Nó đã mang con khi đến núi
4. Những người lái buôn đã đi đến làng bằng con đường
5. Những con chim từ cây đã bay lên trời
6. Những kẻ trộm đã đánh cắp những viên ngọc của ông vua
7. Tôi đã cho các nhà tu sĩ món ăn
8. Những người con trai của nhà thi sĩ đã nghe pháp từ người tu sĩ
9. Tôi đã thấy con báo trên con đường
10. Con sư tử đã giết con nai trên hòn đá
11. Chúng đã thấy ngọn núi trên hòn đảo
12. Đứa trẻ con đã đi biển
13. Những con chó đã chạy đến làng
14. Người lái buôn đã mua con ngựa từ người lãnh đạo
15. Người khách đã đem lại hòn ngọc ở trong nắm tay
16. Con khi đã bắt con rắn với cái tay
17. Người gia chủ đã ngủ trên giường
18. Chúng tôi đã ở trên hòn đảo
19. Đứa trẻ đã đánh con khi với những bàn tay
20. Tôi đã thấy thanh kiếm của ông vua

ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Hai đại từ nhân xưng Amha và Tumha được biến thể như sau:

AMHA

Số ít

1. Ahaṃ

2. Maṃ, mamaṃ

3. May, me

4,6. Mama, mayhaṃ
me, mamaṃ

5. Mayā

7. Mayi

Số nhiều

Mayaṃ, amhe

Amhe, amhkaṃ, no⁽³⁾

Amhebbhi/ Amhehi, no

Amhaṃ/ amhākaṃ, no

Amhebbhi/ Amhehi

Amhesu

TUMHA

Số ít

1. Tvaṃ, tuvaṃ

2. Taṃ, Tavaṃ, tuvaṃ

3. Tvayā, tayā, te

4,6. Tava, tuyhaṃ, te

5. Tvayā, tayā

7. Tvayi, tayi

Số nhiều

Tumhe

Tumhe/ tumhākaṃ, vo

Tumhebbhi/ Tumhehi, vo

Tumhaṃ/ tumhākaṃ, vo

Tumhebbhi/ Tumhehi

Tumhesu

Những khuyết thể của Tumha và Amha:

3. Te, me, vo và no không được dùng đầu câu.

Đại từ nhân xưng Tumha có hình thức số ít là Te và số nhiều là Vo ở cách thứ 3 (Sở dụng), cách 4 (Chỉ định) và cách 6 (Sở thuộc cách). Cũng vậy Amha có Me và No trong những số và cách nói trên. Số nhiều đối cách cũng có hình thức Vo và No này. Te, me vo và no không được đứng đầu câu mà chúng luôn luôn theo sau một tiếng khác. Ví dụ: 'Dhammam vo, bhikkhave, desessmi' = Nay các Tỳ kheo, ta sẽ giảng pháp cho các người!

BÀI 7

Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ mayhaṃ puttassa assaṃ adadiṃ:
2. Tvaṃ amhākaṃ gāṃ āgacchasi:
3. Mayaṃ tava hatthe passāma:
4. Mama puttā giriṃ āruhiṃsu:
5. Tumhākaṃ sunakhā magge sayiṃsu:
6. Amhaṃ mittā coraṃ asinā pahariṃsu:
7. Tumhaṃ dāsā arīnaṃ asse hariṃsu:
8. Coro mama puttassa maṇayo coresi:
9. Isayo mayhaṃ gehe na vasiṃsu:
10. Kavi tava puttānaṃ dhammaṃ desesi:
11. Amhesu kodho⁽⁴⁾ natthi:
12. Tumhe vāṇijassa mayūre kiṇittha:
13. Mayaṃ bhūpatino mige vikkiṇimha:
14. Gahapatino putto maṃ pahari
15. Adhipatino dāsā mama goṇe pahariṃsu:
16. Ahaṃ tumhākaṃ vīhī na gaṇhiṃ:
17. Dīpi gāmamhā na dhāvi
18. Tumhe ahayo na māretha
19. Mayaṃ atithīnaṃ odanaṃ pacimha:

4. Kodha (m)= anger

20. Kapayo maṃ āhāraṃ yāciṃsu

Dịch ra Pāli

1. Tôi đã bán những hòn ngọc của tôi cho người lái buôn
2. Chúng tôi đã cho những con bò đực của chúng tôi cho những người nô lệ
3. Các người đã mua một cây kiếm từ nơi tôi
4. Các người chớ đánh những con khỉ với những bàn tay của các người
5. Người lãnh đạo đã mang một con sư tử từ núi về
6. Người tu sĩ đã giảng đạo lý cho các anh
7. Chúng tôi đã cho những con rắn đồ ăn
8. Những người nô lệ của người gia chủ đã mang lúa của chúng tôi đi
9. Các người đã không đi biển
10. Không có những hòn ngọc trong bàn tay của chúng tôi
11. Người con trai của người thi sĩ đã đánh con chó bằng cây gậy
12. Những người con chúng tôi đã học từ vị ẩn sĩ
13. Con khỉ của các anh đã rơi từ trên cây xuống
14. Con chó của tôi đã đi tới nhà với tôi
15. Con rắn đã cắn bàn tay của người con tôi
16. Con báo đã giết con bò đực ở trên đường
17. Những người bạn của tôi đã nhìn những con sư tử
18. Chúng tôi đã không thấy thanh gươm của ông vua
19. Tôi đã không đi đến những con nai
20. Mày mua một con công từ người thi sĩ

THÌ VỊ LAI

NĂNG ĐỘNG THỂ PACA (*sē nāu*)

1. Cách thứ ba, vị lai đơn.

Cách thứ ba (*Bhavissanti*). Ngũ vĩ của các ngôi thuộc cách này là:

Parassapada

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. issmi	issma	pacissāmi	pacissāma
2. issasi	issatha	pacissasi	pacissatha
3. issati	issanti	pacissati	pacissanti

Những động từ sau chia tương tự

Gamissati: (nó) sẽ đi	Dadissati: ... sẽ cho
Bhuñjissati: ... sẽ ăn	Karissati: ... sẽ làm
Harissati: ... sẽ mang	Pasissati: ... sẽ thấy
Vasissati: ... sẽ sống	Bhāyissati: ... sẽ sợ

Các động từ về thì hiện tại có thể thay qua thì vị lai bằng cách để chữ *issa* ở giữa động từ cơ bản và vĩ ngữ, cũng bỏ chữ nguyên âm cuối cùng của động từ cơ bản.

Ví dụ: Bhuñja + ti = Bhuñj + issa + ti: Bhuñjissati.

THÂN TẬN CÙNG Ī

1. Nam tánh

PAKKHĪ (*con chim*)

1,8. Pakkhī

Pakkhī, pakkhino

2. Pakkhiṃ, pakkhinam	Pakkhī, pakkhino
3. Pakkhinā	Pakkhibhi, pakkhihi
4,6. Pakkhino, -issa	pakkhīnam
5. Pakkhinā, -imhā, -ismā	Pakkhibhi, -ihi
7. Pakkhini, -imhi, -ismiṃ	Pakkhīsu

Những danh từ sau biến thể tương tự

Hatthī: con voi	Bali: người có thể lực
Dāṭhī: voi lớn có ngà	Manti: vị bộ trưởng
Sukhī: người an lạc	Kuṭṭhī: người bình cùi
Sikhī: con công	Pāpakārī: kẻ lăm ác
Karī: con voi	Sasī: mặt trăng
Sārathī: người đánh xe	Bhogī : con rắn
Seṭṭhī: người triệu phú	Sāmī: vị chủ tế, người chủ
Dīghajīvī: người sống lâu	Mālī: người có đeo vòng hoa
Gaṇī: người có đồ chúng	Bhāgī: người chia phần
Chattī: người cầm lọng	

BÀI 8

Dịch ra tiếng Việt

1. Mantī hatthinam āruhissati:
2. Mayaṃ seṭṭhino geḥaṃ gamissāma:
3. Tvaṃ sāmīno puttassa kapiṃ dadissasi:
4. Gaṇīno sukhīno bhavissanti:
5. Amhākaṃ sāmīno dīghajīvīno na bhavanti:
6. Pāpakārī yaṭṭhinā bhogīṃ māresi:
7. Mama puttā seṭṭhino gāme vasissanti:
8. Kuṭṭhī sārathīno pādaṃ yaṭṭhinā pahari:
9. Sikhī chattimhā bhāyissati:
10. Sārathī asse gāmamhā harissati:
11. Tumhe māḷhī sasinam olokessatha:
12. Balī dāḥhino kāyaṃ chindissati
13. Amhākaṃ mantīno balīno abhaviṃsu:
14. Seṭṭhino māḷhīno passissanti:
15. Mayaṃ geḥe odanaṃ bhuñjissāma

Dịch ra Pāli

1. Người chủ của chúng tôi đã đi đến vị bộ trưởng
2. Nhà triệu phú sẽ là người sống lâu
3. Các người làm ác sẽ không thành người sống an lạc
4. Con voi lớn có ngà sẽ đánh người bị bệnh cùi

5. Vị bộ trưởng sẽ được một con công từ người chủ
6. Người đánh xe sẽ mua những con ngựa cho vị bộ trưởng
7. Những con công của tôi sẽ sống trên núi
8. Những con rắn sẽ cắn người có thể lực
9. Những người con của người chủ sẽ thấy những con sư tử của người triệu phú
10. Chúng tôi sẽ mua con nai từ người khách
11. Con voi đã giết người với những chân của nó
12. Người không thể là (sẽ không là) người triệu phú
13. Những người con của ông vua sẽ ăn với những vị bộ trưởng
14. Những con khi sẽ không rơi từ cây
15. Tôi không dắt con voi của người đánh xe

THÂN TẬN CÙNG U

1. Nam tánh

GARU (bậc đạo sư)

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 1,8. Garu | Garū, garavo |
| 2. Garuṃ | Garū, garavo |
| 3,5. Garunā | Garūbhi, Garūhi |
| 4,6. Garuno, Garussa | Garūnaṃ |
| 7. Garumhi, Garusmiṃ | Garūsu |

Những danh từ sau biến thể tương tự

Bhikkhu⁽⁵⁾: Tỳ kheo Ketu: cây cờ

5. Hồ cách số nhiều: Bhikkhave.

Bāhu: cánh tay	Taru: cây
Pasu: thú vật	Pharasu: cái búa
Veḷu: tre	Ucchu: mía
Setu: cái cầu	Sattu: kẻ thù
Bandhu: người bà con	Susu: đứa trẻ con
Sindhu: biển	Ākhu: con chuột
Kaṭacchu: cái muống	

Một vài danh từ có vĩ ngữ U/ AR

BHĀTU (anh)

1. Bhātā	Bhātaro
2. Bhātaraṃ	Bhātare, bhātaro
3,5. Bhātārā	Bhātarebhi, -ehi
Bhātūbhi, -ūhi	
4,6. Bhātu, bhātuno,	Bhātārānaṃ,
bhātussa	bhātānaṃ, bhātūnaṃ
7. Bhātari	Bhātaresu, bhātusu
8. Bhāta, Bhātā	Bhātaro

PITU (cha) biến thể tương tự⁽⁶⁾

NĀITU (cháu trai)

1. Nattā	Nattāro
2. Nattāraṃ	Nattāre, nattāro
3,5. Nattārā	Nattārebhi, -ehi

6. Pitf = Pitu

4,6. Nattu, nattuno, nattussa	Nattārāṇaṃ, nattānaṃ
7. Nattari	Nattāresu
8. Natta, nattā	Nattāro

Những danh từ sau biến thể tương tự

Satthu: giáo sư	Bhattu: người chồng
Vattu: người nói	Dātu: người cho
Viññātu: người biết	Vinetu: người dạy
Kattu: người làm	Netu: nhà lãnh đạo
Sotu: người nghe	Gantu: người đi
Jetu: người thắng trận	

* Ghi chú: Các giới từ *Saha* và *Saddhiṃ* (với) dùng sở dụng cách, thường để sau danh từ. Đôi khi, chỉ sở dụng cách cũng có nghĩa là với. *Ca* nghĩa là và, *api* và *pi*, có nghĩa là cũng. Trong Pāli, *va* nghĩa là hay là.

BÀI 9

Dịch ra tiếng Việt

1. Bandhavo susūhi saddhiṃ amhākaṃ gehaṃ āga-
missanti:
2. Sattu pharasunā tava taravo chindissati:
3. Garu mayhaṃ susūnaṃ ucchavo adadi:
4. Bhikkhavo nattārānaṃ dhammaṃ desessanti:
5. Tvaṃ bandhunā saha sindhuṃ gamissasi:
6. Assā ca goṇā ca gāme āhiṇḍissanti:
7. Tumhe pasavo vā pakkhī vā na māressatha:
8. Mayaṃ netārehi saha satthāraṃ pūjessāma:
9. Bhātā veḷunā pakkhiṃ māresi:
10. Amhākaṃ pitaro sattūnaṃ ketavo āharimṣu:
11. Jetā dātāraṃ bāhunā pahari:
12. Satthā amhākaṃ netā bhavissati:
13. Mayaṃ pitarā saddhiṃ veḷavo āharissāma:
14. Ahayo ākhavo bhujjanti:
15. Mama sattavo setumhi nisīdimṣu:
16. Amhaṃ bhātaro ca pitaro ca sindhuṃ gacchimṣu:
17. Ahaṃ mama bhātarā saha sikhino vikkiṇissāmi:
18. Susavo kaṭacchunā odanaṃ āharimṣu:
19. Gāmaṃ gantā tarūsu ketavo passissati:
20. Setuṃ kattā gāmamhā veḷavo āhari:

Dịch ra Pāli

1. Tôi sẽ chặt những cây tre với cái búa của tôi
2. Những người giáo sư sẽ nhìn thấy người thẳng trận
3. Chúng nó đã mang những cây mía cho những con voi
4. Những người nghe sẽ đến những người Tỳ kheo
5. Những con báo và những con sư tử không ở trong những làng
6. Tôi đã đến vị giáo sư với người anh của tôi
7. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã là những người buôn bán
8. Người con của người anh tôi đã giết con chim với cái gậy
9. Những người bà con của chúng tôi sẽ mua những con công và những con chim
10. Những con khỉ và những con nai sống ở trên núi
11. Nó đánh cánh tay của người cháu trai của tôi
12. Những người thù sẽ mang đi cây cờ của người lãnh đạo của chúng tôi
13. Những người làm cầu đã mua tre từ người chủ
14. Những con chuột sẽ sợ những con rắn
15. Tôi đã cho người bà con của tôi cơm
16. Người cho đã đem cơm lại với cái muống
17. Những con thú của cha tôi đã ở trên tảng đá
18. Những người anh và những người cháu của chúng tôi sẽ không mua những con voi
19. Người con của vị giáo sư sẽ mua con ngựa hay con bò đực
20. Người anh của tôi hay người con trai của vị ấy sẽ đem lại một con khỉ cho những người trẻ tuổi

DANH TỪ NAM TÁNH TẬN CÙNG VANTU

Những danh từ có thân tận cùng *Vantu* và *Mantu* biến thể khác với danh từ có thân tận cùng U (nam tánh) đã nói đến trước. Chúng thường được dùng như tính từ, nhưng sẽ trở thành danh từ khi đứng một mình và thế cho người hay vật chúng làm phụ nghĩa. *Chúng biến thể theo cả ba tánh*. Nếu là *nữ tánh* thì thay đổi nguyên âm cuối cùng u bằng ī: Ví dụ:

Guṇavantu + ī : Guṇavantī (người đàn bà đức hạnh)

Satimantu + ī : Satimantī (người đàn bà có niệm lực, có trí nhớ)

Đôi khi không những chữ u mà cả chữ n cũng bị bỏ rơi.
Ví dụ:

Dhana + vantu + ī : dhanavati (đàn bà giàu)

Buddhi + mantu + ī : buddhimatī (phụ nữ khôn ngoan)

GUṆAVANTU (có đức hạnh)

- | | |
|-------------------------------------|----------------------|
| 1. Guṇavā | Guṇavanto, Guṇavantā |
| 2. Guṇavantam | Guṇavante |
| 3. Guṇavatā, | Guṇavantebhi, -ehi |
| guṇavantena | |
| 4,6. Guṇavato, | Guṇavatam, |
| guṇavantassa | guṇavantānam |
| 5. Guṇavatā, | Guṇavantebhi, -ehi |
| guṇavantamhā, -asmā | |
| 7. Guṇavati, guṇavante, Guṇavantesu | |
| -amhi, -asmim | |

8. Guṇavaṃ, guṇava, Guṇavanto, -ntā
guṇavā

Những chữ sau đây được biến thể tương tự

Dhanavantu	: giàu, người có tiền của.
Himavantu	: núi Hy mã, có tuyết
Bhagavantu	: đức Thế tôn, may mắn
Bandhumantu	: có nhiều bà con
Yasavantu	: có danh tiếng
Balavantu	: mạnh, có quyền thế
Puññavantu	: may mắn, có công đức
Satimantu	: có chú ý
Kulavantu	: giai cấp cao
Buddhimantu	: thông minh
Cakkhumantu	: người có mắt
Phalavantu	: có quả
Bhānumantu	: mặt trời
Silavantu	: có giới hạnh
Paññavantu	: sáng suốt, có trí tuệ

THÂN TẬN CÙNG MANTU

Cakkhumā, cakkhumanto, cakkhumantā...

THÂN TẬN CÙNG Û

1. Nam tánh

VIDŪ (người sáng suốt, có trí)

1,8. Vidū Vidū, viduno

2. Viduṃ	Vidū, viduno
3,5. Vidunā	Vidūbhi, -ūhi
4,6. Viduno, vidussa	Vidūnaṃ
7. Vidumhi, -smiṃ	Vidūsu

Những chữ sau biến thể tương tự

Pabhū: Vị chủ tế

Viññū: người khôn ngoan

Atthaññū: người hiểu ý nghĩa

Vadaññū: người có lòng bố thí

Sabbaññū: Đấng toàn tri

Mattaññū: người có tiết độ

Trạng từ chỉ thời gian

Kadā: khi nào	Tadā: khi bấy giờ, rồi thì
Sadā: luôn luôn	Pārasuve: ngày mốt
Ajja: hôm nay	Suve: ngày mai
Hīyo: bữa qua	Pārahīyo: hôm kia
Yadā: khi nào	Idāni: nay
Purā: lúc trước	Pacchā: sau nầy
Sāyaṃ: buổi chiều	Pāto: buổi sáng
Ekadā: một ngày kia/một thời	

BÀI 10

Dịch ra tiếng Việt

1. Bhagavā ajja sotārānaṃ dhammaṃ desessati:
2. Bhikkhavo bhagavantam vandimsu:
3. Cakkhumanto sadā bhānumantaṃ passanti:
4. Tadā balavanto veḷūhi arī paharimsu:
5. Kadā tumhe dhanavantaṃ passissatha:
6. Suve mayam sīlavante vandissāma:
7. Bhagavanto sabbañño bhavanti
8. Viduno kulavato geham gacchimsu
9. Himavati kapayo ca pakkhino ca isayo ca vasimsu
10. Puññavato nattā buddhimā bhavi:
11. Kulavataṃ bhātaro dhanavanto na bhavimsu:
12. Aham Himavantamhi phalavante rukkhe passim:
13. Purā mayam Himavantaṃ gacchimha:
14. Hīyo sāyam bandhumanto yasavataṃ gāmaṃ gacchimsu:
15. Viñño pacchā pabhuno gehe vasissanti:

Dịch ra Pāli

1. Những người con của nhà giàu không phải luôn luôn sáng suốt
2. Người có bà con không sợ kẻ thù

3. Những người anh của người có giới hạnh sẽ đánh lễ đức Thế Tôn

4. Những người cháu trai của các anh không được thông minh

5. Ngày mai những người sáng suốt sẽ giảng cho những người có giai cấp cao

6. Hôm nay, những người giàu sẽ đi đến núi trong Hy mã Lạp sơn

7. Trong vườn của người giàu có những cây có trái, sư tử và các con báo

8. Khi nào những người có danh tiếng sẽ đến tại làng của chúng tôi

9. Những người con của người có quyền thế sẽ luôn luôn có danh tiếng

10. Một thời, người anh của người sáng suốt đánh người có giới hạnh

11. Thuở trước tôi sống ở trong nhà của người chủ tế

12. Hôm qua có những con voi và con ngựa trong vườn

13. Nay người có giai cấp cao sẽ mua con sư tử và con nai

14. Những người cha của chúng tôi đã là những người chú ý

15. Một thời chúng ta đã thấy mặt trời từ nơi vườn của người giàu

NỮ TÁNH

VANITĀ (đàn bà)

1. Vanitā	Vanitā, vanitāyo
2. Vanitaṃ	Vanitā, vanitāyo
3,5. Vanitāya	Vanitābhi, -āhi
4,6. Vanitāya	Vanitānaṃ
7. Vanitāya, Vanitāyaṃ	Vanitāsu
8. Vanite	Vanitā, vanitāyo

Những chữ sau biến thể tương tự

Kaṅṅā: thanh nữ	Godhā: con các kè
Gīvā: cỏ	Disā: phương hương
Jivhā: lưỡi	Nāvā: chiếc tàu
Guhā: hang	Jaṅghā: ống chân
Dolā: cái kiệu	Gaṅgā: sông
Ammā: mẹ	Nāsā: mũi
Bhariyā: vợ	Sabhā: hội, đoàn thể
Chāyā: bóng	Vālukā: cát
Silā: hòn đá	Vācā: lời nói
Latā: dây leo	Surā: rượu
Mālā: vòng hoa	Laṅkā: Tích lan
Vaḷavā: ngựa cái	Sakkharā: hòn sỏi
Sākhā: cành cây	Niddā: ngủ
Khudā: đôi	Pūjā: cúng dường
Vasudhā: đất	Tulā: cân

Dārikā: bé gái	Mañjūsā: cái hộp
Paññā: trí tuệ	Kathā: lời nói, câu chuyện
Pipāsā: khát	Devatā: thiên thần
Pabhā: ánh sáng	Senā: quân đội, đám đông
Soṇḍā: ngà voi	Parisā: tùy tùng, hội chúng
Visikhā: đường phố	Sālā: phòng lớn để hội họp

MỆNH LỆNH CÁCH

Mệnh lệnh cách dùng để ra lệnh, cầu khẩn, khuyên bảo, ước muốn và chúc lành. Mệnh lệnh cách được gọi là *Pañcamī* trong Pāli.

Cách thứ tư, *Pañcamī* có ngũ vĩ ở các ngôi như sau:

NĂNG ĐỘNG THỂ

PACA (để (nó) nấu)

Parassapada

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1. mi	ma	pacāmi	pacāma
2. a/hi	tha	paca/ pacāhi	pacatha
3. tu	ntu	pacatu	pacantu

Những động từ sau chia tương tự

Hotu: để (sự ấy) như vậy

Pakkipatu: để (nó để) vào trong

Ṭhapetu: để (nó) giữ

Pivatū: để (nó) uống

Bhavatu: để (nó) là
 Jayatu: để (nó) chinh phục
 Gacchatu: để (nó) đi⁽⁷⁾
 Rakkhatu: để (nó) hộ trì
 Bhāsatu: để (nó) nói

KHẢ NĂNG CÁCH

Khả năng cách gọi là *Sattamī* trong Pāli dùng để diễn tả sự sai bảo, ước muốn, cầu nguyện, hy vọng, khuyên nhủ và khả năng. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ may, might, can, could, should và would... thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo khả năng cách.

Cách thứ năm, *Sattamī* có ngữ vĩ ở các ngôi như sau:

NĂNG ĐỘNG THỂ

PACA (nếu (nó) nấu)⁽⁸⁾

Parassapada

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1. <i>eyyāmi</i>	<i>eyyāma</i>	<i>paceyyāmi</i>	<i>paceyyāma</i>
2. <i>eyyāsi</i>	<i>eyyātha</i>	<i>paceyyāsi</i>	<i>paceyyātha</i>
3. <i>eyya/e</i>	<i>eyyūṃ</i>	<i>paceyya, pace</i>	<i>paceyyūṃ</i>

7. *Gaccha* là động từ căn được lập từ ngữ căn gamu (đi), ngữ vĩ ở ngôi hai hi đôi khi được huy bỏ.

8. Các chữ *Sace*, *Yadi* và *Ce* nghĩa là 'nếu'. Nhưng *Ce* không được dùng ở đầu câu.

Những động từ sau chia tương tự

Bhuñjeyya: nếu (nó) ăn

Hareyya: nếu (nó) mang lại

Bhāseyya: nếu (nó) nói

Nahāyeyya: nếu (nó) tắm

Bhaveyya: nếu (nó) là

Ṭhapeyya: nếu (nó) giữ/ đặt/ để

Katheyya: nếu (nó) nói (đọc diễn văn).

BÀI 11

Dịch ra tiếng Việt

1. Vanitāyo nāvāhi gaṅgāyaṃ gacchantu:
2. Tvaṃ sālāyaṃ kaññānaṃ odanaṃ pacāhi:
3. Sace tumhe nahāyissatha, ahaṃ pi nahāyissāmi:
4. Yadi so sabbhāyaṃ katheyya, ahaṃ pi katheyyāmi:
5. Laṅkāya bhūpatino senāyo jayantu:
6. Devatā vasudhāyaṃ manusse rakkhantu:
7. Sace te vāḷukaṃ āhareyyuṃ ahaṃ (taṃ) kiṇissāmi:
8. Tumhe dārikāya hatthe mālāṃ ṭhapetha:
9. Sālāya chāyā vasudhāya patati:
10. Corā mañjūsāyo guhaṃ harimṣu:
11. Kaññāyo godhaṃ sakkharāhi paharimṣu:
12. Hatthī soṇḍāya taruno sākhaṃ chindi:
13. Sace mayaṃ guhāyaṃ saveyyāma pasavo no haneyyūṃ:
14. Tumhe mittehi saha suraṃ mā pivatha:
15. Mayaṃ parisāya saddhiṃ odanaṃ bhujjissāma:
16. Bhānumato pabhā sindhumi bhavatu:
17. Dārikā kaññāya nāsāyaṃ sakkharaṃ pakkhipi:
18. Tumhe parisāhi saddhiṃ mama kathaṃ suṇātha:
19. Amhākaṃ ammā dolāya gāmaṃ agacchi:

20. Sace tvam vaḷavam kiṇeyyāsi, ahaṃ assaṃ kiṇissāmi:

Dịch ra Pāli

1. Người ăn trộm đã mang cái hộp đến cái hang:
2. Hãy đi đến làng các người với mẹ của các người:
3. Hãy để cho những người đàn bà đi trên (bằng phương tiện) một chiếc tàu:
4. Nếu nó mua một con nai, tôi sẽ bán con ngựa cái của tôi:
5. Tôi đã nghe bài nói chuyện của người con gái tại buổi họp:
6. Chúng tôi nói những lời nói với lưỡi của chúng tôi:
7. Đừng có đánh con cặc kè với những hòn sỏi:
8. Mong rằng kẻ tùy tùng của ta sẽ thắng trận trên đảo Lanka:
9. Mong rằng những món cúng dường của chúng tôi sẽ cho những người sáng suốt
10. Hãy trang điểm cổ của người con gái với cái vòng hoa:
11. Bóng của cây leo rơi trên mặt đất:
12. Người đàn bà đã mang đi một cái cân từ phòng họp:
13. Đừng có uống rượu với những người con gái và con trai:
14. Nếu người nấu cơm, tôi sẽ cho người đàn bà món ăn:
15. Mong rằng các vị thiên thần sẽ che chở cho những người con và cháu của chúng tôi:
16. Những người con gái đã đem cát từ con đường lại:
17. Kẻ tùy tùng của tôi đã cắt những nhánh của cây:
18. Hãy để cho con voi mang hòn đá đến con đường:
19. Những con thú sẽ giết nó nếu nó ngồi trong hang:
20. Có những hòn ngọc trong cái hộp của người con gái:

Nữ tánh

BHŪMI (đất, sàn nhà)

1,8. Bhūmi	Bhūmī, bhūmiyo
2. Bhūmiṃ	Bhūmī, bhūmiyo
3,5. Bhūmyā, bhūmiyā	Bhūmībhi, -īhi
4,6. Bhūmiyā	Bhūmīnaṃ
7. Bhūmiyā, -iyaṃ	Bhūmīsu

Những danh từ sau biến thể tương tự

Ratti: đêm	Aṭavi: rừng
Asani: sét	Kitti: danh tiếng
Sati: trí nhớ	Mati: trí huệ
Aṅguli: ngón tay	Patti: bộ binh
Yaṭṭhi: gậy	Doṇi: chiếc thuyền
Yuvati: thiếu phụ	Dundubhi: trống
Khanti: nhân nhục	Nāli: đồ đo lường lúa, cái đấu
Vuṭṭhi: mưa	Vuddhi: trưởng thành, lớn lên

KUMĀRĪ (thiếu nữ, con gái)

1,8. Kumārī	Kumārī, kumāriyo
2. Kumārīṃ	Kumārī, kumāriyo
3,5. Kumāriyā	Kumārībhi, -īhi
4,6. Kumāriyā	Kumārīnaṃ
7. Kumāriyā, Kumāriyaṃ	Kumārīsu

Những danh từ sau biến thể tương tự

Nārī: dân bà	Pokkharaṇī: hồ
--------------	----------------

Bhaginī: chị	Sakuṇī: chim cái
Kukkuṭī: gà mái	Vapī: bể nước
Gāvī: bò cái	Itthī: thiếu phụ
Sīhī: sư tử cái	Taruṇī: đàn bà trẻ
Nadī: con sông	Sakhī: bạn gái
Kadalī: chuối	Dāsī: nữ tỳ
Hatthinī: con voi cái	Migī: nai cái
Mātulanī: đi, cô	Kākī: quạ cái
Rājini: hoàng hậu	Mahī: quả đất, sông tên Mahī
Devī: nữ thiên thần	Brāhmaṇī: đàn bà bà la môn

DANH ĐỘNG TỪ

(Bất biến quá khứ phân từ): '(i)tvā'

Quá khứ phân từ năng động thể bất biến hay danh động từ hay bất biến quá khứ theo một số nhà văn phạm hiện đại được hình thành với những tiếp vĩ ngữ -tvā, -tvāna, -tūna, -ya và -tya.

Trong câu 'So gāmaṃ *gantvā* bhattaṃ bhuñji' (sau khi đi đến làng, vị ấy đã dùng cơm). *Gantvā* có thể thế vào *gato* (quá khứ phân từ) mà không biến nghĩa. Ví dụ:

Nahātvā: ... tắm xong	Kīlītvā: ... chơi xong
Sayitvā: ... ngủ xong	Ṭhatvā: ... đứng
Bhuñjitvā: ... ăn xong	Pivītvā: ... uống xong
Ādāya: ... lấy xong	Pahāya: ... bỏ xong
Pacitvā/Pacitūna	: sau khi nấu xong

Okkamma : ... đi qua một bên
 Vidhāya : ... ra lệnh/làm xong

Chú ý: * *tvā*, *tvāna*, và *tūna* có thể dùng chữ nào cũng được, chúng được thêm vào động từ cơ bản bằng một nguyên âm nối liền.

(i) Những chữ này có thể được nối vào những ngữ căn nhờ một chữ i.

(ii) Đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị bỏ rơi trước những chữ này.

(iii) Nguyên âm dài cuối của ngữ căn đôi khi được làm ngắn lại hoặc làm mạnh trước những chữ này.

(iv) T của tiếp vĩ ngữ được bỏ rơi hay biến đổi cùng với phụ âm cuối của ngữ căn trong vài trường hợp.

Danh động từ diễn tả những câu như: So tatra gantvā idha āgacchati (nó, đến đó rồi đến đây; nó sau khi đi đến đó, trở lại đây) hay (nó đi đến đó và về lại đây). So tatra gantvā idha āgacchi (nó, sau khi đi đến đó, đã trở lại đây hay nó đã đi đến đó và trở lại đây). So tatra gantvā idha āgacchissati (sau khi đi đến đó, nó sẽ đến đây hay nó sẽ đi đó và về đây=nó sẽ đến đó và trở lại đây). Trong các câu trên gantvā là danh động từ (của gacchati).

Ghi chú: 1. Thỉnh thoảng hậu tố 'na' được thêm vào Danh động từ như Vasitvāna, gantvāna, Thatvāna.

2. Khi tiếp đầu ngữ được thêm, hậu tố '-ya' được thêm vào động từ căn để hình thành Danh động từ. Ví dụ: Ud + thā + ya = Utthāya; Ni + sad + ya = Nisajja; Ā + gam + ya = āgamma.

BÀI 12

Dịch ra tiếng Việt

1. Brāhmaṇī kumāriyā saddhiṃ nadiyaṃ nahātvā gehaṃ agami:

2. Nāriyo odanaṃ pacitvā bhuñjitvā kukkuṭiṇaṃ pi adamsu:

3. Kumāriyo sakhīhi saha vāpiṃ gantvā nahāyissanti:

4. Rājini dīpā nikkhamma nāvāya gamissati:

5. Vānarī itthiyo passitvā taruṃ āruyha nisīdi:

6. Taruṇī hatthehi sākhaṃ ādāya ākaḍḍhi:

7. Tumhe vāpiṃ taritvā aṭaviṃ pavisatha:

8. Dīpayo aṭavīsu ṭatvā migī māretvā khādanti:

9. Yuvatīnaṃ pitaro aṭaviyā āgamma bhuñjitvā sayiṃsu:

10. Hatthinī pokkharaniṃ oruyha nahātvā kadaliyo khādi:

11. Sīhī migiṃ māretvā susūnaṃ dadissati:

12. Gāviyo bhūmiyaṃ sayitvā utthahitvā aṭaviṃ pavisimsu:

13. Mama mātulānī puttassa dundubhiṃ ānessati.

14. Sakuṇī mahiyaṃ āhiṇḍitvā āhāraṃ labhati:

15. Kākī taruṇo sākhasu nisīditvā ravitvā ākāsaṃ uḍḍessanti:

Dịch ra Pāli

1. Sau khi giết con nai trong rừng, con sư tử cái đã ăn nó:
2. Hôm qua sau khi đến làng, người đàn bà bà la môn mua một con gà mái:
3. Những người thiếu nữ sau khi tắm tại hồ và chơi tại chỗ ấy, (chúng) về nhà:
4. Con vượn cái sau khi leo lên cây đã ngồi trên cành cây
5. Những người anh của người con gái sau khi chơi và tắm đã ăn cơm:
6. Những người chị của người con trai, sau khi mua vòng hoa, đã trang điểm cổ của bà hoàng hậu:
7. Sau khi lội qua sông con voi cái đã ăn những cây chuối trong vườn của người đàn bà:
8. Sau khi đem về chiếc thuyền những người chị của chúng tôi sẽ vượt qua hồ nước và vào trong rừng:
9. Sau khi nấu cơm cho người cha người thiếu nữ đã đi đến hồ nước với những người bạn gái:
10. Sau khi từ rừng lại, người cha của người thiếu nữ đã ngã xuống đất:
11. Những con bò cái và những con bò đực của người triệu phú, sau khi uống ở nơi bể nước, đã đi vào trong khu rừng:
12. Sau khi mua một cái trống người chị của người đàn bà đã cho cái trống ấy cho người bạn gái của bà ta:
13. Sau khi đến rừng dọc theo con sông, những người anh của chúng tôi đã giết một con sư tử cái:
14. Bà hoàng hậu sau khi đến tại bể nước của ông vua, sá tắm tại chỗ ấy với các người hầu cận, đã đi qua lại trong vườn:

15. Con quạ cái sau khi đậu trên cành cây, sk kêu lên, đã nằm ngủ tại chỗ ấy:

Nữ tánh

DHENU (con bò cái)

1/8. Dhenu	Dhenū, dhenuyo
2. Dhenuṃ	Dhenū, dhenuyo
3/5. Dhenuyā	Dhenūbhi/ Dhenūhi
4/6. Dhenuyā	Dhenūnaṃ
7. Dhenuyā/ Dhenuyam	Dhenūsū

Những danh từ sau biến thể tương tự

Yāgu: cháo	Kacchu: ngựa
Kāsu: cái hồ	Kaṇeru: con voi cái
Vijju: sét, chớp	Dhātu: giới
Rajju: sợi dây	Sassu: mẹ chồng
Daddu: ghè lở	

MĀTU/AR (mẹ)⁽⁹⁾

1. Mātā	Mātaro
2. Mātaraṃ	Mātare, mātaro
3,5. Mātārā, mātuyā	Mātarebhi/ Mātarehi
Mātūbhi, Mātūhi	
4,6. Mātuyā	Mātārānaṃ, mātānaṃ, mātūnaṃ
7. Mātari	Mātaresu, Mātusu
8. Māta, mātā, mäte	Mātaro

9. Mātī = Mātu

DHĪTU và DUHITU (con gái)

biến thể tương tự

Trạng từ chỉ nơi chốn

Tattha: chỗ kia

Tatra: chỗ kia

Ettha: chỗ này, ở đây

Kuhim: chỗ nọ

Idha: chỗ này, ở đây

Anto: ở trong

Upari: ở trên

Antarā: ở giữa

Tiriyam: ngang qua

Sabbattha: tất cả chỗ

Kattha: chỗ nào

Ekattha: tại một chỗ

Kuto: từ đâu

Tato: từ đó

Ví dụ: Nhóm trạng từ: *Mahāraññā kārīte vihāre bahavo therā vasanti* (nhiều vị trưởng lão ở trong Tinh xá được xây cất bởi vị đại vương).

BÀI 13

Dịch ra tiếng Việt

1. Dāsīyā mātā dhenuṃ rajjuyā bandhitvā ānesi:
2. Mayhaṃ mātulānī yāguṃ pacitvā dhītarānaṃ da-
dissati:
3. Kaṇeruyo aṭaviyaṃ hiṇḍitvā tattha kāsūsu paṭiṃsu:
4. Dhanavatiyā sassu idha āgamma bhikkhū vandissati:
5. Rājiniyā dhītaro āramaṃ gantvā satthāraṃ mālāhi
pūjesuṃ:
6. Kaññānaṃ pitaro dhītarānaṃ vuddhiṃ icchanti:
7. Kuto tvaṃ dhenuyo kiṇissasi?
8. Kattha tava bhaginiyo nahāyitvā pacitvā bhuñjīṃsu?
9. Te gehassa ca rukhassa ca antarā kīlīṃsu:
10. Nāriyā duhitaro gehassa anto mañcesu sayissantī:
11. Dhītuyā jaṅghāyaṃ daddu atthi:
12. Yuvaṭī mālā pilandhitvā sassuyā gehaṃ gamissati:
13. Amhākaṃ mātārānaṃ gāviyo sabbattha caritvā
bhuñjitvā sāyaṃ ekattha sannipatanti:
14. Dhanavantiyā nattāro magge tiriyaṃ dhāvitvā
aṭaviṃ pavisitvā nilīyīṃsu:
15. Asani rukkhassa upari patitvā sākā chinditvā ta-
ruṃ māresi:

Dịch ra Pāli

1. Người mẹ của người con gái đã cho người thiếu nữ một vòng hoa:
2. Sau khi cột những con bò cái với sợi dây, người đàn bà kéo (chúng nó) đến rừng
3. Sau khi đã đi lang thang khắp tất cả chỗ ở trong đảo, người chị của người thiếu nữ đã về nhà và ăn (vài) đồ ăn:
4. Người chị của mẹ/dì (mātulānī) các anh sống ở đâu?
5. Những người con gái của người chị của tôi sống tại một chỗ:
6. Khi nào chúng sẽ đến con sông?
7. Nhạc mẫu/ mẹ vợ của bà hoàng hậu hôm qua đã đến đây và đã về hôm nay:
8. Sau khi tắm ở trong hồ nước những người con gái của người đàn bà giàu đã đi ngang qua khu vườn:
9. Những người dì của chúng tôi sẽ nấu cháo và ăn cháo với những người bạn gái:
10. Những con bò cái của bà nhạc mẫu đi giữa hòn đá và những cây:
11. Khi nào những người mẹ và những người con gái của các bạn sẽ đi đến khu vườn và nghe những lời của đức Phật?
12. Người đã đem con voi lại từ chỗ nào?
13. Những người con của bà hoàng hậu đã đi dọc theo sông đến khu rừng và tại đó đã té vào trong một cái hố:
14. Có ghè ngựa trên bàn tay của người chị:
15. Sét đã rơi trên hòn đá và làm hòn đá bể thành hai mảnh:

Trung tánh

NAYANA (con mắt)

1. Nayanam	Nayanā, nayanāni
2. Nayanam	Nayane, nayanāni
3. Nayanena	Nayanebhi, -ehi
4. Nayanāya, -assa	Nayanānam
5. Nayanā, -amhā, -asmā	Nayanebhi, -ehi
6. Nayanassa	Nayanānam
7. Nayane, -amhi -asmim	Nayanesu
8. Nayana, Nayanā	Nayanāni

Những chữ sau biến cách tương tự

Dhana: tiền của	Phala: trái cây
Dāna: bố thí	Sīla: giới
Puñña: công đức	Pāpa: ác
Rūpa: sắc	Sota: tai
Ghāna: mũi	Piṭṭha: ghé
Vadana: mặt, miệng	Locana: mắt
Maraṇa: sự chết	Cetiya: điện Phật
Paduma: hoa sen	Paṇṇa: lá
Susāna: nghĩa địa	Āyudha: binh khí
Tiṇa: cỏ	Khīra: sữa
Udaka: nước	Dhañña: thóc

Bhaṇḍa: hàng hóa	Khetta: thửa ruộng
Jala: nước	Pulina: cát
Sopāṇa: tầng lầu	Mata: chết
Hadaya: tim	Arañña: rừng
Vattha: vải	Suvaṇṇa: vàng
Sukha: hạnh phúc	Dukkha: khổ
Mūla: gốc, tiền	Kula: gia đình
Kūla: bờ sông	Bala: sức mạnh
Vana: rừng	Puppha: bông
Sagga: cõi trời	Nagara: thành phố
Citta: tâm	Chatta: dù, lọng
Aṇḍa: trứng	Vanita: thương tích
Ālata: que lửa	Kāraṇa: nguyên nhân
Ñāṇa: trí	Amata: bất tử, trường sanh

Động từ nguyên mẫu '(i)tum'

So idha vasitum icchati (nó mong/ muốn/ hy vọng sống tại đây). 'Vasitum' là thì nguyên mẫu của động từ vasati (nó cư ngụ/ ở/ sống). Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ đã chia theo ngôi hay phân từ xác định.

Căn	Đt hiện tại	Đđt	Ng. mẫu
Vas (ở)	Vasati	Vasitvā	Vasitum
Gam (đi)	Gacchati	Gantvā	Gantum
Ṭhā (đứng)	Tiṭṭhati	Ṭhatvā	Ṭhātum
Ud+ṭhā (đứng dậy)	{ Uṭṭhahati, Uṭṭhāti	{ Uṭṭhahitvā, Uṭṭhāya	{ Uṭṭhahitum Uṭṭhātum

Ni+sad ⁽¹⁰⁾	Nisīdati	Nisīditvā	Nisīdituṃ
Ā+gam ⁽¹¹⁾	Āgacchati	{ Āgantvā Āgamma	Āgantūṃ
Si (ngủ)	Sayati	Sayitvā	Sayitūṃ
Apa+gam (đi khỏi)	Apagacchati	Apagantvā	Apagantūṃ
Pa + ap (đặt đượ)	{ Pāpunāti Pappoti	{ Pāpunitvā Pappuyya/ patvā	{ Pāpunitūṃ Pappotūṃ
Ud+gam (mọc/đi lên)	Uggacchati	{ Uggantvā Uggamma	Uggantūṃ
Ñā (hiểu biết)	Jānāti	{ Jānitvā Ñatvā	{ Jānitūṃ Ñātūṃ
Ji (thắng)	Jināti	{ Jinitvā Jetvā	{ Jinitūṃ Jetūṃ
Su (nghe)	Suṇāti	{ Suṇitvā Sutvā	{ Suṇitūṃ Sotūṃ
Cor	Coreti	Coretvā	Coretūṃ
Rud (khóc)	{ Rudati Rodati	{ Ruditvā Roditvā	{ Ruditūṃ Roditūṃ
Bhū (tu tập/phát triển)	Bhāveti	Bhāvetvā	Bhāvetuṃ
Bhū	Bhavati	Bhavitvā	Bhavitūṃ

10. 'Sad' đổi thành 'sīd' (ngồi)

11. 'Gam' đổi thành 'gacch'

(lā/ trở thānh)

Chād	Chādeti	Chādetvā	Chādetuṃ
(bọc kỹ/che đậy)			

Tan	Tanoti	Tanitvā	Tanituṃ
(truyền bá)			

Ci	Cināti	Cinitvā	Cinituṃ
(chất đông/suu tập)			

Eti (đến)	Eti	Etvā	Etuṃ
-----------	-----	------	------

Kas (cāy)	Kasati	Kasitvā	Kasituṃ
-----------	--------	---------	---------

Vap (gieo)	Vapati	Vapitvā	Vapituṃ
------------	--------	---------	---------

Dis/Pass	Passati	{ Passitvā Disvā	{ Passituṃ Daṭṭhuṃ
(thấy)			

Vad (nói)	Vadati	Vaditvā	Vadituṃ
-----------	--------	---------	---------

Ghā (ngủ)	Ghāyati	Ghāyitvā	Ghāyituṃ
-----------	---------	----------	----------

Svad (ném)	Sāyati	Sāyitvā	Sāyituṃ
------------	--------	---------	---------

Phus (xúc)	Phusati	Phusitvā	Phusituṃ
------------	---------	----------	----------

Cint (nghĩ)	Cinteti	Cintetvā	Cintetuṃ
-------------	---------	----------	----------

Kī (mua)	Kiṇāti	Kiṇitvā	Kiṇituṃ
----------	--------	---------	---------

		Ketvā	Ketuṃ
--	--	-------	-------

Vi+kī (bán)	Vikkiṇāti	Vikkiṇitvā	Vikkiṇituṃ/
		Vikkiṇiya	Vikketuṃ

Dis	Deseti	Desetvā	Desetuṃ
-----	--------	---------	---------

Pac (nấu)	Pacati	Pacitvā	Pacituṃ
-----------	--------	---------	---------

Bhuj (ăn)	Bhuñjati	Bhuñjitvā	Bhuñjituṃ/
		Bhutvā	Bhottuṃ

Daṇḍ (phạt)	Daṇḍayati	Daṇḍayitvā	Daṇḍayitum
Dhāv (chạy)	Dhāvati	Dhāvitvā	Dhāvitum
Kar (lãm)	Karoti	Karitvā	} Karitum/ Kātum
		Katvā	
Han	Hanti Hanati	Hantvā	Hantum
Anu+sās (khuyên răn)	Anusāsati	} Anusāsiya Anusāsitvā	Anusāsitum
Jīv (sống)	Jīvati		Jīvitvā
Pā (uống)	Pivati	Pivitvā	Pivitum

BÀI 14

Dịch ra tiếng Việt

1. Dhanavanto bhātarānaṃ dhaṇaṃ dātuṃ na icchanti:
2. Dānaṃ datvā sīlaṃ rakkhitvā sagge nibbattituṃ sakkonti:
3. Kumārī alātaṃ ānetvā bhattaṃ pacituṃ aggaṃ jālessati:
4. Nāriyo nagarā nikkhamma udakaṃ pātuṃ vāpiyā kūlaṃ gacchiṃsu:
5. Nattāro arañña phalāni haritvā khādituṃ ārabhiṃsu:
6. Sīlavā isi dhammaṃ desetūṃ pīthe nisīdi:
7. Coro āyudhena paharitvā mama pituno aṅguḷiṃ chindi:
8. Yuvatiyo padumāni ocinituṃ nadimū gantvā kūle nisīdiṃsu:
9. Mayaṃ chattāni ādāya susānaṃ gantvā pupphāni ocinissāma:
10. Kañña vatthaṃ netuṃ āpaṇaṃ gamissati:
11. Tumhe vanaṃ gantvā gāvīnaṃ dātuṃ paṇṇāni āharatha:
12. Mayaṃ locanehi rūpāni passitvā sukhaṃ dukkhaṃ ca labhāma:
13. Tvaṃ sotena suṇituṃ ghāṇeṇa ghāyituṃ ca sakkosi

14. Kukkuṭiyā aṇḍāni rukkhassa mūle santi:

15. Viduno amatam labhitvā maraṇam na bhāyanti:

16. Manussā cittena cintetvā puññāni karissanti:

17. Tumhe dhammam sotum āramam gantvā puline nisīdatha:

18. Dhanavanto suvaṇṇam datvā ñāṇam laddhum na sakkonti:

19. Dārako chattam gaṇhitum sopāṇam āruhi:

20. Mama bhaginī puññam labhitum sīlam rakkhissati:

Dịch ra Pāli

1. Những đứa trẻ đã đi đến gốc cây để ăn những trái cây:

2. Người thiếu nữ đã leo cây để hái những bông hoa:

3. Tôi đã đi vào trong nhà để mang đi một cái dù và một tấm vải:

4. Người con gái xin que lửa để đốt lửa:

5. Chúng tôi có thể thấy các sắc với những con mắt của chúng tôi:

6. Anh ngửi với lỗ mũi của anh và nghe với những lỗ tai của anh:

7. Sau khi đi nghe giáo lý, chúng nó đã ngồi trên cát:

8. Người ta không thể mua trí tuệ bằng vàng:

9. Sau khi chia của cải, người nhà giàu đã cho những người con trai và những người con gái của nó:

10. Những thiếu nữ đi ra ngoài thành phố để tắm sông:

11. Đã có những cái dù trên những tay của những người đàn bà trên con đường:

12. Sau khi đã đánh bà với một bình khí, người thù đã làm thương tích ci tay của nhạc mẫu của tôi:

13. Sau khi đã đi đến vườn, chúng nó mang những hoa và quả cho những đứa trẻ:

14. Nó sẽ đi đến rừng để đem những lá và cỏ cho những con bò cái:

15. Những người con gái và con trai đã mang hoa sen từ hồ lại để cúng dường điện Phật:

16. Sau khi tắm tại bể nước những người chị và những người anh của chúng tôi đã về nhà để ăn và để ngủ:

17. Sau khi thấy con báo đứa trẻ đã chạy ngang qua khu vườn và lội qua sông:

18. Các người sẽ được phước đức nhờ bố thí và giới hạnh:

19. Sau khi ăn cỏ tại nghĩa địa, những con bò cái của người dì tôi đã đi đến hồ nước để uống nước:

20. Những thiếu nữ đã mua những bông hoa để làm những vòng hoa cho những người chị:

Trung tánh

ATṬHI (xương)

- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| 1,8. Aṭṭhi | Aṭṭhī, aṭṭhīni |
| 2. Aṭṭhim | Aṭṭhī, aṭṭhīni |
| 3. Aṭṭhinā | Aṭṭhībhi, aṭṭhīhi |
| 4,6. Aṭṭhino, aṭṭhissa | Aṭṭhīnaṃ |
| 5. Aṭṭhinā, Aṭṭhimhā, Aṭṭhismā | Aṭṭhībhi, Aṭṭhīhi |
| 7. Aṭṭhini, Aṭṭhimhi, Aṭṭhismim | Aṭṭhisu, aṭṭhīsu |

Những danh từ sau biến thể tương tự

Vāri: nước	Akkhi: con mắt
Sappi: một thứ bơ	Dadhi: sữa đông
Acci: ngọn lửa	Satthi: bắp vế

Trung tánh

CAKKHU (mắt)

1,8. Cakkhu	Cakkhū, cakkhūni
2. Cakkhum	Cakkhū, cakkhūni
3,5. Cakkhunā	Cakkhūbhi, Cakkhūhi
4,6. Cakkhuno, Cakkhussa	Cakkhūnaṃ
7. Cakkhumhi, Cakkhusmiṃ	Cakkhūsu

Những chữ sau đây biến thể tương tự

Āyu : tuổi ⁽¹²⁾	Dhanu: cây cung
Madhu: mật	Assu: nước mắt
Jānu/jaṇṇu: đầu gối	Dāru: củi
Ambu: nước	Tipu: chì
Vasu: cửa cái	Vapu: thân
Vatthu: đất, nền	Jatu: sáp

Một vài trạng từ

Āma: phải	Evam: như vậy
Puna: lại nữa	Tathā: như cách kia
Sakim: một lần	Sanikaṃ: chậm chậm

12. Āyus = Āyu

Sīghaṃ: mau

Purato: trước mặt

Yāva, tāva: cho đến

Nānā: sai biệt/riêng

Vinā: không có

Pathamaṃ: trước hết

Vā/athavā: hay/hoặc là

Addhā: nhất định/chắc chắn

BÀI 15

Dịch ra tiếng Việt

1. Mayam gāviyā khīraṃ, khīramhā dadhiṃ, dadhimhā sappiṃ ca labhāma:

2. Mātā dhītuyā akkhīsu assūni disvā (tassā) vadanam vārinā dhovi:

3. Kasmā tvaṃ ajja vāpiṃ gantvā puna nadiṃ gantum icchasi?

4. Kathaṃ tava bhātaro nadiyā padumāni ocinitvā āharissanti?

5. Addhā te dhanūni ādāya vanam pavisitvā migam māretvā ānessanti:

6. Amhākaṃ pitaro tadā vanamhā madhum āharitvā dadhinā saha bhuñjimsu:

7. Mayam suve tumhehi vinā araññaṃ gantvā dārūni bhañjissāma:

8. Kumārā sīghaṃ dhāvitvā vāpiyaṃ kīlitvā sanikaṃ gehāni agamimsu:

9. Tumhe khīraṃ pivituṃ icchatha, athavā dadhiṃ bhuñjituṃ (icchatha)?:

10. Yāva mayhaṃ pitā nahāyissati tāva ahaṃ idha tiṭṭhāmi:

11. Yathā bhūpati āṇāpeti tathā tvaṃ kātuṃ icchasi?:

12. Āma, ahaṃ bhūpatino vacanaṃ atikkamituṃ na sakkomi:

Dịch ra Pāli

1. Người có thích uống sữa hay ăn sữa đông?
2. Trước hết tôi muốn uống cháo, rồi ăn sữa đông với mật:
3. Hãy đi mau đến chợ để đem bơ về:
4. Sau khi tắm ở biển sao bây giờ anh lại muốn đi lại chỗ ấy nữa?
5. Người có biết những người cha của chúng ta đã lấy mật từ những khu rừng như thế nào chưa?
6. Tôi sẽ ở trên bờ sông cho đến khi anh lội qua sông và trở lại:
7. Người mẹ chồng của tôi đã đi đến thành phố không có người hầu cận và đã trở về với người chị:
8. Người triệu phú đã quỳ gối trước ông vua và đã đánh lễ dưới chân của vị ấy:
9. Con ngựa của anh có thể chạy mau không?
10. Phải, nhất định nó sẽ chạy mau:
11. Những người anh của chúng tôi, sau khi đi đến rừng với những cây cung trong tay, đã giết một con voi và cắt ngà của con voi ấy:
12. Tại sao cha của các anh lại đi chặm trên cát?

ĐẠI TỪ LIÊN HỆ

YA (ai, cái nào, người nào)

nam tánh

1. Yo	Ye
2. Yaṃ	Ye
3. Yena	Yebhi, yehi
4,6. Yassa	Yesaṃ, Yesānaṃ
5. Yamhā, yasmā	Yebhi, yehi
7. Yamhi, yasmim	Yesu

nū tánh

1. Yā	Yā, yāyo
2. Yaṃ	Yā, yāyo
3,5. Yāya	Yābhi, yāhi
4,6. Yassā, yāya	Yāsaṃ, yāsānaṃ
7. Yassaṃ, yāyaṃ	yāsu

trung tánh

1. Yaṃ	Ye, yāni
2. Yaṃ	Ye, yāni
3. Yena	Yebhi, yehi
4,6. Yassa	Yesaṃ, Yesānaṃ
5. Yamhā, yasmā	Yebhi, yehi
7. Yamhi, yasmim	Yesu

Những chữ biến thể tương tự

Sabba: tất cả	Añña: cái khác
Itara: cái khác	Ka (kim): ai, cái nào
Ubhaya: cả hai	Dakkiya: phía Nam
Aññatara: người nào đó	Para: cái khác, cái sau
Apara: cái khác, phía tây	Pubba: cái trước, phía Đông
Katara: cái nào (1 trong 2)	Katama: cái nào (trong nhiều)

Ghi chú: Ubhaya (cả hai) và Ubha (cả hai) được liệt vào đại từ. Nhưng Ubha chỉ có những hình thức số nhiều và một vài hình thức đặc biệt. Chủ cách số nhiều của Ubha phát xuất từ Sanskrit Ubhau.

BÀI 16

Dịch ra tiếng Việt

1. Sabbesaṃ nattāro paññavanto na bhavanti:
2. Sabbā itthiyo vāpiyaṃ nahātvā padumāni piḷandhitvā āgacchimsu:
3. Añño vāñijo sabbam dhanam yācakānam datvā geham pahāya pabbaji:
4. Mātā ubhayāsaṃ pi dhītarānam vatthāni kiṇṭvā dadissati:
5. Ko nadiyā vāpiyā ca antarā dhenum harati?
6. Kassa putto dakkhiṇam disaṃ gantvā vīhiṃ āharissati?
7. Ye pāpāni karonti te niraye nibbattitvā dukkham labhissanti:
8. Kāsaṃ dhītaro vaṇamhā dārūni āharitvā odanam pacissanti?
9. Katarena maggena so puriso nagaram gantvā bhaṇḍāni kiṇi?
10. Itarā dārikā vanitāya hatthā pupphāni gahetvā cetiyam pūjesi:
11. Paresaṃ dhanam dhaññaṃ vā gaṇhitum mā cintetha:
12. Aparo aññassaṃ vāpiyaṃ nahātvā pubbāya disāya nagaram pāvisi?

Dịch ra Pāli

1. Tất cả đã vào thành để xem những vườn, nhà và đường:
2. Những người con gái của tất cả người đàn bà trong làng đã theo con đường đến điện Phật:
3. Một người thiếu nữ khác đã lấy một hoa sen và cho hoa ấy cho người trước:
4. Người nào sẽ mang sữa lại cho tôi?
5. Ai đứng trên bờ sông và nhìn về phía Nam?
6. Những người con trai của tất cả những người giàu không phải luôn luôn trở
7. Những người cháu trai của ai đã đem những con bò cái lại đây và đã cho chúng cỏ để ăn:
8. Ngày mai, tất cả những đàn bà trong thành phố sẽ đi ra từ chỗ này và đi lang thang trong rừng:
9. Người đàn bà kia, sau khi thấy một con báo trên đường đã chạy ngang qua khu vườn:
10. Bất kể ai được phước báo nhờ bố thí, sẽ được sanh lên cõi trời:
11. Một người nào đó đã đem hoa sen từ hồ lại, một người khác đã mang (chúng) đến chợ để bán:
12. Con của người anh của tôi đã bẻ gãy những cành của một cây khác để nhặt các bông lá và trái:

ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

TA (vật/ người ngôi thứ ba)

nam tánh

- | | |
|--------------------------|----------------------------------|
| 1. So, (Sa) | Te |
| 2. Taṃ, naṃ | Te, ne |
| 3. Tena, nena | Tebhi/ Tehi. Nebhi/ Nehi |
| 4,6. Tassa, nassa | Tesaṃ, tesānaṃ
Nesaṃ, nesānaṃ |
| 5. Tamhā, tasmā | Tebhi, tehi. |
| Namhā, nasmā | Nebhi, nehi |
| 7. Tamhi, Tasmim, nasmim | Tesu, nesu |

nū tánh

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. Sā | Tā, tāyo. Nā, nāyo |
| 2. Taṃ, naṃ | Tā, tāyo. Nā, nāyo |
| 3,5. Tāya | Tābhi, tāhi |
| 4,6. Tassā, tāya, Tissā, tissāya | Tāsaṃ, tāsānaṃ |
| 7. Tassaṃ, tāyaṃ | Tāsu |

trung tánh

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1,2. Taṃ | Te, tāni. Ne, nāni |
| 3. Tena, nena | Tebhi/ Tehi. Nebhi/ Nehi |
| 4,6. Tassa, nassa | Tesaṃ, tesānaṃ. Nesaṃ, nesānaṃ |
| 5. Tamhā, tasmā | Tebhi, tehi. |
| Namhā, nasmā | Nebhi, nehi |
| 7. Tamhi/ -smim, nasmim | Tesu, nesu |

ETA (cái này/ cái kia), ⁽¹³⁾

nam tánh

1. Eso, esa, eta	Ete
2. Etaṃ, enaṃ	Ete, ene
3. Etena, enena Enebhi/ Enehi	Etebhi/ Etehi
4,6. Etassa, enassa	Etesaṃ, etesānaṃ Tnesaṃ, enesānaṃ
5. Etamhā/ Etasmā Enamhā/ Enasmā	Etebhi/ Etehi Enebhi/ Enehi
7. Etamhi/ Etasmiṃ, enasmiṃ	Etesu, enesu

nữ tánh

1. Esā	Etā, etāyo. Enā, enāyo
2. Etaṃ, enaṃ	Etā, etāyo. Enā, enāyo
3,5. Etāya	Etābhi, etāhi
4,6. Etassā, etāya	Etāsaṃ, etāsānaṃ
7. Etassaṃ, etāyaṃ	Etāsu

trung tánh

1,2. Etaṃ	Ete, etāni. Ene, enāni
3. Etena, enena	Etebhi/ Etehi. Enebhi/ Enehi
4,6. Etassa, enassa enesānaṃ	Etesaṃ, etesānaṃ. Tnesaṃ,

13. Biến thể tương tự như Ta. Người ta chỉ thêm tiếp đầu ngữ 'e' vào các hình thức của Ta.

5. Etamhā/ Etasmā Etebhi/ Etehi
 Enamhā/ Enasmā
 7. Etamhi/ Etasmim̐, enasmim̐ Etesu, enesu

IMA (này/ đây),

nam tánh

1. Ayaṃ Ime
 2. Imaṃ Ime
 3. Anena, iminā Ebhi, ehi
 Imebhi, imehi
 4,6. Assa, imassa Esaṃ, esānaṃ
 Imesaṃ, Imesānaṃ
 5. Imamhā, Imasmā Ebhi, ehi
 asmā Imebhi, Imehi
 7. Imamhi, Imasmim̐ Esu, imesu
 asmim̐

nū tánh

1. Ayaṃ Imā, imāyo
 2. Imaṃ Imā, imāyo
 3,5. Imāya Imābhi, imāhi
 4,6. Assā, assāya, Āsaṃ, āsānaṃ,
 imissā, imissāya, imāya Imāsaṃ, Imāsānaṃ
 7. Imissaṃ, imāyaṃ Imāsu
 assaṃ

trung tánh

1. Iḍaṃ, imaṃ Ime, imāni
2. Iḍaṃ, imaṃ Ime, imāni
3. Anena, iminā Ebhi, ehi. Imebhi, imehi
- 4,6. Assa, imassa Esaṃ, esānaṃ. Imesaṃ, -sānaṃ
5. Imabhā, Imasmā, asmā Ebhi, ehi. Imebhi, Imehi
7. Imamhi, Imasmim Esu, imesu
asmim

Vài tính từ / đại từ đặc biệt

Ba tính từ (a) *ekacca*, (b) *ekacchiya* và (c) *ekatiya* (đều xuất xứ từ Skr. *Ekatyā*) có cùng nghĩa 'một vài', được biến cách như sau:

a. *Ekacca*, nam tánh

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Chủ cách	
(a) ekacco	ekacce
(b) ekacchiyo	ekacchiyā
(c) ekatiyo	ekatiyā

Đối cách

(a) ekaccaṃ	ekacce
(b) ekacchiyaṃ	ekacchiye
(c) ekatiyaṃ	ekatiye

Các cách còn lại biến cách như '*nara*'

nữ tánh*Số ít**Số nhiều***Chủ cách**

(a) ekaccā

ekaccā, ekaccāyo

(b) ekacchīyā

ekacchīyā, ekacchīyāyo

(c) ekatīyā

ekatīyā, ekatīyāyo

Còn lại biến cách giống với '*vanitā*'***trung tánh****Số ít**Số nhiều***Chủ cách & Đối cách**

(a) ekaccaṃ

ekaccāni

(b) ekacchīyaṃ

ekacchīyāni

(c) ekatīyaṃ

ekatīyāni

Còn lại biến cách giống với '*nayana*'. Không có Hộ cách.

BÀI 17

Dịch ra tiếng Việt

1. Ayam sīho tamhā vanamhā nikkhamma imasmiṃ magge thatvā ekaṃ itthiṃ māresi:

2. So tāsam yuvatīnaṃ tāni vatthāni vikkiṇitvā tāsam santikā mūlaṃ labhissati:

3. Imissā dhītarō tamhā vanamhā imāni phalāni āhariṃsu, aññā nāriyo tāni khādituṃ gaṇhiṃsu:

4. Imā sabbā yuvatiyo taṃ āramaṃ gantvā dhammaṃ sutvā Buddhaṃ padumehi pūjessanti:

5. Ime manussā yāni puññāni vā pāpāni vā karonti tāni te anugacchanti:

6. Tassā kaññāya mātā dakkhiṇāya disāya imaṃ gāmaṃ āgantvā idha ciraṃ vasissati:

7. Tassa nattā imassa bhātarā saddhiṃ Koḷambanagaraṃ gantvā tāni bhaṇḍāni vikkiṇissati:

8. Tā nāriyo etāsam sabbāsam kumārīnaṃ hatthesu padumāni ṭhapesuṃ tā tāni haritvā cetiyaṃ pūjesuṃ:

9. Tassā rājiniyā etā dāsiyo imehi rukkhehi pupphāni ocinitvā imā mālāyo kariṃsu

10. Kesam so imaṃ dhanam datvā sukham labhissati?

11. Yo magge gacchati tassa putto suram pivitvā etthā sayati:

12. Ke taṃ khettaṃ gantvā tiṇaṃ āharitvā imāsam gāvīnaṃ datvā khīraṃ labhituṃ icchanti?

Dịch ra Pāli

1. Một người nào đó sau khi đi đến nghĩa địa đã hái những hoa ấy và đem chúng lại đây:

2. Con sư tử cái này sau khi đi ra từ ngôi rừng kia đã giết một con bò cái tại chỗ này:

3. Người chồng của người đàn bà này mua những vải này từ chợ kia và đã cho chúng cho những cháu trai của ông ta:

4. Những người đầy tớ của ai sẽ đi Kolombo để mua hàng hóa cho anh và cho tôi?

5. Ngày mai những người anh của nó sẽ đi đến ngôi rừng kia và lấy mật cùng trái cây:

6. Những người chị của nó đã đi đến thửa ruộng kia để đem cỏ về cho những con bò cái này:

7. Tôi đã được những hoa sen và những hoa này từ một người đàn bà nào đó của ngôi làng kia:

8. Hôm nay tất cả những người thiếu nữ của thành phố này sẽ đi đến con sông kia và sẽ tắm trong ấy:

9. Chúng đã đem những hàng hóa kia cho một người lái buôn ở tại ngôi chợ kia:

10. Sau khi bán những con bò cái kia cho những người lái buôn, chúng đã mua vải, vòng hoa và dù với số tiền ấy:

11. Những người kia đã giết một con sư tử hôm qua trong khu rừng này là ai?

12. Người đàn bà nào đã ăn cắp vòng hoa của nó và chạy ngang qua con đường này?

HIỆN TẠI PHÂN TỬ

Hiện tại phân tử năng động được hình thành bằng cách thêm ‘-nt’ hay ‘-māna’ vào động từ căn. Đôi khi vĩ ngữ ‘-āna’ cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng ‘e’, nó được đổi thành ‘aya’ trước ‘māna, āna’. Ā của căn đổi thành ngã trước những hậu tố sau:

<i>Động từ</i>	<i>Căn</i>	<i>Hiện tại phân tử (năng động)</i>
Gacchati (đi)	Gaccha	Gacchant, Gacchamāna, Gacchāna
Vadati (nói)	Vada	Vadant, Vadamāna, Vadāna
Dadāti (cho)	Dadā (Dada)	Dadant, Dadamāna, Dadāna
Kiṇāti (mua)	Kiṇā (kiṇa)	Kiṇant, Kiṇamāna, Kiṇāna
Deseti (giảng)	Dese	Desent, Desayamāna, Desayāna

Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Seti (ngủ)	Se	Sent, Semāna
Sayati (ngủ)	Saya	Syant, Sayamāna, Sayāna

Những hình thức bất quy tắc

Atthi (lã)	As	Sant, Samāna (Htpt)
Karoti (lãm)	Karo	Karont, Karumāna, Karāna (Htpt)

Hiện tại phân tử có biến cách. Chúng là bản chất của những tính từ. Do vậy chúng hợp với danh từ hay đại danh từ mà chúng đi với về tánh, số và cách. Đôi khi một Hiện tại

phân từ có thể hành động như một danh từ trong câu. Như vậy nó tùy thuộc với danh từ. Ngoại trừ chủ cách số ít, trong tất cả các hình thức khác, Hiện tại phân từ tận cùng -nt biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

Gacchant (đi)

Cc	Gacchaṃ, Gacchanto - Gacchanto, Gacchantā
Hc	Gacchaṃ, Gaccha, Gacchā-, ,
Đc	Gacchantam - Gacchante
Sdc	Gacchantena /Gacchatā - Gacchantebhi, -ehi
Xxc	Gacchantasmā /Gacchatā - , , Gacchantamhā -
Cđc & Stc	Gacchantassa/ Gacchato)-Gacchantānaṃ, Gacchatam
Cđc	Gacchante, Gacchantasmim, -Gacchantesu Gacchantamhi /Gacchati -

Trung tánh

Cc	Gacchaṃ - Gacchantā, Gacchantāni
Hc	Gacchaṃ - Gacchantā, Gacchantāni
Đc	Gacchantam - Gacchante, Gacchantāni

Phần còn lại giống với Nam tánh.

Những chữ tận cùng bằng 'māna' hay 'āna' biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a', giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ā'.

Các hình thức Nữ tánh của phân từ '-nt'

Trong nữ tánh, ‘-nt’ được đổi thành ‘ntī’ hay ‘tī’ như: gacchantī, gacchatī. Những chữ này biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ī’.

Cc	Gacchantī	Gacchantī, Gacchantiyo
Hc	Gacchantī	Gacchantī, Gacchantiyo
Đc	Gacchantim	Gacchantī, Gacchantiyo
Sdc	Gacchantiyā	Gacchantibhi, -ihi

Phần còn lại giống với Kumārī

Các phân từ sau biến thể tương tự

Dhāvanta: đang chạy	Nahāyanta: đang tắm
Hasanta: đang cười	Bhuñjanta: đang ăn
Sayanta: đang ngủ	Passanta: đang thấy
Nisidanta: đang ngồi	Haranta: đang mang
Kiñanta: đang mua	Tiṭṭhanta: đang đứng
Viharanta: đang ở	Vikkiñanta: đang bán
Dadanta: đang cho	Rodanta: đang khóc
Caranta: đang đi	Āharanta: đang đem lại

Những phân từ này sẽ biến thể như chữ *Nara* (nam tánh), như *Vanitā* (nữ tánh) và *Nayana* (trung tánh).

Những phân từ cùng một tánh, một số và một cách với danh từ mà chúng diễn tả. Ví dụ: Goṇo tiṭṭhanto tiṇaṃ khādati: Con bò đang đứng ăn cỏ.

Các hiện tại phân từ được thành lập từ động từ cơ bản, tha động từ thường có một túc từ. Ví dụ: Bhattaṃ bhuñjanto: đang ăn cơm

BĀI 18

Dịch ra tiếng Việt

1. Gāmaṃ gacchanto dārako ekaṃ goṇaṃ disvā bhāyi:
2. Dārikā rodantī ammayā santikaṃ gantvā piṭhe nisīdati:
3. Vāṇijā bhaṇḍāni vikkiṇantā nadiyaṃ nahāyante manusse passiṃsu:
4. Kaññāyo hasamānā nahāyantiyo gacchantiṃ vanitaṃ akkosimṃsu :
5. Puriso hasanto rukkhaṃ āruhitvā phalāni khādan-to sākḥāyaṃ nisīdi:
6. Bhagavā Sāvattḥiyaṃ viharanto devānaṃ manussānaṃ ca dhammaṃ desesi:
7. Sā sayantiṃ itthiṃ uṭṭhāpetvā hasamānā tamhā ṭhānā apagacchi:
8. Tumhe bhūmiyaṃ kīlamānaṃ imaṃ dārakaṃ ukkhipitvā mañce ṭhāpetha:
9. Sīhaṃ disvā bhāyitvā dhāvamānā te migā asmiṃ vane āvāṭesu patimṃsu:
10. Imasmiṃ gāme vasantānaṃ purisānaṃ eko pharasuṃ ādāya vanaṃ gacchanto ekāya kāsuyaṃ pati:
11. Nisīdantiyā nāriyā putto rodamāno tassā santikaṃ gamissati:
12. Yācakā bhattaṃ pacantiṃ itthiṃ disvā taṃ

āhāraṃ yācantā tattha nisīdimṣu:

13. Vanamhā dārūnī āharantī kaññā ekasmiṃ pāsāṇe
udakaṃ pivamānā nīsīdi:

14. Vāñjā bhaṇḍāni kiṇantā vikkiṇantā ca gāmesu
nagaresu ca āhiṇḍanti:

15. Dānaṃ dadanto so dhanavā sīlavante gavesati:

Dịch ra Pāli

1. Đang đi đến sông, người nô lệ đã ngồi dưới một gốc
cây, đang ăn những trái cây

2. Người mẹ sau khi đỡ dậy đứa con gái đang khóc, đã
cho nó sữa:

3. Đang đi trên bờ sông, chúng tôi đã thấy (một vài)
người đang tắm trong sông:

4. Khi thấy chúng tôi ở chỗ này, con nai đã bắt đầu chạy
rồi rơi vào trong một hố:

5. Khi đang đi ra ngoài rừng con sư tử đã thấy một con bò
cái đang ăn cỏ trong thửa ruộng ấy:

6. Đang đem củi về từ ngoài rừng này, người thiếu phụ đã
uống nước từ hồ nước ấy

7. Một người đang sống ở trong làng này đã thấy một con
báo đang chạy đến hòn núi kia:

8. Những người cha và anh của chúng tôi sẽ đi lang thang
ngang qua những làng và thành phố, trong khi bán và mua
các đồ vật:

9. Ngày kia đang đứng trên ngọn núi, tôi đã thấy một con
sư tử đang ngủ trong một cái hang:

10. Đứa con nít đã đến tôi, vừa chạy, vừa cười:

11. Đang mang một cái trống cho người dì của nó, người làm ruộng đã ngồi trên hòn núi này, đang nhìn những cây và những đồng ruộng này:

12. Đức Phật khi đang sống ở Sāvattthi trong một thời gian lâu đã thuyết giáo lý của Ngài cho những dân chúng của thành phố ấy:

13. Trong khi nấu cơm, người chị đã ngồi hát trên một cái ghế:

14. Trong khi cho đồ bố thí cho những người hành khất, người triệu phú đã tiêu pha tất cả gia tài của nó:

15. Trong khi chơi trên đường, những đứa trẻ đã thấy một người đang chạy từ chỗ kia/này lại:

QUÁ KHỨ PHÂN TỪ

Quá khứ phân từ thường dùng như bổ túc từ của động từ. Chẳng hạn: So kālakato (hoti): nó đã chết.

Như vậy có khi không cần dùng đến động từ. Quá khứ phân từ được tác thành theo nhiều thể thức. Một vài ví dụ:

Gatā: đi	Āgata: đến
Kata: lăm	Vutta: nói
Bhinna: bể	Otiṇṇa: xuống
Āhata: đem lại	Pahaṭa: đập
Haṭa: mang đi	Mata: chết
Sayita: nằm	Tṭhita: đứng

Nisinna: ngồi	Vuttha: sống
Pakka/ Pacita: nấu	Laddha: nhận được
Kīta: mua	Bhutta: ăn
Vandita: đánh lễ	Hata: giết
Chinna: cắt	Kuddha: tức giận
Nita: mang	Sutta/Sayita: nằm

Thông thường thêm chữ tận cùng ‘ta’ vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành nên quá khứ phân từ. Thường thì ‘i’ được chen vào giữa gốc hay căn và chữ tận cùng là: pat + i + ta = patita (roi); des(e) + i + ta = desita (thuyết giảng). Vài căn tận cùng bằng ‘d’ hay ‘r’ lấy tận cùng ‘na’. Bhid + na = bhinna (bị bé); kir + na = kinna (rải rác).

Nếu căn là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ trở thành năng động. Bhū + ta = bhūta (là); pat + i + ta = patita (roi). Thêm ‘-vant’ hay ‘-avin’ vào các hình thức này của quá khứ phân từ năng động của bất kỳ động từ nào được hình thành.

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng ‘ta’ hay ‘na’ và trở thành bị động. Han + ta = hata (bị giết); des(e) + i + ta = desita (thuyết giảng); Chid + na = chinna (bị cắt/ chặt).

Một quá khứ phân từ năng động hợp với chủ từ theo tánh số và cách: Rukkho patito (cái cây bị ngã hay cây ngã).

* Một quá khứ phân từ bị động hợp với túc từ theo tánh số và cách, túc từ phụ thuộc biến theo Sử dụng cách. Migo

diṭṭho purisena (con nai bị thấy bởi con người). Vyādhe-
na hataṃ migamaṃ ahaṃ passāmi (tôi thấy con nai bị giết bởi
người thợ săn).

'Patito' có thể dịch như 'bị rơi', 'vừa mới rơi' hay 'đã bị rơi'.
Tương tự như vậy 'hato' có thể dịch như 'bị giết', 'vừa mới bị
giết' hay 'đã bị giết'.

Quá khứ phân từ của một vài động từ đã cho, được thấy
như sau:

<i>Căn</i>	<i>Động từ</i>	<i>Quá khứ phân từ</i>
Ā + gam	Āgacchati	Āgata (đến)
Apa + gam	Apagacchati	Apagata (đi khỏi)
Ā + nī	Āneti	Ānīta (mang)
Bhuj	Bhuñjati	Bhutta, Bhuñjita (ăn)
Bhū	Bhavati	Bhūta (lã/ trở thảnh)
Bhid	Bhindati	Bhinna, Bhindita (bể)
Bhū	Bhāveti	Bhāvita (tu tập)
Badh	Bandhati	Baddha, Bandhita (cột/ tóm)
Bhaj	Bhajati	Bhaita (liên kết)
Chād	Chādeti	Channa, chādita (bao phủ)
Chid	Chindati	Chinna, Chindita (cắt đứt)
Cor	Coreti	Corita (trộm cắp)
Cint	Cinteti	Cintita (nghĩ)
Car	Carati	Carita, ciṇṇa (đi bộ, thực hành)
Dah	ḍahati	Dadḍha (cháy)
ḍas	ḍasati, daṃsati	Daḍḍha, ḍasita, daṃsita (cắn)

Daṇḍ	Daṇḍeti	Daṇḍita (phạt)
Dis	Deseti	Desita (thuyết giảng)
Dis (pass)	Passati	Diṭṭha, passita (thấy)
Gah	GaṇhĀti	Gahita (lấy/ nhận/ bắt)
Gam	gacchati	Gata (đi)
Ghā	Ghāyati	Ghāyita (ngủ)
Hā	Jahāti	Jahita (tù bỏ)
Har	Harati	Haṭa (mang đi)
Han	Hanti	Hata (giết)
Hū	Hoti	Bhūta (lã)
Is	Icchati	Iṭṭha, icchita (mong muốn)
Ñā	Jānāti	Ñāta, Jānita (biết)
Jan	Jāyati	Jāta (sinh)
Ji	Jināti	Jita (chinh phục)
Kar	Karoti	Kata (lãm)
Kī	Kiṇāti	Kīta, kiṇita (mua)
Kas	Kasati	Kasita, Kaṭṭha (cây)
Mar	Marati, Mīyati	Mata (chết)
Muc	Muñcati, Moceti	Muñcita, Mutta, Mocita (tự do)
Muc	Muccati	Mutta (giải thoát)
Nis + kam	Nikkhamati	Nikkhanta (ra đi)
Pac	Pacati	Pacita, Pakka (nấu)
Pat	Patati	Patita (roi)
Pa + ap	Pāpunāti	Patta (đạt đến)

Pa + hā	Pajahāti	Pahīna, Pajahita (từ bỏ)
Phus	Phusati	Phusita, Phuṭṭha (xúc chạm)
Pā	Pivati	Pīta (uống)
Pa + har	Paharati	Paharita, Pahāṭa (đánh)
Ruh	Rūhati, Rohati	Rūḷha (trông thảnh)
Si	Sayati	Sayita (ngủ)
Su	Suṇāti	Suta (nghe)
Sād (Sāy)	Sāyati	Sāyita (ném)
khā ḷhā	Tiṭṭhati	Tṭhita (đứng)
Tus	Tussati	Tuṭṭha (tỏ ra hân hoan)
Ud + gam	Uggacchati	Uggata (đi lên, đứng lên)
Ud + thā	Uṭṭhāti	Uṭṭhita (đứng lên, thức dậy)
Vad	Vadati	Vadita, Udita (nói)
Vac	Vacati	Vutta (nói)
Vap	Vapati	Vutta, Vapita (gieo)
Vaṇṇ	Vaṇṇeti	Vaṇṇita (diễn tả, ca ngợi)
Vas	Vasati	Vasita, Vuttha (ở)

‘To’ thêm vào sau các danh từ mang ý nghĩa xuất xứ cách ‘từ. Buddhato (từ đức Phật), Munito, Senānito, Garuto, Viduto.

BÀI 19

Dịch ra tiếng Việt

1. Hīyo araññaṃ gato so puriso ahinā datṭho mari:
2. Rukkhatō otiṇṇā pakkhī dārakena sakkharāhi hatā honti:
3. Purisena pharasunā chinno so rukkho tassa gehassa upari pati:
4. Gāmato nikkhantā tā gāviyo khetto tiṇṇaṃ khāditvā vāpito jalaṃ pivissanti:
5. Vāṇijehi nagarato āhaṭṭhāni bhandāni imesu gāmesu manussehi kītāni (honti):
6. Tāya kaññāya pakkamaṃ odanaṃ aṭavito āgatā tassā bhātaro bhujjivā sayissanti:
7. Pitarā vuttaṃ anussarantī sā yuvatī tāya laddhaṃ dhanam gaṇhituṃ na icchi:
8. Ekena hatthinā chinnaṃ sākhaṃ aññā hatthinīyo gahetvā khādiṃsu:
9. Kuto tumhehi imāni vatthānī tāni padumāni ca kītāni?
10. Kuddho so bhūpati tasmim nagare vutthe sabbe manusse tato nīhari:
11. Sappena datṭho vāṇijassa putto tassa dāsehi ekassa vejjassa santikaṃ nīto hoti
12. Idha imasmim pīthe nisinnaṃ kumārim gehato āgatā aññā dārikā pahari:

13. Tāya pahaṭā sā kaññā tassā mātuyā santikaṃ gatā rodantī aṭṭhāsī:

14. Magge gacchantā te purisā tāya dhenuyā bhinnam ghaṭam passimsu:

15. Bhūpati tehi manussehi katāni gehāni passivā tesam mūlam adāsī:

Dịch ra Pāli

1. Con chim công, sau khi đi từ cây xuống, nay đã đi đến một hòn đá:

2. Sau khi bị con rắn cắn, đứa trẻ đã được khiêng đi đến một bác sĩ:

3. Người đàn bà này không muốn lấy tiền nhận từ người chị của mình:

4. Người đàn ông từ làng kia lại, đã mua một số hàng hóa từ chợ này:

5. Nhớ lại những lời nói của mẹ của mình, đứa trẻ đã không đi đến người đã chết:

6. Những con bò cái của di tôi sẽ ra khỏi rừng/từ rừng đi ra và sẽ ăn cỏ do người nữ tỳ đã cắt và đã mang lại:

7. Sau khi đã thấy một người đàn ông đang ngủ trên giường, người gia chủ đã nói với những người con của mình đừng đi lại gần ông ta:

8. Một con nai đã do một thiếu nữ thấy, thiếu nữ này đang nấu cơm cho mẹ của mình:

9. Cơm do nàng nấu đã được đem cho những người ăn xin và những con quạ:

10. Cái nhà do chúng làm đã bị phá sập bởi một con voi:
11. Ông vua nổi nóng giết tất cả mọi người đàn ông đã đến thành phố ấy:
12. Cành cây do con voi làm gãy đã rơi xuống đất và sau đó, những con bò cái của các anh đã ăn những lá của cành cây ấy:
13. Cái vòng hoa do người con gái này nhận được từ bà hoàng hậu, đã đem cho một người con gái khác:
14. Cơm cho chúng nó đã bị ăn bởi những người nô lệ và những người hành khất:
15. Con ngựa do người triệu phú mua đã được một người đánh xe mang đi:

BIẾN CÁCH TÍNH TỪ

Tính từ (thuộc về đại từ) trong Pāli không phân loại riêng với danh từ, vì chúng biến thể như danh từ. Hầu hết đại từ trở thành tính từ khi chúng được dùng trước một danh từ đồng một tánh, một số và một biến cách. Chúng trở thành đại từ khi chúng đứng một mình.

Các tính từ thường đi theo các danh từ và cùng một tánh, một số với danh từ ấy. Ví dụ:

Ratto goṇo rassāni tiṇāni khādati: (Con bò đực đò ăn những cỏ ngắn).

Setā kaññā nīlaṃ vatthaṃ paridahati: (Người con gái da trắng mặc vải xanh).

I. Vai tính từ thường dùng

Khuddaka: nhỏ	Mahanta: lớn
Dīgha: dài	Rassa: ngắn
Ucca: cao	Nīca: thấp
Majjhima: trung/ở giữa	Appaka: một số ít
Bahuka/bahu: nhiều	Āma: chưa chín
Pakka: chín	Dahara: trẻ
Mahallaka: già	Vitthata: rộng
Seta: trắng	Paṇḍita: sáng suốt
Ratta: đỏ	Kāḷa: đen
Pīṭa: văng	Uṭṭāna: cạn
Gambhīra: sâu	Khara: thô cứng
Mudu: mềm, thanh	Bāla: ngu
Nīla: xanh	Surūpa/ Dassaniya: đẹp, lịch sự
Dubbala: yếu	Balavantu: người có sức mạnh

Biến cách của tính từ giống như biến cách của danh từ.

Ví dụ: *Dīgha*, *Rassa*: biến cách giống với '*nara*' nếu là nam tánh và giống với '*nayana*' nếu là trung tánh. Về nữ tánh, nguyên âm cuối cùng của các tính từ được kéo dài và biến cách theo *Vanitā*.

Những tính từ tận cùng bằng *u* như *Bahu* và *Mudu* biến cách giống với '*Garu*' nam tánh, '*Dhenū*' nữ tánh và '*Cakkhu*' trung tánh. Đôi khi những tính từ tận cùng bằng *u + kā*, sẽ biến cách giống như *Vanitā*. Chẳng hạn *modu* = *mudakā*, *bahu* = *bahukā*.

Các chữ tận cùng bằng *ī*, như *mālī* (người có vòng hoa, nam tánh) đổi thành *mālīnī* (nữ tánh) và biến thể giống với '*Kumārī*'.

BÀI 20

Dịch ra tiếng Việt

1. Rattā(yo) gāviyo khetto āhiṇḍantiyo bahum̐ tiṇaṃ khādimsu:

2. Uccā kumārī nīlaṃ vatthaṃ paridahitvā mahantaṃ nagaraṃ gamissati:

3. Bahavo manussā dīghāhi rajjūhi setā dhenuyo bandhitvā gambhīraṃ nadiṃ harimsu:

4. Ambhākaṃ bahūnaṃ bandhavānaṃ puttā dubbalā honti:

5. Paṇḍitassa purisassa sā bālā bhaginī pakkāni phalāni ocinitvā appakānaṃ dāraakānaṃ adāsi:

6. Tassā mahallakāya itthiyā daharo nattā uttāne jale nahāyati:

7. Tasmim̐ ucce rukkhe t̐hito vānaro imasmim̐ nīce tarumhi nisinne pakkhino oloketi:

8. Mālīnī nārī rassena maggena khuddakaṃ gāmaṃ gacchi:

9. Daharā kaññā mudunā hatthena rattāni padumāni gaṇhāti:

10. Balavanto appakaṃ pi dhanam̐ labhitvā dubbale manusse pīlenti:

11. Balavantā kālā goṇā uccesu girīsu āhiṇḍitvā bahūni tiṇāni khādanti:

12. Bahunnaṃ bālānaṃ puttā tassā nadiyā gambhīre
jale patitvā māriṃsu:

13. Mama bhātarānaṃ majjhimo nīce pīṭhe nisīditvā
āmaṃ phalaṃ khādati:

14. Mayaṃ suve majjhimaṃ vāpiṃ gantvā setāni
padumāni nīlāni uppalāni ca āharissāma:

15. Tumhe mahallake dubbale ca purise disvā mā hasatha:

Dịch ra Pāli

1. Một con bò cái trắng đã uống nhiều nước từ hồ lớn kia:

2. Mang áo màu đỏ, nhiều cô con gái đang đi đến các chợ
lớn trong thành phố này

3. Những người con trai của người đàn bà lớn tuổi/ già
kia không có quyền thế cũng không giàu có:

4. Những đứa trẻ của chúng tôi luôn luôn ưa ăn nhiều trái
cây chưa chín:

5. Người đàn bà ngu kia đã đi đến con sông dài kia và đã
rơi xuống nước sâu của con sông ấy:

6. Nước trong hồ này không sâu (nhưng) mà cạn:

7. Người đi lớn tuổi của tôi đã đem lại một sợi dây dài để
cột con bò cái đỏ kia:

8. Người mạnh bạo đã cắt nhiều cây lớn và thấp trong
ngôi vườn nhỏ này:

9. Đang ngồi trên một ghế nhỏ, người thiếu nữ trẻ tuổi ăn
một trái xoài chín lấy từ người mẹ:

10. Nhiều cỏ được các người đẩy tứ mang lại từ ngôi
ruộng nhỏ kia trên bờ của con sông rộng kia:

11. Những hoa sen trắng và những cây súng xanh được mua bởi người thiếu nữ yếu ớt kia từ người đàn ông lớn tuổi này:

12. Những con bò đực đen đang ngủ trên mảnh đất gồ ghề gần núi cao kia:

13. Bàn tay mềm mại của đứa trẻ bị đốt cháy bởi ngọn lửa của cây đèn nhỏ kia:

14. Nhiều người sk đi ngang qua biển lớn sẽ đến để thấy hòn đảo nhỏ và đẹp này:

15. Trong thành phố đẹp này có những nhà lớn, những đường phố rộng, những con đường dài và nhiều vườn:

BIẾN CÁCH SỐ TỪ

1. SỐ ĐẾM

Eka=	ekaṃ	1
Dvi=	dve	2
Ti =	tayo	3
Catu	= cattāro	4
Pañca		5
Cha		6
Satta		7
Aṭṭha		8
Nava		9
Dasa		10
Ekādasa		11
Dvādasa, bārasa		12
Teḷasa, terasa		13
Cuddasa, catuddasa		14
Pañnarasa, pañcadasa		15
Soḷasa		16
Sattarasa, sattadasa		17
Aṭṭhārasa, aṭṭhādasa		18

Ekūnavīsati	19
Vīsati	20
Ekavīsati	21
Dvāvīsati, bāvīsati	22
Tevīsati	23
Catuvīsati	24
Pañcavīsati	25
Chabbīsati	26
Sattavīsati	27
Aṭṭhavīsati	28
Ekūnatimsati	29
Timsati, tiṃsā	30
Ekatimsati	31
Dvatimsati, battimsati	32
Tettimsati	33
Ekūnacattāḷīsā	39
Cattāḷīsati, cattāḷīsā	40
Ekūnapaññāsā	49
Paññāsā, paṇṇāsā, paññāsati, paṇṇāsati	50
Ekūnasatṭhi	59
Satṭhi	60
Dvesatṭhi, dvāsattṭhi, dvisattṭhi	62
Ekūnasattati	69
Sattati	70
Ekūnāsīti	79

Asīti	80
Dveasīti, dvāsīti, dviyāsīti	82
Teasīti, tiyāsīti	83
Caturāsīti	84
Ekūnanavuti	89
Navuti	90
Dvenavuti, dvānavuti, dvinavuti	92
Ekūnasatam	99
Satam	100
Eka satam	101
Sahassam	1,000
Dasasahassam	10,000
Satasahassam, lakkham	100,000
Dasalakkham	1,000,000
Koṭi	10,000,000
Dasakoṭi	100,000,000
Satakoṭi	1,000,000,000

a. Tổng quát:

Một số số đếm dùng cho cả ba tánh, một số có tánh đặc biệt:

1. Các số *eka*, *ti*, *catu* dùng cả ba tánh và biến cách khác nhau.

2. Các số *dvi* và từ *pañca* đến *aṭṭhārasa* dùng ở cả ba tánh, nhưng biến cách không khác nhau. Từ *dvi* đến *aṭṭhārasa* chỉ có hình thức số nhiều.

3. Từ *Ekūnavīsati* (19) đến *Nava-navuti* (99), các số thuộc nữ tánh và chỉ có hình thức số ít. *Koṭi* (10 triệu) và *Akkhohinī* (một số có 43 số 0 đằng sau) cũng vậy.

4. *Visati*, *Tiṃsati*, *Cattāḷīsati* và *Paññāsati/pannāsā*, có những hình thức khác kết thúc bằng *ā* như *vīsā*, *tiṃsā*, biến cách như *vanitā*.

5. *Visati*, *Tiṃsati*, *Cattāḷīsati* và *Paññāsati* đều có chủ cách số ít, kết thúc bằng *ṃ* như *Vīsaṃ*, *Tiṃsaṃ*.

6. Khi chúng đứng đầu trong một hợp từ, chúng kết thúc bằng *a*. Ví dụ: '*Tiṃsa-vassasahassāni*', '*ekatimse-ito kappe*'.

7. *Sata*, *sahassa*,⁽¹⁾ *lakkha* (100,000) và những chữ kép có vĩ ngữ *Sata*, *Sahassa*, *Lakkha* thuộc trung tánh, số ít, biến cách như *ṇayana*, nhưng chúng có hình thức số nhiều khi cần diễn đạt những số lượng riêng rẽ.

8. *Eka* chỉ dùng về số ít, nhưng có thể dùng *Eke manussā* (một số người).

9. Những số đếm từ *Dvi* đến *Aṭṭhārasa* chỉ có dưới hình thức số nhiều. Từ *Vīsati* (20) đến *Navuti* (90) và từ *Sata* (100) đến *Koṭi* (10 triệu) chỉ dùng số ít.⁽²⁾ Tuy vậy cũng có thể dùng theo số nhiều, khi dùng để chỉ một phân số riêng biệt, ví như *cattāri satāni* (400).

1. *Sahassa* còn có hình thức nam tánh, số nhiều. Ví dụ: '*Manussānaṃ vārentānaṃ vārentānaṃ yeva saṅghisahassā balavagāvo saṅghisahassā cadhenuyo nikkhantā*' (Dh.A, I, 396).

2. *Navuti* và *Koṭi* có cả hình thức số nhiều. Ví dụ:

'*Koṭisatānaṃ, navutinaṃ, asitiyā ca koṭinaṃ*.

Ete āsurā tayo thānā vimalānaṃ samāgame' (Bud. P. 47).

Định số cách số ít của *Navuti* có hình thức *Navuto* (biến cách như *Ratti*).

b. Biến cách

EKA biến cách như YA

DVI (số nhiều, cả ba tánh)

1,2.	Dve, duve
3,5.	Dvībhi, Dvīhi
4,6.	Dvinnam, Duvinnam
7.	Dvīsu

TI (số nhiều)

<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Trung</i>
1,2. Tayo	Tisso	Tīni
3,5. Tībhi, tīhi	Tībhi, tīhi	Tībhi, tīhi
4,6. Tinnam/ Tinnannam	Tissannam	Tinnam/ Tinnannam
7. Tīsu	Tīsu	Tīsu

CATU (số nhiều)

<i>Nam</i>	<i>Nữ</i>	<i>Trung</i>
1,2. Cattāro, caturō	Catasso	Cattāri
3,5. Catūbhi, -ūhi	Catūbhi, -ūhi	Catūbhi, -ūhi
4,6. Catunnam	Catassannam	Catunnam
7. Catūsu	Catūsu	Catūsu

PAÑCA (số nhiều, cả ba tánh)

1,2.	Pañca
3,5.	Pañcabhi, pañcahi
4,6.	Pañcannam
7.	Pañcasu

Từ *CHA, SATTA, ATṬHA* đến *ATTHADĀSA*

biến cách như *PAÑCA*

VĪSATI (20), số ít⁽³⁾

1. *Visati*
2. *Vīsatiṃ*
- 3,5. *Vīsatiyā*
- 4,6. *Vīsatiyā*
7. *Vīsatiyā, Vīsatiyaṃ*

Chú ý: Những con số khác lên đến *navuti*, *koḷi* và *akkho-*
hini biến cách như *visati*. Khi *Visati, Tiṃsati, Cattāḷisati*
và *Paññāsati* kết thúc bằng *ā* hay *ṃ*, chúng được biến cách
như sau:

- 1, 2. *Vīsaṃ, Vīsā*
2. *Vīsaṃ*
- 3,5. *Vīsāya*
- 4,6. *Vīsāya*
7. *Vīsāya, Vīsāyaṃ*

SATA (100)

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| 1. <i>Sataṃ</i> | <i>Satā, Satāni</i> |
| 2. <i>Sataṃ</i> | <i>Sate, Satāni</i> |
| 3. <i>Satena</i> | <i>Satebhi, -ehi</i> |
| 4,6. <i>Satassa</i> | <i>Satānaṃ</i> |
| 5. <i>Satā, -mhā, -smā</i> | <i>Satebhi, -ehi</i> |

3. *Visati* và các số đếm có vĩ ngữ *i* biến thể như *Bhūmi*.

7. Sate, -amhi, -smim Satesu

Sahassa, Lakkha và những số cao hơn từ *nahuta* đến *asañkheyya* có biến cách tương tự, trừ akkhohinī (43 số 0 đằng sau) và bindu (50 số 0).

BÀI 21

Dịch ra tiếng Việt

1. Cattāro purisā catūhi pharasūhi cattāro rukkhā chinditvā āharissanti:

2. Tā tisso itthiyo imehi tīhi maggehi taṃ aṭaviṃ gantvā tissannaṃ kaññānaṃ tīṇi phalāni adamsu:

3. Ekassaṃ sālāyaṃ satam purisā paññāsā itthiyo canisīdissanti:

4. Mayaṃ ito navahi divasehi pañcahi kumārehi sadhiṃ Koḷamba nagaraṃ gamissāma:

5. Pañca dāsā dasannaṃ assānaṃ bahum tīnaṃ, appakaṃ udakañ ca āharimsu:

6. Vīsati purisā dasahi goṇehi cattāri khetṭāni kasanti:

7. Vāṇijo kahapaṇānaṃ dvīhi satehi aṭṭha asse kiṇitvā te catunnaṃ dhanavantānaṃ vikkiṇi:

8. Tāsaṃ channaṃ itthīnaṃ cha bhātaro mahantaṃ pabbataṃ āruhitvā cha kapayo ānesuṃ:

9. Tāsaṃ mātā dasa ambe kiṇitvā catassannaṃ dhītārānaṃ dadissati:

10. Idāni Laṅkāyaṃ pañca-cattālīsa-satasahassaṃ manussā vasanti:

11. Pubbe Sāvattihinagare manussānaṃ satta koṭiyo vasimsu:

12. Tumhe ito dvīhi vassehi Anurādhapuraṃ gantvā tattha nava divase vasantā mahante cetiye passissatha:

13. Dāso ekena hatthena dve nāḷikere itarena ekaṃ panasañ ca harati:

14. Ahaṃ cattāri vassāni nagare vasitvā tato pacchā tayo māse gāme vasissāmi:

Dịch ra Pāli

1. Bốn người đàn bà đã mua 8 trái xoài và đã cho chúng cho 2 người con gái:

2. Ngày mai, 5 người đàn ông sẽ đi đến rừng và chặt 10 cây với 5 cái rìu của chúng:

3. Ba cô gái đã đi riêng nhau đến ba hồ nước và mỗi người đã mang ba mươi bông hoa lại :

4. Trong cái phòng họp này có 500 người đàn ông và 300 người đàn bà:

5. Có 5.000 người; 1.000 (trâu) bò và 500 nhà cửa trong thành này:

6. 7 người anh của 5 người con gái đã đi đến ngôi rừng kia và đã giết 8 con nai:

7. Chúng tôi đã sống ở thành phố Colombo 8 năm và 9 tháng:

8. Chúng sẽ đi để sống ở đó trong 3 năm và 2 tháng:

9. Sau khi đã mua 3 bộ áo, người cha đã cho chúng cho ba người con gái của ông ta:

10. Mười người đàn ông với 20 con bò đực đang cày 5 thửa ruộng này:

11. 60 con voi đã đi từ thành ra và 30 con đã đi vào rừng:

12. Trong 12 con ngựa được mua bởi tôi, một con đã bán cho một người khác:

13. Một đay tớ nam sau khi mang lại 25 trái dưa, đã bán 20 trái cho một người đàn bà:

14. Hai người lái buôn đã mua 2 con ngựa với giá tiền 300 đồng tiền kahāpaṇas: 15. 5.000.000 người sống trên hòn đảo Tích Lan:

SỐ THỨ TỰ

Paṭhama: thứ nhất	Terasama: thứ 13
Dutiya: thứ hai	Cuddasama: thứ 14
Tatiya: thứ ba	Viśatima: thứ 20
Catuttha: thứ 4	Tiṃsatima: thứ 30
Pañcama: thứ năm	Cattāḷisatima: thứ 40
Chaṭṭha: thứ sáu	Paṇṇāsatiṃsa: thứ 50
Sattama: thứ bảy	Saṭṭhima: thứ 60
Aṭṭhama: thứ tám	Sattatima: thứ 70
Navama: thứ chín	Asītima: thứ 80
Dasama: thứ 10	Navutima: thứ 90
Ekādasama: thứ 11	Satama: thứ 100
Dvādasama: thứ 12	

Các số thứ tự thường dùng như tính từ. Về nam tánh chúng biến thể như *Nara*. Về nữ tánh chúng biến thể như *Vanita* hay *Kumārī*, tùy theo khi đổi thành ā hay ī. Về trung tánh chúng biến thể như *Nayana*.

Chú ý: Câu ‘người đầu trong tám người’ và những câu tương tự, được dịch theo Định sở cách ‘*Atṭhasu purisesu paṭhamo*’ hay Sở thuộc cách ‘*Aṭṭhannaṃ purisānaṃ paṭhamo*’.

BÀI 22

Dịch ra tiếng Việt

1. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāñijo hoti:
2. Tassa sattamā dhītā aṭṭhamāya ekaṃ vatthaṃ adāsi:
3. Catassannaṃ yuvatīnaṃ tatiyāya bhātā pañca asse ānesi:
4. Mayhaṃ pitā sattatime vasse pañcame māsē kālaṃ akāsi:
5. Mayaṃ ito chaṭṭhe divase catūhi purisehi saddhiṃ dutiyaṃ nagaraṃ gamissāma
6. Idāni aṭṭhamo Edwardnāmo bhūpati rajjaṃ karoti:
7. Pubbe chaṭṭho Parakkamabāhu bhūpati Jayavad-dhanapure rajjaṃ kari:
8. Pāṭhasālāya asītiyā sissesu pañcavīsatiṃ hīyo gambhīre udaye pati:
9. Amhākaṃ pitaro ito pañcame vasse bahūhi manussehi Anurādhapuraṃ gamissanti:
10. Dvīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya tīsatāṃ sissā ug-gaṇhanti:
11. Dvinnāṃ dhanavantānaṃ dutiyo tīṃsatiyā yā-cakānaṃ dānaṃ adāsi:
12. Nahāyantīsu pañcasu nārīsu tatiyāya bhattā dha-navā hoti:

13. Bhattaṃ pacantīnaṃ tissannaṃ itthīnaṃ dutiyā nahāyitum gamissati:

14. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme vihari:

15. Tadā so pañcannaṃ bhikkhūnaṃ bahunnaṃ manussānaṃ ca dhammaṃ desesi:

Dịch ra Pāli

1. Người thứ 5 trong 10 người lái buôn sẽ mua hòn ngọc:

2. Vào ngày thứ ba, 4 người nhà giàu sẽ bố thí đồ ăn cho một trăm người ăn xin:

3. Có 800 sinh viên trong trường thứ nhất trong ba trường:

4. Người anh thứ tư của tôi sống trong nhà thứ sáu của đường thứ 5 ở Colombo:

5. Chúng tôi sẽ đi đến thành phố trong tháng thứ ba của năm thứ hai:

6. Người con thứ 10 của nó sẽ đến đây vào ngày 25 của tháng này:

7. Người thứ sáu trong 7 người đàn bà mặc một chiếc áo đỏ, và người thứ 5 mặc chiếc áo xanh:

8. Vua Edward thứ 7 đã chết 26 năm về trước:

9. Con của nó, vua George thứ năm đã trị vì 25 năm và 10 tháng:

10. Tôi sẽ mua con thứ hai trong 10 con ngựa này với 100 đồng tiền vàng:

11. Trong 80 sinh viên trong trường này, người thứ 20 đã chết bữa qua:

12. Thi hài của nó được mang đến nghĩa địa bởi 15 sinh viên:

13. Người anh thứ 6 của tôi sẽ đi đến đây với người thứ tư:

14. Người con gái thứ hai của người anh thứ ba của nó học tại trường này:

15. Người chị dâu của bà hoàng hậu sẽ đến thăm Anurādhapura sau ba tháng:

KHÁI QUÁT VỀ TRẠNG TỪ

Theo tiếng Pāli, trạng từ dùng theo đối cách, số ít và thuộc trung tánh.

Sukhaṃ sayati: nó ngủ một cách sung sướng.

Sādhukaṃ karoti: nó khéo làm

Các trạng từ về số thứ tự được dùng theo trung tánh, số ít.

Paṭhamam: lần thứ nhất

Dutiyam : lần thứ hai

Các số mục trở thành trạng từ bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ: -kkhattum/ -dhā

Catukkhattum: 4 lần / Catudhā: theo 4 cách, 4 loại, 4 phần

Một vài trạng từ

Kasmā: tại sao Sahasā: thỉnh linh

Daḷham: chặt chẽ Dvikkhattum: hai lần

Tathā: như thế này Visum: nhiều lần/riêng

Ekamantam: một bên Sādhukaṃ: khéo

Ekadhā: theo một cách Pañcadhā: theo năm cách

Katham: làm sao/thế nào

Dukkham: một cách khó khăn/khổ cực

Samam: một cách đồng đều

BÀI 23

Dịch ra tiếng Việt

1. Imesaṃ dasannaṃ dhanavantānaṃ pañcama sukhaṃ jīvati:
2. Ayaṃ dīpi sanikaṃ āgantvā sahasā gāviyā upari pati:
3. Aṭṭhannaṃ kaññānaṃ chaṭṭhā gāviṃ daḷhaṃ bandhitvā vāpiṃ nesi:
4. Ime pañca dāraḱā abhiḱhaṃ magge dhāvantaṃ kīḷanti:
5. Imesu navasu sissesu sattama sādhuḱaṃ uggaḱhāti:
6. Bhikkhū Bhagavato santikaṃ āgantvā taṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdiṃsu:
7. So seṭṭhī (attano) dhaṃaṃ pañcadhā vibhajiṃvā pañcannaṃ dhītarānaṃ adadi:
8. Tassa chaṭṭhāya dhīṃtuyā putto dvikkhattuṃ imaṃ nagaraṃ āgacchi:
9. Paṭṭhamaṃ te assā rathaṃ samaṃ ākaḱḱhiṃsu, dutiyaṃ sīghaṃ dhāvīṃsu:
10. Mama aṭṭhannaṃ bhātarānaṃ catuttho dukkhaṃ jīvati:
11. Kathaṃ te cattāro vāḱijā tattha vasanti?
12. So dhītaraṃ evaṃ vatvā sahasā tato aññaṃ ṭhānaṃ gacchi:

Dịch ra Pāli

1. Mười đứa con trai này luôn luôn chơi tại chỗ này:
2. Người đi buôn thứ 5 trong 7 người đi buôn này sống một cách sung sướng:
3. Ông vua đã đi ra thành phố hai lần và đã đến tám một lần trong hồ nước này:
4. Những con ngựa sẽ chạy mau và kéo những xe theo chúng một cách đều đặn:
5. Người tu sĩ thứ 4 trong 7 người tu sĩ không gìn giữ giới luật một cách chín chắn:
6. Mười hai người lái buôn này đã đi đến đức Phật và đã ngồi xuống một bên để nghe lời thuyết pháp:
7. Thành linh một người ăn trộm đã đến tôi và đã cố lấy cái dù của tôi:
8. Chúng nó cùng đi một cách chậm chậm đến bờ sông và trở về riêng mỗi người:
9. Người thứ ba trong năm người con trai của người bạn tôi học một cách khó khăn:
10. Làm sao nó đã vào thành và ra khỏi thành mau như vậy:
11. Người con gái thứ hai của người anh thứ sáu của nó (ông ta) sống một cách khổ sở:
12. Như vậy nó đã nói với người chị thứ ba của nó và đã ra đi:

SƠ LƯỢC VỀ CÚ PHÁP

Cú pháp là phần văn phạm bàn về thứ tự của những chữ trong một câu và về những tương quan giữa những chữ đó với nhau trong sự cấu tạo câu đó.

Trong một câu có thể chứa đựng một số chữ nào đó, nhưng người ta không thể làm một câu mà không có động từ.

Ngay một câu ngắn nhất phải có hai phần: (i) chủ từ (*Kattā*) và (ii) thuật (động) từ (*Kriyā*). Người ta có thể nói 'đi' không có chủ từ nào, nhưng ở đây có chủ từ được hiểu ngầm.

1. Puriso sayati: người đàn ông ngủ (là một câu đầy đủ). Trong đó 'puriso' là chủ từ và 'sayati' là thuật từ.

2. Câu trên không có túc từ vì tự động từ không cần túc từ nhưng tha động từ luôn luôn có túc từ. Bởi thế cho nên một câu thành lập tha động từ gồm có 3 phần (i) chủ từ (*Kattā*) (ii) túc từ (*Kammam*) và (iii) thuật từ (*Kriyā*). Ví dụ:

Puriso rukkhama chindati: (Người đàn ông chặt cây).
Câu này có:

chủ từ	: Puriso
túc từ	: rukkhama
thuật từ	: Chindati

Thành phần cú pháp

Những thành phần của cú pháp gồm:

1. Chủ từ
2. Mở rộng chủ từ
3. Túc từ
4. Mở rộng túc từ
5. Thuật từ
6. Mở rộng thuật từ
7. Bổ túc cho thuật từ (khi thuật từ không đầy đủ)

Thứ tự của câu

Trong câu 'Puriso rukkham chindati' có chủ từ đi trước kế đến là túc từ và sau cùng là thuật từ. Cách tổng quát lập thành câu cho người mới học phải theo, nhưng ở đây không có luật nhất định về thứ tự những chữ trong câu Pāli. Câu trên có thể viết thành 4 cách:

- (i) Puriso rukkham chindati
- (ii) rukkham puriso chindati
- (iii) Chindati puriso rukkham
- (iv) Puriso chindati rukkham

Bất cứ cách nào ý nghĩa cũng giống nhau và tìm chủ từ, túc từ không khó. Chúng luôn luôn có biến thể khác nhau.

Quan hệ các từ trong câu

a. Thuật từ phải hợp chủ từ về số và ngôi vị.

- Tính từ (gồm phân từ) phải hợp với danh từ về tánh, số và cách.

Ví dụ: Balavā puriso sayantam goṇam bandhati.

- Liên quan đại từ phải hợp với tiếng thay thế danh từ đi trước hay đại từ về tánh, số và ngôi vị.

Ví dụ: (i) Ye puññaṃ karonti te sagge nibbattanti.

(ii) Yo magge gacchati tassa pitā hīyo mari.

BÀI 24

Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong câu sau đây

1. Bhātā vāpiṃ gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi:

2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanaṃ gamissati:

3. Te pakkhino tesam rukkhānaṃ sākāsu nisīditvā ravanti:

4. Catasso kumāriyo pupphāni ocinituṃ ekaṃ rukkhāṃ āruhiṃsu:

5. Dasa hatthino imassaṃ taruno aṭṭha sākā bhañjitvā khādiṃsu:

6. Sā yuvatī dve mālā piṇḍhitvā hasantī tiṭṭhati :

7. Suvē mayaṃ taṃ nagaraṃ gantvā bahūni bhaṇḍāni kiṇissāma:

8. Magge dhāvantā pañca dārakā ekasmiṃ āvāṭe patīṃsu:

9. Paṇḍarasa vāṇijā dasa asse āharitvā seṭṭhino vikkhiṃsu:

10. Dve kassaka cattāro kāḷe goṇe haritvā tassaṃ nadiyaṃ nahāpesuṃ:

Xen vào khoảng trống dưới đây chủ từ, túc từ, thuật từ nếu cần

1. rukkhāṃ āruhitvā phalāni ocināti:

2. Magge gacchanto dhāvante passi:
3. Tuyhaṃ bhaginī dāraḥaṃ ādāya hasantī
4. Dāso rajjuyā bandhitvā nahāpeti:
5. āpaṇaṃhā vatthāni kiṇitvā ānetha:
6. Mayaṃ nahātvā āgantvā bhattaṃ
7. Ahaṃ suve tayā saddhiṃ gāmaṃ
8. Yuvatiyo ocinituṃ gamissanti:
9. Amhākaṃ tasmimṃ nagare bhaṇḍāni vik-
kiṇanti
10. Cattāro padumāni ādāya vihāraṃ gamis-
santi:
11. suve āpaṇaṃ gantvā āharissāma:
12. Tvaṃ sakkharāhi godhaṃ mā
13. Vānarā āruhitvā bhuñjanti:
14. Dārakā rodantā gantvā tesam pitūnaṃ
.....:
15. Tā itthiyo pacitvā bhuñjitvā

B. MỞ RỘNG VÀ PHÂN TÍCH MỘT CÂU

Một câu gồm có hai phần: Chủ từ và thuật từ, hay đôi khi có ba phần: chủ từ, túc từ và thuật từ (túc từ tùy thuộc vào thuật từ). Khi mở rộng một câu, người ta phải mở rộng chủ từ hay túc từ hoặc cả hai. Chúng có thể được mở rộng với một hay nhiều tính từ, hay nhóm tính từ, hay những câu tính từ, hoặc với một danh từ về sở thuộc cách mà nó có tính chất của một tính từ, nhưng khi nó tách rời vật sở hữu từ những cái khác. Sự nói rộng của một thuật từ được gọi là mở rộng (khoáng trương). Ta có thể thêm một hoặc nhiều nhóm trạng từ hay những chữ trong sở dụng cách hay chỉ định cách. Ví dụ mở rộng câu:

- Puriso rukkhama chindati.

- Goṇo tiṇama khādati.

M.R.C.T	Chủ từ	M.R.T.T	Túc từ	M.R.T.T	Thuật từ
1. Balavā					
2. So seto, balavā	puriso	ucc mudumaṃ, aṃ,	rukkhamaṃ	Hatthehi pharasumaṃ ādāya	chindati
3. Paññavā danavā, balī	puriso	Pupphehi phalehi ca yuttamaṃ, taṃ	rukkhamaṃ	tasmimaṃ vane, idāni	chindati
1. Ratto	goṇo	bahumaṃ	tiṇamaṃ	idāni	khādati
2. Balavā seto	goṇo	khette jātamaṃ bahumaṃ	tiṇamaṃ	tatha tathavā, sīghamaṃ	khādati
3. Catuppado ¹ siṅgī, ² bālo, rukke baddho	goṇo	Khuddakā Khettamaṃ dāsena ānītaṃ	tiṇamaṃ	visumaṃ visumaṃ katvā, ādāya	khādati

Ghi chú:

1. Bốn chân; 2. Cái sừng bò

BÀI 25

Khoảng trường những câu dưới đây

1. Kumāri bhattaṃ pacati
2. Dārako magge kīlati
3. Vānarā rukkhe nisīdanti
4. Kassakā khettaṃ kasimsu
5. Sīho vanamhi vasati
6. Bhūpati nagare carati
7. Pitā gehe sayati
8. Dhītarō nadiyaṃ nahāyanti
9. Bhātuno putto uggaṇhāti
10. Vanitāyo padumāni āharanti
11. Tumhe pakkhino mā māretha
12. Tvaṃ cetiyaṃ vandāhi
13. Ahaṃ sīlaṃ rakkhissāmi
14. Bhikkhavo dhammaṃ desenti
15. Mayaṃ Anurādhapuraṃ gamissāma

Phân tích những câu dưới đây

1. Cattāro purisā balavante aṭṭha goṇe taṃ mahantaṃ khettaṃ hariṃsu:
2. Imasmiṃ gāme aṭṭhasu gehesu pañcatimsati manussā dukkhaṃ vasanti:

3. Te dhanavantā mahantesu mañcesu sukhaṃ say-
issanti:

4. Pañcanaṃ dāsānaṃ dasa puttā visatiyā balavante-
hi goṇehi khettaṃ kasanti:

5. Ekā itthī dvinnaṃ puttānaṃ rattāni vatthāni āharit-
vā adāsi:

6. Dhanavanto vāñijā sakatehi bhaṇḍāni ādāya gāme
gantvā tāni sīghaṃ vikkiṇissanti

7. Bhūpatino paṭhamaṃ putto bahūhi manussehi sad-
dhiṃ suve uyyānaṃ gamissati:

8. Mayhaṃ mātulāni rattaṃ gāvimaṃ dīghāya rajjuyā
dalhaṃ rukkhe bandhi:

9. Setṭhino balavanto aṭṭha puttā kakkhaḷaṃ coraṃ
asīhi paharivā tath'eva māresuṃ:

10. Gāmaṃ gacchantī vanitā aññassā bālaṃ dhītaraṃ
disvā tassā tayo ambe adāsi:

THỤ ĐỘNG THỂ

Một động từ trở thành thụ động thể cần thêm *ya*, nhiều khi 'ya' có *i* hay *ī* đứng trước động từ căn, trước vĩ ngữ được thêm vào.

Paca + ti = Paca + iya + ti: Pacīyati (được nấu)

Kara + ti = Kara + iya + ti: Karīyati (được làm)

Nhiều khi chữ 'ya' được đồng hoá bởi chữ phụ âm cuối cùng của động từ cơ bản.

Pac + ya + ti: Paccati (được nấu)

Vuc + ya + ti: Vuccati (được nói)

(iv) Trong cách thành lập một câu có động từ ở thụ động thể, chủ từ ở sử dụng cách (tác nhân) và túc từ ở chủ cách. Động từ phải phù hợp với số và ngôi của chủ cách (túc từ).
Ví dụ :

Câu năng động: Vanitā odanaṃ pacati

Câu thụ động: Vanitāya odano paccati/ pacīyati

Ở đây 'vanitāya' gọi là tác nhân và 'odano' gọi là túc từ ở chủ cách.

PACCA (được) nấu

1. paccāmi paccāma

2. paccasi paccatha

3. paccati paccanti

PAHARA (bị) đánh đập

- | | |
|---------------|-------------|
| 1. paharīyāmi | paharīyāma |
| 2. paharīyasi | paharīyatha |
| 3. paharīyati | paharīyanti |

Những động từ sau chia tương tự

- | | |
|-------------------------|---------------------|
| Karīyati: bị làm | Akaḍḍhīyati: bị kéo |
| Gaṇhīyati: bị lấy | Dīyati: bị cho |
| Harīyati: bị mang | Kasīyati: bị cày |
| Āharīyati: bị đem lại | Desīyati: bị thuyết |
| Bandhīyati: bị cột | Mārīyati: bị giết |
| Bhuñjīyati: bị ăn | Vandīyati: được lay |
| Kiṇīyati: bị mua | Vikkiṇīyati: bị bán |
| Dhoviyati: bị giặt | Bhāsīyati: bị nói |
| Rakkhīyati: được hộ trì | |

BÀI 26

Dịch ra tiếng Việt

1. Kaññāya odano pacīyati
2. Te goṇā dāsehi paharīyanti
3. Tvaṃ balinā purisena ākaḍḍhīyasi
4. Mayaṃ amhākaṃ arīhi mārīyāma
5. Te migā tāya dāsiyā bandhīyanti
6. Iminā vaḍḍhakinā imasmim gāme bahūni gehāni
karīyanti
7. Tumhe tasmim gāme manussehi bandhīyatha
8. Amhākaṃ bhaṇḍāni tesam dāsehi gāmaṃ harīyanti
9. Aṭṭhahi vāñjehi cattāro assā nagaraṃ āharīyanti
10. Mayaṃ amhākaṃ dhītarehi nattārehi ca vandīyāma
11. Taṃ mahantaṃ khettaṃ pañcahi kassakehi
kasīyati
12. Vanitāya bahūni vatthāni tassaṃ pokkharāṇiyaṃ
dhovīyanti
13. Setṭhinā bahunnaṃ yācakānaṃ dānaṃ diyati
14. Tasmim ārame vasantehi bhikkhūhi sīlāni rak-
khīyanti
15. Chahi bhikkhūhi pañcasatāni manussānaṃ
dhammo desīyati
16. Paññāsāya manussehi tasmim āpaṇe bahūni

bhaṇḍāni kiṇīyanti

17. Dasahi vanitāhi dvisataṃ ambāni vikkiṇīyati

18. Dāsiyā pakko odano gahapatinā bhuñjīyati

19. Magge ʈhito dārako tassa mātuyā hatthehi gaṇhīyati

20. Buddhena devānaṃ manussānaṃ ca dhammo bhāsīyati

Dịch ra Pāli

1. Các con bò bị trói bởi những người đầy tớ với những sợi dây dài:

2. Hai con ngựa đen được mua bởi hai người giàu có:

3. Các anh bị đập bởi bốn người:

4. Cái nhà này được làm bởi 8 người thợ mộc

5. 9 con bò bị giết bởi hai con cọp trong ngôi rừng kia

6. Người bị kéo đến ngôi ruộng bởi những người đàn ông mạnh mẽ kia

7. Nhiều hàng hóa được bán trong ngôi làng này bởi hai người lái buôn kia:

8. Các anh bị trói chặt bởi dân của thành phố

9. Đứa bé được mang đến y sĩ bởi bà mẹ của nó:

10. Gạo được nấu một cách khéo léo bởi người con gái thứ hai của người lái buôn:

11. Giáo pháp được giảng cho những người trong làng này bởi những người tu sĩ trong ngôi chùa kia:

12. Cơm do người nữ tỳ nấu được con và những người anh của cô ấy ăn:

13. Nhiều tấm vải đỏ được giặt trong bể nước bởi những người đàn bà kia:
14. 300 trái xoài được 6 người đàn bà cao bán:
15. Nhiều cửa cái được đem cho những người bà con của nó bởi người giàu có kia:
16. Tất cả cỏ ở trong thửa ruộng này bị ăn bởi tám con bò đực và bốn con bò cái:
17. Đức Phật được thờ lạy khắp mọi nơi trong hòn đảo này:
18. Hai thửa ruộng được cày bởi 12 người làm ruộng và 6 con bò đực:
19. Những người kia đi con đường kia bị sư tử giết:
20. Người con trai của người đang đi trên đường bị đánh bởi người mạnh mẽ kia:

PHÂN TỪ THỤ ĐỘNG

Hiện tại phân từ năng động thể được tác thành bởi ghép 'nta' hay 'māna' vào các động từ cơ bản. Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm *ī + ya* vào động từ căn trước những vĩ ngữ năng động thể.

Paca + māna = Paca + iya + māna = paci^īya^{mā}na (đang được nấu).

Pahara + nta = Pahara + iya + nta = paharī^īya^{nta} (đang bị đập).

* Những hình thức như *paccamāna* (đang được nấu) và *vuccamāna* (đang được nói) được hình thành cũng bằng cách thêm 'ya' vào phụ âm cuối cùng.

* Các quá khứ phân từ năng động thể rất ít. Các *quá khứ phân từ thụ động thể* được hình thành theo nhiều thể thức, cách thông dụng nhất là thêm *TA* hay *ITA* vào động từ cơ bản.

Paca + ita	: <i>Pacita</i>	(được nấu)
Hara + ita	: <i>Harita</i>	(được mang)
Nahā + ta	: <i>Nahāta</i>	(được tắm)
Nī + ta	: <i>Nīta</i>	(được dẫn đi)
Ñā + ta	: <i>Ñāta</i>	(được biết đến)
Bhū + ta	: <i>Bhūta</i>	(được thành)
Su + ta	: <i>Suta</i>	(được nghe)

Chúng ta nhận thấy *ITA* được thêm vào động từ căn có

vĩ ngữ A và TA được thêm vào động từ căn có vĩ ngữ không phải A. Những luật này không được áp dụng nhất luật.

Nhiều khi INNA được dùng để hình thành các quá khứ phân từ thụ động thể.

Chinda + inna	: chinna	(được cắt)
Bhida + inna	: bhinna	(bị bẻ)
Dā + inna	: Dinna	(được cho)
Tara + inna	: Tiṇṇa	(bị gạch chéo)
Ni + sīda + inna	: Nisinna	(được ngồi)

THỤ ĐỘNG KHẢ NĂNG CÁCH

‘-tabba’ hay ‘-aniya’ có thể được tiếp cho tất cả động từ căn để hình thành những phân từ khả năng cách (hay vị lai) diễn đạt ý nghĩa thụ động:

Kara (làm) + tabba : kattabba / katabba.

Chú ý: Trong chữ đầu, r của ngữ căn được đồng hoá với phụ âm đầu của vĩ ngữ; trong chữ sau, r bị huỷ bỏ và nguyên âm đầu dài ra).

Kara	+ aniya	: karaṇīya	(điều nên làm)
Su (nghe)	+ tabba	: sotabba	(đáng nghe)
Su	+ aniya:	savaṇīya	(điều nên nghe)

Trong cả hai chỗ, nguyên âm của ngữ căn được tăng cường, và trong ví dụ thứ hai nguyên âm tăng cường đổi thành av.⁽⁴⁾

4. Xem thêm ví dụ ở loại này phần Các phân từ thụ động khả năng cách (hay vị lai).

Kātabba	Cần phải làm /
Karaṇīya	đáng để làm
Haritabba	Cần phải mang/
Haraniya	đáng được mang
Pacitabba	Cần phải nấu /
Pacaniya	đáng được nấu
Bhuñjitabba	: Đáng được/ phải được ăn
Dhovitabba	: Đáng được/ phải được giặt
Bhavitabba	: Đáng/ Phải được hình thành
Nisīditabba	: Đáng được/ phải được ngồi
Vattabba	: Đáng được/ phải được nói
Vanditabba	: Đáng được/ phải được đánh lễ
Dātabba	: Đáng được/ phải được cho
Chinditabba	: Đáng được/ phải được cắt
Rakkhitabba	: Đáng được/ phải được che chở
Uggaṇhitabba	: Đáng được/ phải được học

BÀI 27

Dịch ra tiếng Việt

1. Kaññāya bhuñjīyamānaṃ bhattaṃ sunakhassa dātappaṃ (hoti):

2. Purisena chindiyamāno rukkho gehassa upari patissati:

3. Purisehi khettāni kasitabbāni, vanitāhi tesam bhattaṃ pacitappaṃ

4. Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti:

5. Dāsena hariyamāno asso vāñjānaṃ vikkiṇitabbo hoti:

6. Corehi pahariyamānā purisā aññaṃ kattaṃ adisvā aṭaviṃ dhāvimsu:

7. Sārathinā pahariyamāno asso rathaṃ ākaḍḍhanto sīghaṃ dhāvati:

8. Tumhehi dānāni dātabbāni sīlani rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti):

10. Mayā diyamānaṃ bhuñjitappaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti:

11. Vanitā dhovitabbāni vatthāni ādāya vitthattaṃ na-diṃ gamissati:

12. Yuvatiyo vandanīyāni cetiyāni disvā ekāya kaññāya ociniyamānāni padumāni yācimsu:

13. Mama bhātā tasmim vaṇe āhiṇḍanto chindanīye bahū rukkhe passi:

14. Mayā ovadiyamāno bālo vattabbaṃ apassanto khinno nisīdi:

Dịch ra Pāli

1. Trái cây đang được ăn bởi đứa trẻ không được cho một đứa trẻ khác:

2. Đám ruộng phải được cày bởi những người làm ruộng với những con bò đực của chúng nó:

3. Đang bị đập bởi kẻ thù và không biết phải làm gì, người ấy đã chạy ngang qua đường:

4. Nhiều người ăn xin đến nhận lãnh đồ bố thí đang được cho bởi người buôn bán giàu có:

5. Cha mẹ của các anh phải được kính lễ và che chở bởi các anh:

6. Được khuyến răn bởi vị giáo sư, người sinh viên bắt đầu học những điều cần phải học:

7. Những con ngựa đang được những người buôn mang đi sẽ phải được bán ngày mai:

8. Con ngựa đang bị đánh bởi người nô lệ đã chạy mau đến bãi ruộng:

9. Các giới luật cần phải gìn giữ và đồ bố thí cần phải được cho bởi các anh:

10. Nhiều áo quần cần phải được giặt bởi những người bạn của chúng tôi:

11. Mười người đã chặt nhiều cây đáng được chặt trong vườn này:

12. Những cây

13. Những người lái buôn đã không lấy được món ăn nào đáng được ăn bởi chúng:

14. Những gì phải đến sẽ đến với chúng ta và những người khác:

15. Cơm phải được nấu và phải được mang đến ruộng bởi chúng tôi:

ĐỘNG TỪ SAI BẢO

* Các động từ sai bảo được hình thành bằng cách thêm vào động từ căn những động từ tương E, AYA, ĀPE hay ĀPAYA trước các động từ vĩ ngữ. Nguyên âm của động từ căn được thêm dài hoặc thay đổi trước những động từ tương này, khi đi trước một phụ âm đơn và không thay đổi khi đi trước hai phụ âm. Ví dụ:

Động từ

<i>căn</i>	<i>tương</i>	<i>vĩ ngữ</i>	
Pac	+ e	+ ti	: Pāceti
Pac	+ aya	+ ti	: Pācayati khiến nấu
Pac	+ āpe	+ ti	: Pācāpeti khiến nấu
Pac	+ āpaya	+ ti	: Pācāpayati

Ghi chú: Giữa các động từ PĀCETI, PĀCAYATI và CORETI, CORAYATI có hình thức giống nhau, nhưng các chữ trước thuộc động từ sai bảo, còn hai chữ sau thuộc động từ thông thường.

(ii) Nhóm động từ CORETI... luôn có động từ tương là E và AYA trong hình thức hiện tại đơn của chúng. Những động từ cơ bản sai bảo của chúng được thành lập với động từ tương ĀPE và ĀPAYA. Ví dụ:

Hình thức đơn giản: CORETI, CORAYATI. *Hình thức sai bảo:* CORĀPETI, CORĀPAYATI (khiến ăn trộm).

* Với động từ VACA (nói), có hình thức sai bảo như VĀCETI, VĀCENTI.

* Với động từ VADA (nói): Thể sai khiến của động từ căn này được lập với động từ tương ăpe mà không lập với e. Nếu lập với e thì có nghĩa khác hẳn. Ví dụ: *Vādeti* có nghĩa 'làm ngân vang một nhạc khí', còn *Vadāpeti* nghĩa là 'khiến nói, làm cho phát ngôn'.

* Với động từ JĪRATI/JĪYATI (già) có thể sai bảo là Jirāpeti 'tiêu hóa'. Jirāpetum asakkonto: không thể tiêu hóa (đồ ăn).

(iii) - Các tự động từ trở thành tha động từ khi trở thành thể sai bảo. Ví dụ:

Đơn giản: Dārako sayati (đứa bé ngủ)

Sai bảo: Mātā dāraṃ sayāpeti (người mẹ làm đứa con ngủ).

- Các tha động từ còn có một hay hai hay nhiều túc từ trong thể sai bảo. Ví dụ:

Đơn giản: Goṇo ṭṇam khādati (con bò ăn cỏ).

Sai bảo: Dāso goṇam ṭṇam khādāpeti: người nô lệ khiến con bò ăn cỏ

Một số động từ sai bảo

Kārāpeti	khiến cho lăm
Gaṇhāpeti	khiến cho lấy
Nahāpeti	khiến cho tắm
Bhojāpeti	khiến cho ăn
Nisīdāpeti	khiến cho ngồi

Harāpeti	khiến cho mang
Āharāpeti	khiến cho mang lại
Gacchāpeti	khiến cho đi
Chindāpeti	khiến cho cắt
Mārāpeti/ Marāpayati	khiến giết/ chết.

BÀI 28**Dịch ra tiếng Việt**

1. Setṭhī vaddhakim geham kārāpeti:
2. Mātā dāraḥaṃ pokkharāṇiyaṃ nahāpessati:
3. Amhākaṃ pitaro bhikkhū bhojāpesuṃ:
4. Vanitāyo dāsimaṃ bhattaṃ pacāpesuṃ:
5. Pāpakārino dāsehi bahū mige mārāpenti:
6. Gahapatayo purisehi dārūni gaṇhāpenti:
7. Garu sisse dhammaṃ uggaṇhāpesi:
8. Adhipati purisehi rukkhe chindāpessati:
9. Ahaṃ kaññāhi bhaṇḍāni āharāpessāmi:
10. Tumhe bhātarehi kapayo gāmaṃ harāpetha:
11. Mayaṃ dasahi goṇehi khettaṃ kasāpessāma:
12. Mātā puttamaṃ pīṭhe nisīdāpetvā bhattaṃ pacitumaṃ taṇḍule āharāpeti

Dịch ra Pāli

1. Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim:
2. Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí:
3. Ông vua khiến những người thợ mộc làm 5 ngôi nhà:
4. Người đánh xe khiến người nô lệ đem hai con ngựa đến gần cổ xe:

5. Những người đàn bà khiến những người con gái của chúng nó nấu cơm cho những người khách:

6. Người thợ mộc khiến công việc làm bởi những người đầy tớ:

7. Người lãnh đạo khiến những người đầy tớ của ông chặt nhiều cây trong khu vườn của ông:

8. Chúng sẽ khiến thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực:

9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít đồ ăn:

10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đầy tớ của chúng tôi đi đến thành phố:

11. Chúng sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ:

12. Đừng cho nó làm việc ấy:

GIẢI BÀI TẬP PĀLI I

BÀI 1

Dịch ra tiếng Việt

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| 1. của/cho những người | 2. đến /trên các người đàn ông |
| 3. bàn tay | 4. dưới chân |
| 5. với/qua thân thể | 6. dưới các đức Phật |
| 7. pháp | 8. từ chúng Tăng |
| 9. đến/trên mặt trời | 10. của/cho cây cối |
| 11. qua bầu trời/ through the sky | |
| 12. bởi/từ những ông vua | 13. chư thiên |
| 14. mặt trăng/ the moon | 15. từ làng / from the village |
| 16. cho con bò | 17. của/cho những con sư tử |
| 18. con ngựa | 19. ôi! con chim |
| 20. trên giường. | |

Dịch ra tiếng Pāli

- | | |
|------------------|------------------|
| 1. Sunakhā | 2. Hatthassa |
| 3. Manussesu | 4. Rukkhebbhi/hi |
| 5. Dīpesu | 6. Pādena |
| 7. Hatthebbhi/hi | 8. Sīhassa |
| 9. Goṇānam | 10. Sakuṇebhi/hi |

- | | |
|---------------|-------------|
| 11. Bhūpālena | 12. Deva! |
| 13. Suriyassa | 14. Ākāse |
| 15. Kāyena | 16. Mañce |
| 17. Candānaṃ | 18. Loke |
| 19. Vānaro | 20. Ālokena |

BÀI 2

Dịch ra tiếng Việt

1. Con bò của người đàn ông
2. Những bàn tay của những con người
3. Các con chim trên bầu trời
4. Pháp của đức Phật
5. (có) nhiều người trên những chiếc giường
6. Nhiều chân của những con ngựa
7. Con chim trên cây
8. Con bò trên tảng đá
9. Loài người trong thế gian
10. Những hòn đảo của nhà vua

Dịch ra tiếng Pāli

- | | |
|-----------------------|-----------------------|
| 1. goṇassa kāyo | 2. rukkhe sakuṇo |
| 3. loke dīpo | 4. manussa pādebhi/hi |
| 5. Vānarassa hatthena | 6. Ākāse sakuṇānaṃ |
| 7. Buddhassa dhamme | 8. Bhūpālassa gāmā |
| 9. Rukkhamhā sakuṇā | 10. magge asso |

BÀI 3

Dịch ra tiếng Việt

1. Con người thấy mặt trời
2. Những con bò đứng trên tảng đá
3. Một người đi dạo trong làng
4. Con chim đậu trên cây
5. Đức Phật thuyết pháp
6. Tôi mang lại cây đèn
7. Chúng tôi lừa những con bò đi
8. Tảng chúng đi đến làng
9. Bạn thấy con sư tử
10. Các vị vua leo lên những con ngựa
11. Chư thiên đi qua bầu trời
12. Các con ngựa chạy trên những hòn đảo
13. Bạn đi bằng hai chân
14. Các bạn cầm/đem đi bởi 2 tay
15. Chúng ta sống ở đời
16. Các con chó chơi với các con khi
17. Người đàn ông ngủ trên giường
18. Những con heo sống với các con dê
19. Các con sư tử giết các con chim
20. Những con chó đi lang thang trong làng

Dịch ra tiếng Pāli

1. Asso dīpe tiṭṭhati
2. Ajā gāme caranti
3. Tumhe suriyaṃ passatha
4. Cando ākāse udeti
5. Narā mañcesu sayanti
6. Goṇā sīhamhā dhāvanti
7. Manussā loke vasanti
8. Tvaṃ dīpaṃ harasi
9. Mayaṃ dīpe vasāma
10. Tvaṃ bhūpālo bhavasi
11. Tumhe rukkhe sakuṇaṃ passatha
12. Vānaro varāhena kīlati
13. Bhūpālo sīhaṃ māreti
14. Devo ākāse gacchati
15. Rukkhā dīpe vasanti
16. So dīpaṃ harati
17. Mayaṃ purisassa kāyaṃ passāma
18. Mayaṃ hatthebhi bhuñjāma

BÀI 4**Dịch ra tiếng Việt**

1. Những đứa con học pháp
2. Con sư tử giết con nai

3. Đứa con của người lái buôn bán những con bò
4. Chúng tôi mua những cái giường từ người lái buôn
5. Người thư ký đi trên con đường với bạn
6. Các người giúp việc giết những con chó của những người bạn
7. Người làm nông mua những con bò
8. Những con quạ bay trên trời
9. Những người lái buôn nghe pháp của đức Phật
10. Những kẻ trộm đánh cắp những con công
11. Tôi đánh lễ đức Phật
12. Anh đốt đèn
13. Người giúp việc hành hạ con bò
14. Các bạn thấy người làm nông trên đường
15. Chúng tôi biết pháp

Dịch ra Pāli

1. corogonaṃ coreti
2. lekhaḥassa putto gonaṃ kiṇāti
3. Vāṇijā dīpe vikkiṇanti
4. so mittassa puttamaṃ jānāti
5. Kumārā gāme uggaṇhanti
6. sakuṇā magge bhavanti
7. Dāso dīpamaṃ jāleti
8. Sīhā migamaṃ mārenti
9. Bhūpālo dīpamaṃ pāleti

10. Sakuṇā ākāse uḍḍenti
11. Mayaṃ vāṇijassa putte passāma
12. (tumhe) manussa hatthe oloketha
13. tumhe Buddhassa dhammaṃ suṇatha
14. te saṅghaṃ pūjenti
15. Vānaro sakuṇe pīleti

BÀI 5

Dịch ra tiếng Việt

1. Vị tu sĩ thuyết pháp
2. Những người gia chủ đồng lúa
3. Con rắn cắn bàn tay của người lãnh tụ
4. Người ẩn sĩ lấy viên ngọc bằng tay
5. Những con báo sống trên núi
6. Kẻ thù đánh ông chủ bằng thanh kiếm
7. Những thi sĩ đào của chôn cất trên hòn đảo
8. Bạn cho đồ ăn cho những người khách
9. Các anh chơi trên biển
10. Bệnh hoạn hành hạ loài người trên thế gian
11. Con khỉ đánh bụng của con rắn
12. Có những viên ngọc trong nắm tay của người thi sĩ
13. Mặt trời mọc từ dãy núi
14. Tôi thấy đồng lúa
15. Chúng tôi đi dạo trong làng

Dịch ra Pāli

1. Dīpayo mige hananti
2. Isi girimhā gacchati
3. Arino hatthe asi bhavati
4. Gahapatino muṭṭhimhi maṇayo bhavanti
5. Mayaṃ āhāraṃ atithino/atithiṃ dema
6. Kassakassa puttā vīhino rāsīṃ miṇanti
7. Ahi kavimhā āhāraṃ labhati
8. Munayo aggiṃ jālenti
9. Gahapati adhipatimhā maṇiṃ labhati
10. Rukkhe kapayo dīpiṃ paharanti
11. Adhipati asinā ariṃ paharati
12. Isayo suriyaṃ olokenti
13. Mayaṃ atithimhā vīhiṃ labhāma
14. Vyādhi atithino putte pīleti
15. Ahaṃ udadhimhi suriyaṃ passāmi

BÀI 6**Dịch ra tiếng Việt**

1. Các tu sĩ đã ngồi trên những chiếc giường
2. Tôi đã đi trên đảo
3. Những kẻ trộm đã đánh cắp của chôn cất của người gia chủ
4. Chúng tôi đã thấy thanh gươm của ông vua

5. Anh đã cho cơm cho người khách
6. Vị lãnh đạo đã mua những viên ngọc từ người lái buôn
7. Ông chủ đã xin lúa (của) người nông dân
8. Các vị ẩn sĩ đã thuyết pháp cho những thi sĩ
9. Những con khi đã chạy từ núi đến cây
10. Những người lái buôn đã đi trên biển
11. Chúng tôi đã đi đến làng bằng con đường
12. Con báo đã giết con khi
13. Các anh đã lấy những cây đèn của ông chủ
14. Tôi đã kính lễ dưới chân của đức Phật
15. Các thi sĩ đã cho cơm cho những con khi
16. Những kẻ thù đã đem lại những thanh gươm
17. Con rắn đã cắn tay của con khi
18. Chúng tôi đã thấy mặt trăng từ núi
19. Các anh đã cho thức ăn cho các tu sĩ
20. Ông vua đã cai quản của báu

Dịch ra Pāli

1. Dāso asinā arim̐ pahari
2. Mayam̐ gahapatimhā āhāram̐ labhimha
3. So girim̐ kapim̐ nesi
4. Vāñijā maggena gāmaṃ gacchimsu
5. Rukkhamhā sakuṇā ākāsaṃ uḍḍayimsu
6. Corā bhūpālassa maṇayo coresuṃ
7. Aham̐ āhāram̐ munīnaṃ dadim̐
8. Kavino puttā munimhā dhammaṃ suṇimsu

9. Ahaṃ magge dīpiṃ passiṃ
10. Sīho pāsāṇe migamaṃ māresi
11. Te dīpe giriṃ giriṃ passiṃsu
12. Kumāro udadhiṃ gacchi
13. Sunakhā gāmaṃ dhāvimsu
14. Vāṇijo adhipatinā assaṃ kiṇi
15. Atithi muṭṭhimhi maṇiṃ nesi
16. Kapi hatthena ahiṃ ṭhapesi
17. Gahapati mañce sayi
18. Mayamaṃ dīpe vasimha
19. Kumāro hatthebhi kapiṃ paharati
20. Ahaṃ bhūpatino asiṃ passiṃ

BÀI 7

Dịch ra tiếng Việt

1. Tôi đã cho con ngựa cho con trai của tôi
2. Anh đã đến từ làng của chúng tôi
3. Chúng tôi thấy những bàn tay của anh
4. Những đứa con trai của tôi đã leo núi
5. Những con chó của các anh đã ngủ trên giường
6. Những người bạn của chúng tôi đã đánh kẻ trộm bằng thanh gươm
7. Những người giúp việc của các anh đã dắt đi những con ngựa của những kẻ thù

8. Kẻ trộm đã ăn cắp những viên ngọc của con trai tôi
9. Những vị ẩn sĩ không sống trong nhà của tôi
10. Vị thi sĩ đã giảng pháp cho những cậu con trai của bạn
11. Không có sự giận dữ trong chúng tôi
12. Các anh đã mua những con công của người lái buôn
13. Chúng tôi đã bán những con nai cho nhà vua
14. Con trai của người gia chủ đã đánh tôi
15. Những người nô lệ của nhà lãnh tụ đã đánh những con bò của tôi
16. Tôi đã không lấy (nhiều) lúa của các anh
17. Con báo đã không từ làng chạy đi/không chạy khỏi làng
18. Các anh không giết những con rắn
19. Chúng tôi đã nấu cơm cho những người khách
20. Những con khi đã xin tôi thức ăn

Dịch ra Pāli

1. Ahaṃ vāñijassa mama maṇayo vikkiṇiṃ
2. Mayaṃ dāsānaṃ amhākaṃ goṇe dadimha
3. Tumhe mayā asiṃ kiṇiṭṭha
4. Tumhe tumhākaṃ hatthebhi kapayo mā paharatha
5. Adhipati girimhā sīhaṃ āhari
6. Muni tumhaṃ dhammaṃ desesi
7. Mayaṃ bhogīnaṃ āhāraṃ dadimha
8. Gahapatino dāsā amhākaṃ vīhiṃ hariṃsu

9. Tumhe udadhiṃ na gacchittha
10. Amhākaṃ hatthe maṇayo na bhavanti
11. Kavissa putto yaṭṭhinā sunakhaṃ pahari
12. Amhākaṃ puttā isimhā uggaṇhiṃsu
13. Tumhākaṃ vānaro rukkhimhā pati
14. Mama sunakho mayā gehaṃ gacchi
15. Ahi mama puttassa hatthaṃ aḍasi
16. Dīpi magge goṇaṃ māresi
17. Mama mittā sīhe olokesuṃ
18. Mayaṃ bhūpatino asiṃ na passimha
19. Ahaṃ mige na gacchiṃ
20. Tvaṃ kavimhā mayūraṃ kiṇasi

BÀI 8

Dịch ra tiếng Việt

1. Ông bộ trưởng sẽ leo/ cỡi trên con voi
2. Chúng tôi sẽ đi đến nhà người triệu phú
3. Anh sẽ cho con khí cho người con trai của ông chủ
4. Những người có đồ chúng sẽ là những người an lạc
5. Những ông chủ của chúng tôi không phải là những người sống lâu
6. Kẻ độc ác đã giết con rắn bằng cây gậy

7. Những đứa con của tôi sẽ ở trong làng của ông triệu phú
8. Người bình cùi đã đánh chân của người đánh xe bằng gậy
9. Con công sẽ sợ người cầm lọng
10. Người đánh xe sẽ mang những con ngựa từ làng đi
11. Các anh (cùng) với những người có vòng hoa sẽ nhìn mặt trắng
12. Người lực sĩ sẽ chém thân con voi
13. Các vị bộ trưởng của chúng tôi đã trở thành những người có thể lực
14. Các nhà triệu phú sẽ thấy những người có vòng hoa
15. Chúng tôi sẽ ăn cơm tại nhà

Dịch ra Pāli

1. Amhaṃ sāmī mantim gacchi
2. Setṭhī dīghajīvī bhavissati
3. Pāpakārino sukhino na bhavissanti
4. Dāṭhī kuṭṭhim/kuṭṭhinam paharissati
5. Mantī sāmīnā sikhim/sikhinam labhissati
6. Sārathī mantino asse kiṇissati
7. Mama sikhino girimhi vasissanti
8. Bhogino/bhogy balim/ balinam ḍasissanti
9. Sāmissa/sāmīno puttā setṭhissa/ setṭhino sīhe passissanti
10. Mayaṃ atithinā migam kiṇissāma
11. Hatthī tassa pādebhi manussaṃ māresi
12. Tvaṃ setṭhī na bhavissasi

13. Bhūpatissa puttā mantībhi bhuñjissanti
14. Kapayo rukkhamhā na patissanti
15. Ahaṃ sārathissa kariṃ na harāmi

BÀI 9

Dịch ra tiếng Việt

1. Những người bà con sẽ đến nhà chúng tôi với những đứa trẻ
2. Kẻ thù sẽ chặt những cây của bạn với/ bằng cây búa
3. Vị đạo sư đã cho mía cho những đứa trẻ của tôi
4. Các tỳ kheo sẽ thuyết pháp cho những đứa cháu trai
5. Anh sẽ đi biển với người bà con
6. Những con ngựa và những con bò sẽ đi rảo trong làng
7. Các anh sẽ không giết những con chim hoặc những con thú
8. Chúng tôi sẽ đánh lễ bậc đạo sư với những nhà lãnh đạo
9. Người anh đã giết con chim bằng cây tre
10. Những người cha của chúng tôi đã đem về những cây cờ của những kẻ thù
11. Kẻ thắng trận đã đánh người bố thí bằng cánh tay
12. Bậc đạo sư sẽ trở thành vị lãnh đạo của chúng tôi
13. Chúng tôi sẽ mang về những cây tre cùng với người cha
14. Những con rắn ăn những con chuột
15. Những kẻ thù của tôi đã ngồi trên cầu

16. Những người cha và những người anh của chúng tôi đã đi biển

17. Tôi sẽ bán những con công với người anh của tôi

18. Những đứa trẻ đã mang cơm với cái muống lại

19. Người đi đến làng sẽ trông thấy những cây cờ trên các cây

20. Người làm cầu đã mang những cây tre từ làng về

Dịch ra Pāli

1. Ahaṃ mama pharasunā veḷavo chindissāmi

2. Satthāro jetāraṃ olokessanti

3. Te karīnaṃ ucchavo harimsu

4. Sotāro bhikkhavo āgamissanti

5. Dīpayo ca sīhā ca gāmesu na vasanti

6. Ahaṃ mama bhātārā saddhiṃ satthāraṃ gacchim

7. Amhaṃ pitāro ca bhātāro ca vāṇijā bhavimsu

8. Mama bhātussa putto yaṭṭhinā pakkhiṃ māresi

9. Amhākaṃ bandhū pakkhino ca mayūre ca kiṇissanti

10. Kapī ca migā ca girimhi vasanti

11. So mama nattussa bāhuṃ paharati

12. Sattavo amhākaṃ netussa ketuṃ harissanti

13. Setuṃ kattāro sāmimhā veḷuṃ kiṇimsu

14. Ākhavo bhogībhi bhāyissanti

15. Ahaṃ mama bandhuno odanaṃ dadim

16. Dātā kaṭacchunā odanaṃ hari

17. Mama pitussa pasavo pāsāṇe vasimsu

18. Amhākaṃ bhātāro ca nattāro ca dāthino na
kiṇissanti

19. Satthussa putto assaṃ vā goṇaṃ vā kiṇissati

20. Mama bhātā vā tassa putto vā susūnaṃ kapim
harissati

BÀI 10

Dịch ra tiếng Việt

1. Hôm nay đức Thế Tôn sẽ thuyết pháp cho thánh chúng
2. Những vị Tỳ kheo đã đánh lễ đức Thế Tôn
3. Những người có mắt luôn luôn trông thấy mặt trời
4. Rồi thì/ lúc bấy giờ những người có quyền thế đã đánh
những kẻ thù bằng những thanh tre
5. Khi nào các anh sẽ trông thấy ông nhà giàu
6. Ngày mai chúng tôi sẽ đánh lễ những vị có giới đức
7. Chư Thế tôn là các đáng toàn tri
8. Những người có trí đã đi đến nhà của bậc thượng lưu
9. Những con khỉ, những con chim và những ẩn sĩ đã
sống trong ngọn Hi mã
10. Đứa cháu trai của người có công đức đã là người
thông minh
11. Những người anh của người thượng lưu đã không
phải là những người giàu có
12. Tôi đã trông thấy những cây có trái trong ngọn Hi mã
13. Trước kia chúng tôi đã đi đến ngọn Hi mã

14. Chiều hôm qua những người có bà con đã đi đến làng của những người có danh tiếng

15. Sau này những người khôn ngoan sẽ ở trong ngôi nhà của vị chủ tế

Dịch ra Pāli

1. Sadā dhanavantassa puttā paññavanto na bhavanti
2. Bandhumā sattum na bhāyati
3. Sīlavato bhātaro Bhagavantam vandissanti
4. Tumhākaṃ nattāro buddhimanto na bhavanti
5. Suve paññavanto /vidū kulavatam (dhammam) dessanti
6. Ajja dhanavanto Himavati giriṃ gamissanti
7. Dhanavantassa uyyāne phalavantā rukkhā ca sīhā ca dīpayo ca bhavanti
8. Kadā yasavanto amhākaṃ gāmaṃ gamissanti?
9. Balavantassa puttā sadā yasavanto bhavissanti
10. Ekaḍā paññavato bhātā sīlavantaṃ pahari
11. Purā ahaṃ pabhuno gehe vasiṃ
12. Hīyo uyyāne/ ārāme hatthī ca assā ca bhaviṃsu
13. Idāni kulavā sīhaṃ (ca) migaṃ ca kiṇissati
14. Amhākaṃ pitaro satimanto bhaviṃsu
15. Ekaḍā mayaṃ dhanavantassa uyyānā suriyaṃ passimha

BÀI 11

Dịch ra tiếng Việt

1. Mong rằng những người đàn bà đi bằng những chiếc thuyền trên sông
2. Bạn hãy nấu cơm cho các cô gái trong phòng
3. Nếu các bạn tắm tôi cũng sẽ tắm
4. Nếu nó phát biểu tại hội trường tôi cũng sẽ phát biểu
5. a. Mong rằng quân đội của vua Tích lan thắng trận /
b. Mong rằng quân đội của vua thắng trận trên đảo Tích lan
6. Mong rằng chư thiên hãy hộ trì cho loài người trên trái đất
7. Nếu chúng nó đem cát lại tôi sẽ mua
8. Các anh hãy đặt vòng hoa trên tay cô gái
9. Bóng của căn phòng ngả/ trái dài/ chiếu/ trên đất
10. Các kẻ trộm đã mang những cái hộp đến cái hang
11. Các cô gái đã đánh con các kẻ bằng những hòn sỏi
12. Con voi đã bẻ cành cây bằng cái vòi
13. a. Nếu chúng tôi ngủ trong hang, những con thú giết chúng tôi (no) / b. Nếu chúng tôi ngủ trong hang, những con thú không giết
14. Các anh chớ uống rượu với bạn bè
15. Chúng tôi sẽ ăn cơm với người tùy tùng
16. Mong rằng trên biển có ánh sáng mặt trời/ có ánh sáng mặt trời trên biển
17. Một bé gái đã đặt viên sỏi vào mũi của một thiếu nữ
18. Các anh hãy nghe cuộc nói chuyện của tôi cùng đoàn tùy tùng

19. Mẹ của chúng tôi đã đi đến làng bằng kiệu
20. Nếu anh mua con ngựa cái, tôi sẽ mua con ngựa đực

Dịch ra Pāli

1. Coro mañjūsam guhaṃ hari
2. (tumhe) tumhākaṃ ammābhi saddhiṃ tumhākaṃ
gāmaṃ gacchatha
3. Vanitā nāvāya gacchantu
4. Sace so migam kiṇeyya, ahaṃ mama vaḷavaṃ vik-
kiṇeyyami
5. Ahaṃ sabhāyaṃ kaññāya kathaṃ suniṃ
6. Mayaṃ amhākaṃ jivhābhi vācāyo bhāsāma/vadāma
7. Tumhe sakkharābhi godhaṃ mā paharatha
8. Mama parisā Laṅkāyaṃ jayatu
9. Amhākaṃ pūjāyo vidūnaṃ dadantu
10. (tvam) mālābhi kaññāya gīvaṃ alaṅkarohi
11. Latāya chāyā vasudhāya patati
12. Vanitā sālāya tulaṃ hari
13. (tumhe) dārikāhi ca dārakehi ca suraṃ mā pivatha
14. Sace tvam odanaṃ paceyyāsi, ahaṃ vanitāya
āhāraṃ dadissāmi/dadeyyāmi
15. Devatāyo amhākaṃ putte ca nattāre ca rakkhantu
16. Kaññāyo visikhāya vālukaṃ nesimsu/āharimsu
17. Mama parisā taruṇo sākḥāyo chindi
18. Hatthi pāsāṇaṃ/ silaṃ visikhāya haratu
19. Sace so guhāya nisīdeyya, pasavo taṃ māreyyuṃ
20. Kaññāya mañjūsāyaṃ maṇayo bhavanti

BÀI 12

Dịch ra tiếng Việt

1. Sau khi tắm nơi con sông với cô bé gái, người đàn bà Bà la môn đã trở về nhà
2. Những người đàn bà sau khi nấu cơm và ăn xong đã cho những con gà mái cơm
3. Sau khi đi đến hồ nước với các cô bạn, những bé gái sẽ tắm
4. Sau khi rời khỏi hòn đảo, hoàng hậu sẽ đi bằng tàu
5. Sau khi thấy những người đàn bà, sau khi leo lên trên cây, những con khỉ cái đã ngồi
6. Sau khi nhặt cành cây bằng tay, người đàn bà trẻ đã kéo
7. Sau khi lội qua hồ, các anh hầy vào rừng
8. Sau khi đứng trong những khu rừng, sau khi giết những con nai, những con báo đang ăn (thịt)
9. Sau khi từ rừng về, sau khi ăn xong, những người cha của các thiếu nữ đã ngủ
10. Sau khi xuống tắm dưới hồ, con voi đã ăn những cây chuối
11. Sau khi giết con nai cái, con sư tử cái sẽ cho các con sư tử con
12. Sau khi nằm ngủ trên đất, sau khi đứng dậy, những con bò cái đã đi vào rừng
13. Di tôi sẽ mang cái trống về cho cậu con trai
14. Sau khi rảo đi trên mặt đất, con chim mái có được thức ăn
15. Sau khi đậu trên những cành cây, sau khi kêu lên, những con quạ mái sẽ bay lên trời

Dịch ra Pāli

1. Sīhī aṭaviyaṃ miḡiṃ māretvā taṃ khādi
2. Hīyo Brāhmaṇī gāmaṃ gantvā kukkutaṃ kiṇi
3. Yuvatiyo vāpiṃ nahātvā tattha kīlitvā gehaṃ gacchiṃsu
4. Vānarī taruṃ āruya taruno sākhāyaṃ nisīdi
5. Kaññāya bhātaro kīlitvā nahātvā ca odanaṃ bhujjimsu
6. Puttassa bhaginiyo mālaṃ kiṇitvā deviyā gīvaṃ alaṅkarimsu
7. Hatthinī nadiṃ taritvā itthiyā uyyāne/ārāme kadaliyo khādi
8. Amhākaṃ bhaginiyo doṇiṃ āharitvā pokkharaniṃ taritvā ca aṭaviṃ pavisissanti
9. Yuvati pitussa odanaṃ pacitvā sakhībhi pokkharaniṃ gacchi
10. Kaññāya pitā aṭaviyā gantvā vasudhāya pati
11. Setṭhino goṇā ca gāviyo ca vāpiyaṃ pivitvā aṭaviṃ pavisimsu
12. Nāriyā bhaginī dundubhiṃ kiṇitvā tassā sakhiyā (taṃ) dadi
13. Amhākaṃ bhātaro nadiṃ anu/nadīpassena aṭaviṃ gantvā sīhiṃ māresuṃ/ mārayimsu
14. Rājini bhūpatino vapiṃ gantvā dāsībhi saha tattha nahātvā ca uyyāne acari
15. Kākī taruno sākhāya nisīditvā ravitvā tattha sayi

BÀI 13

Dịch ra tiếng Việt

1. Sau khi buộc con bò cái bằng sợi dây mẹ của người nữ tỳ đã dẫn nó lại
2. Sau khi nấu cháo đi tôi sẽ cho những người con gái
3. Sau khi đi lang thang trong rừng những con voi cái đã rơi xuống những cái hố ở đó
4. Sau khi đến đây, bà gia của người đàn bà giàu có, sẽ đánh lễ các vị Tỷ kheo
5. Sau khi đến tịnh xá những con gái của Hoàng hậu đã cúng dường đức Đạo sư bằng những vòng hoa
6. Những người cha của các cô thiếu nữ mong ước sự trưởng thành của các người con
7. Anh sẽ mua những con bò cái từ đâu/chỗ nào?
8. Sau khi tắm và nấu cơm xong những người chị của bạn đã ăn ở đâu/chỗ nào?/ những người chị của bạn đã tắm, nấu ăn và ăn ở đâu?
9. Chúng nó đã chơi ở giữa nhà và cây
10. Những con gái của người đàn bà sẽ ngủ trên các giường trong nhà
11. Trên chân của cô gái có ghè
12. Sau khi trang điểm những vòng hoa người thiếu nữ sẽ về nhà mẹ chồng
13. Vào buổi chiều, sau khi đi và ăn khắp mọi nơi, những con bò cái của những bà mẹ chúng tôi quy tụ về một chỗ
14. Sau khi chạy băng qua đường, sau khi vào trong rừng,

những đứa cháu của bà nhà giàu đã trốn thoát/ nấp

15. Sét đã rơi trên cây, làm gãy các cành cây và làm chết cây

Dịch ra Pāli

1. Kaññāya mātā yuvatiyā mālaṃ dadi

2. Vānitā/narī rajjuyā gāvīyo bandhitvā aṭaviṃ tayo
ākaddhi

3. Yuvatiyā bhaginī dīpe sabbattha ahiṇḍitvā gehaṃ
paccāgantvā āhāre bhuñji :

4. Kuhiṃ/ kattha tumhākaṃ mātuyā bhaginī/
mātulānī vasati ?

5. Mama bhaginiyā dhītarō ekattha vasanti

6. Kadā te naḍiṃ gamissanti ?

7. Hīyo rājiniyā sassu ajja gantvā idha paccāgacchi ca.

8. Dhanavantiyā dhītarō pokkharāṇiyaṃ nahātvā
ārāme tiriyaṃ gacchiṃsu

9. Amhākaṃ mātulāniyo yāguṃ pacitvā sakhībhi
taṃ pivissanti

10. Sassuyā gāvīyo/ dhenuyo rukkhānaṃ ca silāya/
pāsāṇassa ca antarā caranti

11. Kadā tumhākaṃ mātaro ca dhītarō ca uyyaṃ/
ārāmaṃ gantvā Buddhassa vācāyo suṇissanti?

12. Kuto tvaṃ hatthiṃ ānayo/ aharo?

13. Rājiniyā puttā naḍipassena/nadiṃ anu aṭaviṃ
gantvā tattha kāsuyaṃ patiṃsu

14. Bhaginiyā hatthe kacchu bhavati

15. Asani silāya upari patitvā dvidhā taṃ bhindi

BÀI 14

Dịch ra tiếng Việt

1. Những người giàu không muốn cho của cải cho những người anh
2. Sau khi bố thí của cải và hộ trì giới luật người ta có thể sanh thiên
3. Sau khi đem lại que lửa, cô gái sẽ đốt lửa để nấu cơm
4. Sau khi ra khỏi thành phố những người đàn bà đã đi đến bờ của hồ nước để uống nước
5. Sau khi mang những trái cây từ rừng về, những người cháu trai đã bắt đầu ăn
6. Người ẩn sĩ có giới hạnh đã ngồi trên ghế để thuyết pháp
7. Sau khi đánh bằng vũ khí kẻ trộm đã chặt ngón tay cha tôi
8. Sau khi đến dòng sông để hái những hoa sen, những thiếu nữ đã ngồi trên bờ (sông)
9. Sau khi cầm những chiếc dù và đi đến nghĩa trang chúng tôi sẽ hái những bông hoa
10. Cô gái sẽ đến chợ để đem vải về
11. Sau khi đến rừng các bạn hãy đem lá về để cho những con bò cái
12. Sau khi thấy các sắc bằng mắt chúng tôi cảm nhận an vui và đau khổ
13. Anh có thể nghe bằng tai và ngửi bằng mũi
14. Nơi gốc cây có trứng của con gà mái
15. Sau khi được bắt tử những bậc trí không sợ chết

16. Với tâm suy tư, người ta sẽ làm nhiều điều thiện
17. Sau khi đến tịnh xá để nghe pháp các bạn hãy ngồi trên cát
18. Sau khi cho vàng, những người giàu không thể đạt được tri kiến
19. Em bé trai đã leo lên lầu để lấy chiếc dù
20. Chị tôi sẽ giữ giới để được công đức

Dịch ra Pāli

1. Kumārā/dārakā phalāni khādituṃ rukkhassa mūlaṃ gacchimsu
2. Kaññā/yuvati pupphāni ocinituṃ rukkhaṃ āruhi
3. Ahaṃ chattaṃ ca vatthaṃ ca āharituṃ gehaṃ pavisiṃ
4. Kumarī aggim jāletuṃ altaṃ yācati
5. Mayaṃ amhākaṃ locanebhi rūṇi passituṃ sakkoma
6. Tvaṃ tava sotebhi suṇāsi (ca) tava ghānena ghāya-si ca
7. Te dhammaṃ sotuṃ gantvā puline nisīdiṃsu
8. Manussā suvaṇṇena ñāṇaṃ kiṇituṃ na sakkonti
9. Dhanavā dhanaṃ bhājetvā tassa dhītaraṇaṃ/dhītare ca puttūnaṃ/putte ca (tāni) dadi
10. Yuvatiyo nadiyaṃ nahāyituṃ nagarā nikkhamanti
11. Magge nārīnaṃ hatthesu chātāni bhaviṃsu
12. Ari/sattu āyudhena taṃ paharivā mama sāsuno hatthaṃ vaṇitaṃ akāsi

13. Te uyyānaṃ gantvā kumārānaṃ pupphāni ca phalāni ca haranti/āharanti

14. So dhenūnaṃ tiṇāni ca paṇṇāni ca (ā)harituṃ aṭaviṃ gamissati

15. Kumārā ca kumāri ca cetiyaṃ pūjetuṃ pokkharāṇiyā padumāni hariṃsu

16. Amhaṃ bhaginī ca bhātaro ca pokkharāṇiyaṃ nahātvā bhuñjituṃ ca sayituṃ ca gehaṃ paccāgacchiṃsu

17. Kumāro dīpiṃ passitvā uyyāne tiriyaṃ dhāvitvā nadiṃ tari

18. Tumhe dānena ca sīlena ca puññaṃ labhissatha

19. Mama mātulāniyā dhenuyo susāne tiṇaṃ khāditvā udakaṃ pivituṃ pokkharāṇiṃ gacchiṃsu

20. Yuvatiyo bhaginīnaṃ mālāyo kātuṃ pupphāni kiṇiṃsu

BÀI 15

Dịch ra tiếng Việt

1. Chúng tôi nhận được bơ từ sữa đông (lạnh), sữa đông (lạnh) từ sữa (tươi) và sữa (tươi) từ con bò cái

2. Sau khi thấy nước mắt trong đôi mắt của đứa con gái, người mẹ đã rửa mặt bé ấy bằng nước

3. Sau khi đến hồ tắm hôm nay, nhưng tại sao bạn lại muốn đi đến con sông?

4. Sau khi nhặt những hoa sen từ dòng sông những người anh của bạn sẽ mang về bằng cách nào?

5. Sau khi lấy những cây cung, sau khi đi vào rừng và sau khi giết con nai, nhất định họ sẽ mang lại/về

6. Lúc bấy giờ/ngay sau khi đem mật từ rừng về những người cha của chúng tôi đã ăn với sữa đông đặc

7. Ngày mai sau khi vào rừng, không có/không (phải) với các bạn chúng tôi sẽ chế những củi

8. Sau khi chạy nhanh đến chơi tại hồ nước, những cậu bé đã thông thả trở về các nhà

9. Các anh thích uống sữa tươi hay ăn sữa đông lạnh?

10. Bao giờ cha tôi còn tắm tôi còn đứng tại đây

11. Nhà vua ra lệnh như thế nào bạn có muốn làm theo như thế ấy không?

12. Đúng vậy/vâng, tôi không thể vượt qua mệnh lệnh của nhà vua

Dịch ra Pāli

1. Tvaṃ khīraṃ pivituṃ athavā / vā dadhiṃ bhuñjituṃ icchasi?

2. Paṭhamam aham yāgum pivituṃ icchāmi atha/ tadā madhum ca dadhiṃ ca bhuñjissāmi

3. Tvaṃ sappiṃ harituṃ āpaṇam sīgham gacchāhi

4. Kasmā tvaṃ idāni udadhimhi nahātvā puna tattha gantuṃ icchasi ?

5. Tvaṃ jānāsi katham amhākaṃ pitaro vanebhi madhum gaṇhiṃsu ?

6. Yāva aham nadiyā kūlamhi tiṭṭhissāmi tāva tvaṃ nadiṃ taritvā paccāgacchasi

7. Mama sassu parisāya vinā nagaraṃ gantvā bhaginiyā (saha) paccāgami

8. Setṭhī bhūpatino purato jānūhi patitvā tassa padesu vandi/pūjesi

9. Tava asso sīghaṃ dhāvitum sakkoti ?

10. Āma, so addhā sīghaṃ dhāvissati

11. Amhākaṃ bhātaro hatthesu dhanūbhi aṭaviṃ gantvā hatthiṃ māretvā tassa soṇḍaṃ chindim̐su

12. Kasmā tumhākaṃ pitā vālukayaṃ sanikaṃ carati?

BÀI 16

Dịch ra tiếng Việt

1. Những đứa cháu trai của tất cả mọi người không phải là những người trí tuệ

2. Sau khi tắm tại hồ nước và trang điểm những hoa sen, tất cả những người đàn bà đã trở về

3. Sau khi từ bỏ gia đình, sau khi cho những người hành khất tất cả của cải, người lái buôn khác đã xuất gia

4. Sau khi mua nhiều vải người mẹ cũng sẽ cho cả hai người con gái

5. Ai dắt con bò cái đi giữa con sông và hồ nước ?

6. Sau khi đến phương Nam, người con trai của ai sẽ mang lúa về?

7. Những ai làm ác sau khi sinh xuống địa ngục họ sẽ chịu sự đau khổ

8. Sau khi đem củi từ rừng về những cô con gái của những người đàn bà nào sẽ nấu cơm?

9. Bằng con đường nào mà người đàn ông ấy sau khi đi đến thành phố đã mua nhiều hàng hóa?

10. Sau khi nhận/lấy những đóa hoa từ tay của người đàn bà, đứa bé kia đã dâng tại điện Phật.

11. (Các bạn) chớ có nghĩ để lấy tiền bạc hay ngũ cốc của những kẻ khác

12. Sau khi tắm trong hồ nước khác, người kia đã vào thành phố theo/bằng hướng đông

Dịch ra Pāli

1. Sabbe uyyāne ca gehe/gehāni ca magge ca oloketuṃ/passituṃ nagaraṃ pāvisimsu

2. Gāme sabbāsānaṃ vanitānaṃ dhītaro maggena/maggaṃ anu cetiyaṃ gacchimsu

3. Aññā yuvati padumaṃ gahetvā/ ādāya pubbassa manussa taṃ dadi

4. Kataro manusso/ko me khīraṃ harissati?

5. Ko nadiyā kūle thatvā dakkhiṇaṃ disaṃ oloketi?

6. Sabbesaṃ dhanavantānaṃ puttā sadā dhanavanto na bhavanti

7. Kassa nattāro ettha/idha gāviyo/dhenuyo haritvā khādituṃ tiṇāni tāyo dadimsu?

8. Suve nagare sabbāyo itthiyo/vanitāyo ito nikkhamma/nikkhamitvā araññe/aṭaviyaṃ āhiṇḍissanti/carrissanti

9. Parā narī/vanitā magge dīpiṃ passitvā uyyāne tiriyaṃ dhāvi

10. Yo (koci) dānena puññaṃ labhati (so) sagge nibbattissati

11. Aññataro pokkharaniyā padumāni āhari, añño / aparo vikkiṇitum āpaṇaṃ tāni hari

12. Mama bhātuno putto phalāni paṇṇāni pupphāni ca ociṇitum aññassa/itarassa rukkhaṣṣa sākḥāyo chindi

BÀI 17

Dịch ra tiếng Việt

1. Sau khi ra khỏi khu rừng kia và đứng tại con đường này, con sư tử này đã giết một người đàn bà

2. Sau khi bán những tấm vải kia cho các cô thiếu nữ ấy, vị ấy sẽ nhận được tiền từ họ

3. Những (cô) con gái của người đàn bà này đã mang về những trái cây này từ khu rừng kia, những người đàn bà khác đã lấy chúng để ăn

4. Sau khi đến tinh xá ấy để nghe pháp, tất cả những cô thiếu nữ này sẽ cúng dường đức Phật bằng những hoa sen

5. Những người này làm những điều thiện hay những điều ác nào thì những điều thiện hay những điều ác đó đi theo chúng

6. Sau khi đến làng này từ phương Nam, người mẹ của cô gái ấy sẽ ở đây một thời gian dài

7. Sau khi đến thành phố Kolombo với người anh của người này, đứa cháu trai của người ấy sẽ bán những hàng hóa đó

8. Các bà ấy đã đặt những hoa sen trên đôi tay của tất cả các cô bé gái này và họ (các cô bé) đã mang (chúng) đến cúng dường tại điện Phật

9. Sau khi hái những đóa hoa từ những cây này, các nữ tỳ này của bà hoàng kia đã kết thành những tràng hoa này

10. Sau khi bố thí của cải này cho những ai vị ấy sẽ được hạnh phúc ?

11. Người con trai nào của người đang đi trên đường, sau khi uống rượu nằm ngủ tại đây

12. Sau khi đến thửa ruộng ấy, sau khi đem cỏ về, sau khi cho những con bò cái này, những ai muốn được sữa?

Dịch ra Pāli

1. Aññataro susānaṃ gantvā tāni pupphāni ocinitvā idha tāni āhari

2. Ayaṃ sīhī tamhā āraññamhā/ vanamhā nikkhamma asmim̐ thāne/idha ekaṃ gāvim̐ māresi

3. Assā vanitāya bhattā tamhā āpaṇamhā imāni vatthāni kiṇitvā tassa nattārānaṃ tāni dadi

4. Kassa dāsā tava (ca) mayhaṃ ca bhaṇḍāni kiṇitum Koḷambaṃ nagaraṃ gacchissanti?

5. Suve tassa bhātaro taṃ vanam̐ gantvā madhūni phalāni ca gaṇhissanti

6. Tassā bhaginīyo imāsaṃ gāvīnaṃ tiṇāni āharitum taṃ khettaṃ gacchimsu

7. Ahaṃ tassa gāmassa aññatarāya vanitāya imāni pupphāni ca padumāni ca labhiṃ

8. Ajja imassa nagarassa sabbāyo yuvatiyo taṃ na-diṃ gantvā tassaṃ nahāyissanti

9. Te tamhi āpaṇamhi ekassa vāṇijassa tāni bhaṇḍāni āharimṣu

10. Te vāṇijānaṃ tāyo gāviyo vikkiṇitvā tena mūlena vatthāni ca mālāyo ca chattāni ca kiṇimṣu

11. Ye hīyo imamhi vane ekaṃ sīhaṃ māresuṃ, ke te bhavanti?

12. Kā vanitā tassā mālāṃ coretvā asmimṃ magge tiri-yāṃ dhāvi?

BÀI 18

Dịch ra tiếng Việt

1. Sau khi thấy một con bò đực, cậu bé trai đang đi đến làng, đã sợ hãi

2. Cô bé đang khóc sau khi đến gần người mẹ và ngồi trên ghế

3. Những người lái buôn trong lúc đang bán các hàng hóa, đã trông thấy người ta đang tắm dưới sông

4. Vừa tắm và vừa cười đùa, những cô gái đã mắng người đàn bà đang đi

5. Sau khi leo lên cây, người đàn ông đã ngồi trên cành, vừa ăn những trái cây vừa cười

6. Đức Thế Tôn trú tại thành Xá Vệ, đã thuyết pháp cho chư thiên và loài người.

7. Sau khi đánh thức người đàn bà đang ngủ, cô ấy đã cười và rời khỏi chỗ ấy

8. Sau khi đỡ dậy đứa bé trai này đang chơi trên đất, các anh có thể đặt (nó) lên trên giường

9. Sau khi thấy con sư tử, sau khi sợ hãi, những con nai kia đang chạy đã rơi xuống những cái hố trong khu rừng này

10. Sau khi lấy cái búa, một trong những người đàn ông đang sống trong ngôi làng này đi đến khu rừng, đã bị rơi vào một cái hố

11. Cậu con trai của người đàn bà đang ngồi, sẽ đến bên bà ta và khóc

12. Sau khi thấy người đàn bà đang nấu cơm những người ăn xin đã ngồi tại đó và xin thức ăn ấy

13. Cô gái đang mang củi từ rừng về đã ngồi trên một tảng đá và uống nước

14. Những người lái buôn vừa mua bán các thứ hàng hóa, đang đi dạo trong các làng và thành thị

15. Ông nhà giàu ấy bố thí của cải và đang tìm những người có giới hạnh

Dịch ra Pāli

1. Dāso nadiṃ gacchanto phalāni khādanto rukkhasa ekasmim mūle nisīdi

2. Mātā/ammā rodantiṃ dārikaṃ ukkhipitvā tassā/taṃ khīraṃ dadi :

3. Mayam nadiyā kūle gacchanto/gacchantā nadiyam nahāyante ekacce manusse passimhā

4. Migo ismiṃ ṭhāne/ettha amhe passanto dhārituṃ
ārabhitvā ekāyaṃ kāsuyaṃ pati

5. Sīho aṭaviyā nikkhamamāno tamhi khettamhi
tiṇaṃ khādantiṃ ekaṃ gāviṃ passi

6. Narī/itthī/yuvatī imamhā vanamhā dārūni āharantī
tāya vāpiyā udakaṃ pivi

7. Eko manusso imasmiṃ gāme vasanto/viharanto
taṃ girim dhāvantaṃ ekaṃ dīpiṃ passi

8. Amhākaṃ pitaro ca bhātaro ca bhaṇḍāni kiṇantā
vikkiṇantā ca gāmesu naguesu ca tiriyaṃ (gāmehi
nagarehi ca) āhiṇḍissanti

9. Ekadā ahaṃ girimhi tiṭṭhanto ekāyaṃ guhāyaṃ
sayantaṃ ekaṃ sīhaṃ passim

10. Kumāro dhāvanto hasanto mamaṃ santikaṃ gacchi

11. Kassako tassa mātulāniyā ekaṃ dundubhiṃ āha-
ranto ime rukkhe imāni khetāni ca olokento imamhi gi-
rimhi nisīdi

12. Buddho Sāvattiyaṃ ciraṃ viharanto tassa naga-
rassa manussānaṃ tassa dhammaṃ desesi

13. Bhaginī bhattaṃ pacantī gāyituṃ (gāyantī) ekas-
miṃ pīṭhe nisīdi

14. Setṭhī yācakānaṃ dānaṃ dadanto tassa sabbāni
dhanāni vissajjesi

15. Kumārā magge kīḷantā tamhā/imamhā ṭhānamhā
dhāvantaṃ ekaṃ manussaṃ passimsu

BÀI 19

Dịch ra tiếng Việt

1. Hôm qua người đàn ông ấy đi đến rừng đã bị rắn cắn chết
2. Những con chim bay xuống từ cây đã bị cậu bé giết chết bằng những cục sỏi
3. Cây ấy đã bị một người đàn ông chặt bằng cái rìu và đã rơi trên mái nhà kia (của ông ta)
4. Sau khi đi ra khỏi làng những con bò cái ấy ăn cỏ trong thửa ruộng và sẽ uống nước từ hồ nước
5. Những hàng hóa do những người lái buôn từ thành phố mang lại được mua bởi những người dân trong các làng này
6. Sau khi xuất phát rừng, sau khi ăn cơm được nấu bởi cô gái ấy, những người anh của cô ta sẽ ngủ
7. Người thiếu nữ ấy nhớ lại lời dặn bởi cha, đã không muốn nhận tài sản/của cải từ bà kia (giao lại/cho)
8. Sau khi lấy cành cây do voi đực bê gãy, những con voi cái khác đã ăn
9. Những vải này và những hoa sen kia đã được mua bởi các anh (được các anh mua) từ chỗ nào?
10. Ông vua ấy phần nộ đã tẩn xuất tất cả những người sống trong thành phố ấy ra khỏi chỗ đó
11. Cậu con trai của người lái buôn bị rắn cắn, đã được đưa đến một thầy thuốc bởi những người hầu cận của cậu ta
12. Sau khi từ nhà đến, đứa bé gái kia đã đánh cô bé đang ngồi trên ghế này ở đây
13. Sau khi bị cô gái kia đánh, sau khi đi đến gần bên mẹ em, em bé ấy đã đứng khóc

14. Đang đi trên đường những người đàn ông kia đã trông thấy cái ghè nước bị làm bể bởi con bò cái ấy

15. Sau khi thấy những ngôi nhà đã được làm bởi những người ấy, nhà vua đã cho họ tiền

Dịch ra Pāli

1. Mayūro rukkhato otiṇṇo (otaritvā) idāni ekaṃ pāsāṇaṃ (ā)gacchi/ekassa pāsāṇassa santikaṃ gacchi

2. Kumāro sappena daṭṭho ekassa vejjassa santikaṃ nīto hoti

3. Ayaṃ vanitā tassā bhaginiyā laddhaṃ mūlaṃ gaṇhituṃ na icchati

4. Puriso tamhā gāmamhā āgato imamhā āpaṇamhā ekāni bhaṇḍāni kiṇi

5. Dārako/kumāro tassa mātuyā vācāyo anussaranto matam purisaṃ na gacchi

6. Mama mātulāniyā dhenuyo vanato nikkhamma (tāya) dāsīyā chinnaṃ/āni āhataṃ/āni ca tiṇāni khādissanti

7. Gahapati mañce sayantaṃ ekaṃ purisaṃ disvā tassa putte vadi: ‘Tassa santikaṃ mā gacchatha’

8. Eko migo tassā mātuyā bhattaṃ pacantiyā ekāya kaññāya diṭṭho/dassito hoti

9. Tāya bhatto/odano pacito yācakānaṃ ca kākānaṃ (đực)/kākīnaṃ (cái) dinno hoti

10. Geho tebhi kato ekena hatthinā bhinno hoti

11. Bhūpalo kuddho taṃ nagaraṃ gate sabbe purise māresi

12. Hatthinā bhinnā sākḥā bhūmiṃ/vathumhi pati pacchā tumhākaṃ gāviyo tāya sākḥāya paṇṇāni khādīṃsu

13. Rājiniyā imāya kaññāya laddhā mālā aññāya kaññāya dinnā hoti

14. Odano tesam dinno dāsehi yācakehi ca bhutto hoti

15. Setṭhinā kīto asso ekena sārathinā haṭo hoti
↳ purchased

BÀI 20

Dịch ra tiếng Việt

1. Những con bò cái đỏ đang đi lang thang trên đồng, đã ăn nhiều cỏ

2. Sau khi mặc quần áo màu xanh, cô bé cao sẽ đi đến thành phố lớn

3. Sau khi cột những con bò cái trắng bằng những sợi dây dài, nhiều người đã dắt chúng đến sông sâu

4. Những đứa con trai của nhiều người bà con chúng tôi (thì) yếu đuối

5. Người chị trẻ ấy của người đàn ông thông minh sau khi nhặt những trái cây chín đã cho những bé trai một ít

6. Đứa cháu trẻ của bà già kia đang tắm dưới nước cạn

7. Con khi đứng trên cây cao kia đang nhìn những con chim đậu trên cây thấp này

8. Người đàn bà có vòng hoa đã đi đến ngôi làng nhỏ bằng con đường ngắn

9. Cô thiếu nữ trẻ cầm lấy những hoa sen đỏ bằng bàn tay mềm mại

10. Rồi thì sau khi được một ít tiền của, những người có sức mạnh đàn áp những kẻ yếu đuối
11. Sau khi đi lang thang trên những ngọn núi cao, những con bò đực đen khỏe mạnh ăn nhiều cỏ
12. Những đứa con trai của nhiều người ngu sau khi rơi xuống nước sâu của dòng sông ấy, đã chết
13. Người anh giữa trong các anh tôi ngồi trên ghế thấp, đang ăn trái cây sống
14. Ngày mai sau khi đến hồ nước giữa, chúng tôi sẽ đem về những hoa sen trắng và những hoa súng xanh
15. Khi thấy những người đàn ông già yếu, các anh chớ cười

Dịch ra Pāli

1. Ekā setā gāvi tāya mahantāya vāpiyā bahuṃ jalaṃ pivi
2. Bahukā kaññā/bahuyo kaññāyo rattāni vatthāni paridahantī/pilaṇḍitvā imamhi nagaramhi mahante āpaṇe gacchanti
3. Tāya mahallakāya vanitāya puttā balavaṇṭā vā dhanavantā vā na honti
4. Amhākaṃ dārakā sadā bahūni āmāni phalāni khādituṃ icchanti
5. Sā bālā vanitā taṃ dīghaṃ nadiṃ gatā/gantvā tassa nadiyā gambhīre jale pati/apati
6. Imāyaṃ pokkharāṇiyaṃ jalaṃ gambhīraṃ na uttānaṃ eva hoti
7. Mama mahallakā mātulāni taṃ rattaṃ dhenuṃ bandhituṃ ekaṃ dīghaṃ rajjuṃ āhari

8. Balavā imasmim̐ khuddakamhi uyyānamhi mahante nīce ca bahavo rukkhe chindi

9. Ekasmim̐ khuddake pīthe nisīdantī daharā kaññā mātuyā laddham̐/gahitam̐ ekam̐ pakkam̐ ambam̐ khādati

10. Tāya mahantāya nadiyā kūle tamhā khuddakamhā khattamhā dāsebhī bahunāni tiṇāṇi āhaṭāni honti

11. Setāni padumāni ca nīlāni uppalāni ca imamhā mahallakamhā purisamhā tāya dubbalāya kaññāya kītāni honti

12. Kālā goṇā tassa uccassa girissa santikam̐ kharāyam̐ bhūmiyam̐ sayantā honti

13. Dārakassa mudu hattho tassa khuddakassa dīpassa agginā jalito hoti

14. Bahukā/bahū manussā mahantaṃ udadhim̐ taritvā imam̐ khuddakam̐ dassanīyam̐/surūpaṃ ca dīpaṃ passitum̐ āgamissanti/āgacchissanti

15. Asmim̐ dassanīye/ surūpe nagare mahantā gehā ca vitthatā(yo) visikhā(yo) ca dīghā maggā ca bahū uyyānā ca honti/bhavanti

BÀI 21

Dịch ra tiếng Việt

1. Sau khi chặt 4 cây với bốn chiếc búa, 4 người đàn ông sẽ mang về

2. Sau khi đến rừng ấy bằng ba con đường này, ba người đàn bà kia đã cho ba trái cây cho ba cô gái

3. Một trăm người đàn ông và 50 người đàn bà sẽ ngồi trong một căn phòng

4. Khoảng 9 ngày nữa, chúng tôi sẽ đi đến thành phố Colombo với 5 cậu con trai

5. Năm người nô lệ đã đem về nhiều cỏ và một ít nước cho 10 con ngựa

6. 20 người đàn ông với 10 con bò đực đang cày 4 thửa ruộng

7. Người lái buôn sau khi mua 8 con ngựa bằng 200 đồng tiền vàng, đã bán chúng cho bốn người nhà giàu

8. Sau khi leo lên ngọn núi lớn, 6 người anh của 6 người đàn bà ấy đã đem về 6 con khi

9. Sau khi mua 10 trái xoài, người mẹ của các cô ấy sẽ cho bốn người con gái

10. 4,500,000 người hiện giờ đang sống trên đất Tích Lan

11. 70 triệu người đã ở hướng đông thành Xá vệ

12. 2 năm nữa sau khi đi đến thành phố Anuraadha và sống 9 ngày ở đó, các bạn sẽ thấy những cung điện lớn

13. Người giúp việc mang 2 trái dừa bằng một tay và một trái mít bằng tay kia

14. Sau khi sống ở thành phố 4 năm, sau đó tôi sẽ sống ở làng 3 tháng

Dịch ra Pāli

1. Catasso itthiyo/vanitā aṭṭha ambe kiṇṭvā te dvin-
naṃ dhītarānaṃ dadimsu

2. Suve pañca narā araññaṃ gantvā tesam pañcabhi
pharasūbhi dasa rukkhe chindissanti

3. Tisso kaññāyo tisso vāpiyo visuṃ gacchitvā ek'ekā
tiṃsaṃ pupphāni āhari

4. Imāyaṃ sālāyaṃ pañca satamaṃ narā ca tisso satamaṃ
vanitāyo ca bhavanti/honti

5. Imamhi nagaramhi pañca sahasāni manussā sa-
hassaṃ gāvo pañca satāni gehā ca bhavanti/honti

6. Pañcannaṃ kaññānaṃ satta bhātaro taṃ vanamaṃ
gantvā aṭṭha mige māresuṃ

7. Mayaṃ aṭṭha vassāni nava māse ca Kolambanaga-
ramhi vasimha/ viharimha

8. Te tayo vasse dve māse ca tattha vasituṃ gacchissanti

9. Pitā tīni vatthāni kiṇitvā tassa tissannaṃ dhītūnaṃ
tāni dadi

10. Dasa purisā vīsatiyā goṇebhi imāni pañca khattāni
kasanti

11. Saṭṭhi hatthino nagarato nikkhamma pacchā te-
saṃ tiṃsā aṭaviṃ pāvisiṃsu

12. Eko (asso) mayā kītānaṃ dvādasannaṃ assānaṃ
ekassa aññassa manussassa vikkiṇi

13. Eko dāso pañcavīsatiṃ nāḷikere āharitvā ekāya
vanitāya tesam vīsatiṃ vikkiṇi

14. Dve vāñijā kahāpaṇebhi tūbhi satebhi dve asse
kiṇiṃsu

15. Laṅkāyaṃ pañca dasalakkhaṃ manussā vasanti

BÀI 22

Dịch ra tiếng Việt

1. Người thứ bảy trong 10 người đàn ông đang đi là người lái buôn
2. Cô gái thứ bảy của ông kia đã cho một cái áo cho cô thứ tám
3. Người anh của cô thứ ba trong số 4 cô thiếu nữ đã dặt lại 5 con ngựa
4. Cha tôi đã mệnh chung vào tháng thứ 5 năm thứ 70 (chết tháng 5 năm 70 tuổi)
5. Vào ngày thứ 6 tới chúng tôi sẽ đến thành phố thứ hai với 4 người đàn ông
6. Hiện nay, vua Edward thứ 8 đang trị vì vương quốc
7. Trước kia vua Parakkamabāhu thứ sáu đã trị vì vương quốc tại Jayavaddhanapure
8. Hôm qua người thứ 25 trong 80 sinh viên của trường đã rơi xuống nước sâu
9. Vào năm thứ 5 tới các người cha của chúng ta sẽ đi đến Anurādhapura với nhiều người
10. Ba trăm sinh viên của trường thứ nhất trong số hai trường đang học
11. Người thứ 2 trong hai nhà giàu có đã bố thí cho 30 người hành khất
12. Ông chồng của người đàn bà thứ ba trong năm người đàn bà đang tắm là người giàu có
13. Người đàn bà thứ hai trong ba người đàn bà đang nấu cơm sẽ đi tắm

14. Năm đầu đức Thế Tôn đã an cư tại vườn Isipatana ở Ba la Nại

15. Khi ấy Ngài đã thuyết pháp cho 5 Tỷ kheo và nhiều người

Dịch ra Pāli

1. Dasasu vāñjesu pañcamo mañiṃ kiñissati

2. Tatiye divase cattāro dhanavanto satassa yācakānaṃ āhāraṃ dadissanti

3. Tīsu pāṭhasālāsu paṭhamāya aṭṭhasatāni sissā honti/bhavanti

4. Mama catuttho bhātā Koḷambanagare pañcamassa/pañcamāya maggassa/visikhāya chaṭṭhe gehe vasati

5. Mayaṃ dutiyassa vassassa tatiye māse nagaraṃ gachissāma

6. Tassa dasamo putto imassa māsassa pañcavīsatiṃ divase ettha/idha gamissati

7. Sattannaṃ vanitānaṃ chaṭṭhā ekaṃ rattaṃ vatthaṃ ca pañcamā ekaṃ nīlaṃ vatthaṃ ca pilandhati/paridahati

8. Sattamo Edwardnāmo bhūpati chabbīsatiyā vassānaṃ upari kālaṃ akāsi

9. Tassa putto, pañcamo Georgenāmo bhūpati pañcavīsatiṃ vasse dasa māse ca rajjaṃ kari

10. Ahaṃ satena kahāpanehi imesaṃ dasannaṃ asānaṃ dutiyaṃ kiñissāmi

11. Imāyaṃ pāṭhasālāyaṃ asītiyā sissesu vīsatiṃ hīyo kālaṃ akāsi

12. Tassa kāyo/sarirau pañcadasabhi sissebhi
susānaṃ haṭo hoti

13. Mama chaṭṭho bhātā catutthena ettha āgamissati

14. Tassa tatiyassa bhātussa dutiyā dhītā imāyaṃ
pāṭhasālāyaṃ uggaṇhāti

15. Deviyā/rājiniyā paṭhamā bhaginī ito tayo māse
Anurādhapuram gamissati

BÀI 23

Dịch ra tiếng Việt

1. Người thứ năm trong 10 người nhà giàu có này sống
một cách an lạc

2. Sau khi đi chậm chậm đến, con báo này đã thành linh
vồ bắt con bò cái

3. Cô gái thứ 6 trong 8 cô gái sau khi cột chặt con bò cái
đã dẫn đến hồ nước

4. Năm cậu bé trai này thường chạy chơi trên đường

5. Sinh viên thứ 7 trong 9 cậu sinh viên này học giỏi

6. Chư Tỳ kheo sau khi đến gần đức Thế Tôn, sau khi
đánh lễ Ngài, đã ngồi một bên

7. Người triệu phú ấy, sau khi chia tài sản (của mình)
thành 5 phần, đã cho 5 người con gái

8. Cậu con trai của người con gái thứ 6 của ông ta đã đi
đến thành phố này 2 lần

9. Những con ngựa ấy trước hết đã kéo xe đều đặn, kế
đến đã chạy một cách nhanh chóng

10. Người anh thứ tư trong tám người anh của tôi sống một cách khó nhọc

11. Bốn người lái buôn ấy sống ở đó thế nào?

12. Sau khi nói với người con gái như vậy, ông ta thỉnh linh từ chỗ đó đã đi đến một nơi khác

Dịch ra Pāli

1. Ime dasa kumārā/darakā abhiṇhaṃ ettha/imasmim thāne kiṇanti

2. Imesu sattuva vaṇijesu pañcama sukhaṃ jīvati

3. Bhūpati dvikkhattuṃ nagarato nikkhamma, sakiṃ imāyaṃ vāpiyaṃ nahāyituṃ gacchi

4. Assā samaṃ rathe samaṃ ākaḍḍhantā sighaṃ dhāvissanti

5. Sattannaṃ munīnaṃ catuttho daḥhaṃ/sādhukaṃ sīlāni na rakkhati

6. Ime dvādasa vāṇijā Bhagavato santikaṃ gantvā Bhagavato desanaṃ suṇituṃ ekamantaṃ niṣḍimsu

7. Coro sahasā maṃ āgantvā mama chattaṃ gaṇhituṃ ussahi

8. Te nadiyā kūlaṃ sanikaṃ ekato gantvā visuṃ paccāgacchimsu

9. Mama mittassa pañcannaṃ puttānaṃ tatiyo dukkhaṃ uggaṇhāti

10. Kathaṃ so nagaraṃ pavisitvā evaṃ sīghaṃ nagarato/nagarā nikkhami?

11. Tassa chatthassa bhātussa dutiyā dhītā dukkhaṃ jīvati

12. so evaṃ tassa tatiyayā bhaginiyā saha/saddhiṃ
vatvā apagacchi

BÀI 24

Tìm ra chủ từ, túc từ và thuật từ trong câu sau đây

1. Bhātā vāpiṃ gacchanto ekassa rukkhassa mūle nisīdi:
trong khi đi đến hồ nước, người anh đã ngồi dưới một
gốc cây

2. Tassa pitā pāto gehā nikkhamitvā vanaṃ gamissati:
buổi sáng, sau khi rời khỏi nhà, cha của nó sẽ đi vào rừng

3. Te pakkhino tesam rukkhānaṃ sākhasu nisīditvā ra-
vanti:

sau khi đậu trên các cành cây kia, những con chim ấy hót lên

4. Catasso kumāriyo pupphāni ocinituṃ ekaṃ ruk-
khaṃ āruhiṃsu:

bốn cô bé gái đã leo lên một cây để hái những bông hoa

5. Dasa hatthino imassaṃ taruno aṭṭha sākha bhañjit-
vā khādiṃsu:

sau khi bé gãy 8 cành cây này, mười con voi đã ăn

6. Sā yuvatī dve mālā piśandhitvā hasantī tiṭṭhati :

cô thiếu nữ ấy sau khi đeo vào hai vòng hoa, đứng mỉm cười

7. Suve mayaṃ taṃ nagaraṃ gantvā bahūni bhaṇḍāni
kiṇissāma:

ngày mai, sau khi đến thành phố ấy chúng tôi sẽ mua
nhiều hàng hóa

8. Magge dhāvantā pañca dārakā ekasmiṃ āvāṭe patimsu:
năm cậu bé trai trong khi đang chạy trên đường đã rơi vào
một cái hố

9. Paṇṇarasa vāṇijā dasa asse āharitvā seṭṭhino vik-
kiṇṇimsu:

sau khi dắt về 10 con ngựa, mười lăm người lái buôn, đã
bán cho ông triệu phú

10. Dve kassaka cattāro kāoe goṇe haritvā tassam
nadiyaṃ nahāpesuṃ:

sau khi dắt đi 4 con bò đen, hai người nông dân đã bắt/
khiến chúng tắm trong sông ấy

**Xen vào khoảng trống dưới đây chủ từ, túc từ, thuật từ
nếu cần**

1. Kumāro rukkhaṃ āruhitvā phalāni ocināti:

đứa bé trai sau khi leo lên cây, hái những trái cây

2. Magge gacchanto kumāro dhāvante asse passi:

trong khi đang đi trên con đường, đứa bé trai đã thấy
những con ngựa đang chạy

3. Tuyhaṃ bhaginī dāraṃ ādāya hasantī nisīdati:

sau khi âm đứa bé trai, người chị bạn ngồi cười

4. Dāso goṇaṃ rajjuyā bandhitvā nahāpeti:

sau khi cột con bò bằng sợi dây, người nô lệ bắt nó tắm

5. Tumhe āpaṇamhā vatthāni kiṇṇitvā ānetha:

sau khi mua vải từ chợ, các anh (hãy) mang chúng về

6. Mayaṃ nahātvā āgantvā bhattaṃ bhuñjissāma

sau khi đến (đến rồi), sau khi tắm (tắm rồi), chúng tôi sẽ
ăn cơm

7. Ahaṃ suve tayā saddhiṃ gāmaṃ gacchissāmi
ngày mai tôi sẽ đi đến/vào làng với anh

8. Yuvatiyo padumāni ocinituṃ vāpiṃ gamissanti:
những người thiếu nữ sẽ đi đến hồ để hái các hoa sen

9. Amhākaṃ yuvatiyo tasmīṃ nagare bhaṇḍāni vik-
kiṇanti

những người chị của chúng tôi đang bán hàng hóa trong
thành phố ấy

10. Cattāro seṭṭhino padumāni ādāya vihāraṃ gamis-
santi:

sau khi lấy những hoa sen, bốn nhà triệu phú sẽ đi đến
tinh xá

11. Mayaṃ suve āpaṇaṃ gantvā bhaṇḍāni āharissāma:
Ngày mai sau khi đến chợ, chúng tôi sẽ mang hàng hóa lại

12. Tvaṃ sakkharāhi godhaṃ mā paharatha
người dùng đánh con cặc kè bằng những cục đá

13. Vānarā rukkhaṃ āruhitvā phalāni bhuñjanti:
sau khi leo lên cây những con khỉ ăn trái cây

14. Dārakā rodantā gantvā tesam pitūnaṃ santikaṃ
tiṭṭhanti

vừa đi vừa khóc, những đứa bé trai đứng gần bên các cha
của chúng

15. Tā itthiyo bhattaṃ pacitvā bhuñjitvā sayanti
sau khi nấu cơm và ăn cơm xong, những người đàn bà ấy ngủ

BÀI 25

Phân tích những câu dưới đây

1. Bốn người đàn ông đã đem 8 con bò đực mạnh khỏe đến đám ruộng lớn kia
2. 35 người đàn ông đang sống một cách đau khổ trong tám ngôi nhà ở ngôi làng này
3. Những người nhà giàu kia sẽ ngủ một cách sung sướng trên những chiếc giường lớn
4. Mười cậu con trai của năm người nô lệ đang cày ruộng với 20 con bò khỏe mạnh
5. Một người đàn bà sau khi mang lại những chiếc áo đỏ, đã cho 2 cậu con trai
6. Sau khi đến/vào các làng, sau khi lấy hàng hóa bằng những chiếc xe đẩy, những nhà buôn giàu có sẽ bán chúng một cách nhanh chóng
7. Ngày mai đệ nhất hoàng tử của vua sẽ đi đến vườn với nhiều người
8. Di tôi đã cột con bò cái đỏ bằng sợi dây dài tại gốc cây một cách chặt chẽ
9. Sau khi đánh tên trộm hung hăng bằng những thanh gươm, tám cậu con trai có thể lực của ông triệu phú đã giết bằng cách này
10. Sau khi thấy thiếu nữ của người đàn bà khác, người đàn bà đang đi đến làng, đã cho cô ấy ba trái xoài

BÀI 26

Dịch ra tiếng Việt

1. Cơm đang được nấu bởi cô gái
2. Những con bò đực kia đang bị đánh bởi những đứa trẻ trai
3. Anh đang bị kéo bởi một người đàn ông khỏe mạnh
4. Chúng tôi bị giết bởi những kẻ thù của chúng tôi
5. Những con nai ấy đang bị cột bởi đứa nữ tỳ kia
6. Nhiều ngôi nhà trong làng này đang được làm bởi người thợ mộc này
7. Các anh đang bị cột bởi những người trong làng ấy
8. Những hàng hóa của chúng tôi được đem đến làng bởi những nô tỳ của chúng
9. Bốn con ngựa đực được dắt đến thành phố bởi tám người lái buôn
10. Chúng tôi được đánh lễ bởi những đứa con gái và những đứa cháu trai của chúng tôi
11. Đám ruộng lớn kia được cày bởi 5 nông phu
12. Nhiều áo quần được giặt trong hồ ấy bởi người đàn bà
13. Cửa cái được bố thí cho nhiều người ăn xin bởi người triệu phú
14. Giới luật được hộ trì bởi những tỳ kheo sống trong ngôi chùa ấy
15. Pháp được thuyết cho 500 người bởi 6 tỳ kheo
16. Nhiều hàng hóa trong chợ kia được mua bởi 50 người
17. Hai trăm trái xoài được bán bởi 10 người đàn bà

18. Cơm chín của người nữ tỳ được ăn bởi người chủ

19. Đứa bé trai đứng trên đường được bồng bởi đôi tay của mẹ nó

20. Pháp được thuyết cho chư thiên và loài người bởi đức Phật

Dịch ra Pāli

1. Goṇā dāsehi dīghāhi rajjūhi bandhīyanti

2. Dvi kālā assā dvīhi dhanavantebhi kiṇīyanti

3. Tumhe catūbhi manussehi paharīyatha

4. Ayaṃ geha aṭṭhabhi vaḍḍhakībhi karīyati

5. Nava goṇā tamhi vanamhi dvīhi vyagghehi māriyanti

6. Tvaṃ tebhi balībhi narehi khettaṃ ākaḍḍhiyasi

7. Bahūni bhaṇḍāni tebhi dvīhi vāṇijehi imamhi gāmamhi vikkiṇīyanti

8. Tumhe nagarassa manussebhi daḷhaṃ bandhīyasi

9. Kumāro tassa mātuyā vejjassa santikaṃ harīyati

10. Odano vāṇijassa dutiyāya dhītuyā sādhukaṃ paccati

11. Dhammo tamhi vihāramhi viharantehi munībhi imamhi gāmamhi manussānaṃ desīyati

12. Dāsīyā pakko odano tassā bhātarehi puttena ca bhūñīyati

13. Bahūni rattāni vatthāni tābhi vanitābhi vāpiyaṃ dhovīyanti

14. Tisataṃ ambāni chabhi uccābhi mahantābhi ca vanitābhi vikkiṇīyanti

15. Bahūni dhanāni tena dhanavantena tassa bandhūnaṃ dīyanti

16. Imamhi khattamhi sabbāni tiṇāni aṭṭhabhi goṇebhi ca catūbhi gāvibhi ca khādiyanti

17. Buddho imamhi dīpamhi sabbattha vandīyati

18. Dve khattāni dvādasabhi kassakebhi ca chabhi goṇebhi ca kasīyanti

19. Ye manussā tamhi maggamhi gacchantā te sīhena mārīyanti

20. Magge gacchantassa manussassa putto tena bala-vantena paharīyati

BÀI 27

Dịch ra tiếng Việt

1. Cơm đang được cô gái ăn, nên cho chó ăn
2. Cây đang được người đàn ông chặt sẽ ngã trên nhà
3. Những đám ruộng phải được cày bởi những người đàn ông và cơm của họ phải được nấu bởi những người đàn bà
4. Những người cha và những người mẹ cần phải được đánh lễ bởi những đứa con trai và những đứa con gái
5. Con ngựa đang được người tớ trai dắt đi, nên bán cho những người lái buôn
6. Không thấy có cách nào khác, những người đàn ông đang bị những kẻ trộm đánh, đã chạy vào rừng
7. Con ngựa bị người đánh xe đánh, đang kéo xe chạy nhanh

8. Cửa cái cần phải bố thí, giới luật cần phải gìn giữ, công đức cần phải tạo dựng bởi các anh

9. Giáo pháp cần phải nghe, các môn khoa học cần phải học bởi các sinh viên

10. Nhiều người hành khát đến để ăn những gì đáng được ăn, đang được cho bởi tôi

11. Người đàn bà sau khi lấy áo quần cần phải giặt, sẽ đi đến con sông rộng

12. Sau khi thấy những điện Phật cần phải đánh lễ, những thiếu nữ đã xin những hoa sen đang được hái bởi một cô gái

13. Anh tôi đang dạo trong rừng kia, đã thấy nhiều cây đáng được chặt

14. Không thấy có gì đáng nói, người ngu đang được tôi khuyên nhủ, đã rầu rĩ ngồi xuống

Dịch ra Pāli

1. Kumārena khādīyantam phalam ekassa aññassa kumārassa dātabbam na hoti

2. Khettam tesam goṇebhi kassakehi kasitabbam hoti

3. Arinā paharīyamāno kim kātabbam ajānanto so manusso magge tiriyam dhāvi

4. Bahū yācakā dhanavantena vāñijena dinnāni dānāni gaṇhitum gacchanti

5. Tumhākam mātāpitaro tumhehi vanditabbā rakkh-itabbā ca honti

6. Satthānā ovadiyamāno sisso satthāni uggaṇhitab-bāni uggaṇhitum ārabhi

7. Vāṇijehi harīyantā assā suve vikkiṇīyissanti
8. Asso dāsena paharīyanto khettaṃ sīghaṃ dhāvi
9. Tumhehi sīlāni rakkhitabbāni dānāni dātabbāni ca honti
10. Amhākaṃ mittehi bahūni vatthāni dhovitabbāni honti
11. Dasa manussā imamhi uyyānamhi chinditabbe bahū rukkhe chindimsu
12. Tehi chindiyantā rukkḥā aññesaṃ rukkḥānaṃ upari patissanti
13. Vāṇijā tehi bhujjitaḃbaṃ aññataraṃ āhāraṃ na labhimsu
14. Yo bhavitabbo hoti so amhākaṃ ca aññesaṃ ca bhavissati
15. Amhehi bhattaṃ pacitabbaṃ ca khettaṃ haritabbaṃ ca hoti

BÀI 28

Dịch ra tiếng Việt

1. Nhà triệu phú nhờ bác thợ mộc làm nhà
2. Người mẹ sẽ bảo đứa con trai tắm trong hồ
3. Những người cha của chúng tôi đã mời các tỳ kheo thọ trai
4. Những người đàn bà đã bảo nữ tỳ nấu cơm
5. Những người làm ác đã sai các nô tỳ giết nhiều con thú
6. Các gia chủ đã sai những người đàn ông lấy củi

7. Vị đạo sư đã bảo những học trò học giáo lý
8. Vị lãnh đạo sẽ sai những người đàn ông chặt các cây
9. Tôi sẽ bắt các cô gái mang những hàng hóa lại
10. Các bạn hãy kêu những người anh đem những con
khỉ đến làng
11. Chúng tôi sẽ khiến 10 con bò đực cày đám ruộng
12. Sau khi bắt đưa con trai ngồi trên ghế, người mẹ đã
bảo mang gạo lại để nấu cơm

Dịch ra Pāli

1. Người có tội khiến những người anh của nó giết những con chim:

Pāpakāri tassa bhātarebhi sakuṇe mārāpeti

2. Những người giàu khiến những người con của chúng cho vật bố thí:

dhanavanto tesam puttehi dānaṃ dadāpentī

3. Ông vua khiến những người thợ mộc làm 5 ngôi nhà:
Bhūpālo vaḍḍhakino pañca gehe kārāpeti

4. Người đánh xe khiến người nô lệ đem hai con ngựa đến gần cỗ xe:

Sārathī dāsena rathassa santikaṃ dve asse āharāpeti

5. Những người đàn bà khiến những người con gái của chúng nấu cơm cho những người khách:

Vanitāyo tāsam dhītūbhi atithīnaṃ bhattaṃ pacāpentī

6. Người thợ mộc khiến công việc làm bởi những người đầy tớ:

vaḍḍhakī dāsehi kammaṃ kārāpeti

7. Người lãnh đạo khiến những người của nó chặt nhiều cây trong khu vườn của nó:

adhipati tassa dāsehi tassa uyyāne bahū rukkhe chindāpeti

8. Chúng sẽ khiến thửa ruộng được cày bởi 20 con bò đực:
te vīsatiyā goṇehi khettaṃ kasāpessanti

9. Tôi sẽ khiến con tôi ăn một ít đồ ăn:

ahaṃ mama puttena appakaṃ āhāraṃ bhojāpessāmi

10. Chúng tôi sẽ khiến cho những đày tớ của chúng tôi đi đến thành phố:

Mayaṃ amhākaṃ dāsehi nagaraṃ gacchāpessāma

11. Chúng sẽ làm cho những con bò cái ăn cỏ:

te gāvīhi tiṇaṃ bhojāpessanti

12. Đừng cho nó làm việc ấy:

(tvam) tena taṃ kammaṃ mā kārāpehi

CHỮ VIẾT TẮT

Nam	Nam tánh
Nữ	Nữ tánh
Trung	Trung tánh
3	cả ba tánh
tt	tĩnh từ
đt	động từ
đdt	đại danh từ
trt	trạng từ
liên từ	liên từ
dđt	danh động từ
tđt	thụ động từ
skhđt	sai khiến động từ
ngm	nguyên mẫu
qkpt	quá khứ phân từ
htpt	hiện tại phân từ
knpt	khả năng phân từ
bbqkpt	bất biến quá khứ phân từ
bb	bất biến từ

TỪ NGỮ PĀLI-VIỆT

Akkhi	trung	con mắt
Aggacchi	đt	đã đi
Aggi	nam	lửa
Āṅguli	nữ	ngón tay
Acari	đt	đã đi, du lịch
Acci	trung	ngọn lửa
Aja	nam	con dê
Ajja	trung	hôm nay
Añña	tt	khác, không giống
Aññatara	tt	một người nào, vật nào
Aññatara	tt	chắc chắn
Aṭavi	nữ	rừng
Aṭṭha	3	tám
Aṭṭhama	tt	thứ tám
Aṭṭhavīsati	nữ	28
Aṭṭhasata	trung	800
Aṭṭhādasā	3	18
Aṭṭhārasa	3	18
Aṭṭhāsi	đt	đã đứng
Aṭṭhāsīti	nữ	88

Atthi	trung	xương, hạt giống
Aṇḍa	trung	trứng
Atikkamituṃ	ngm	vượt qua, vượt lên
Atithi	nam	khách
Atha	bb	rồi thì, liền khi ấy
Atthaññū	nam	người hiểu biết nghĩa lý
Adāsī	đt	đã cho
Addhā	nam	một thời gian lâu, một con đường dài (trt) chắc chắn
Adhipati	nam	ông chủ, bề trên, người lãnh tụ
Anugacchati	đt	theo sau
Anussarati	đt	nhớ lại
Anussaranta	htpt	sự nhớ lại
Anta	nam	cùng đích
Antarā	bb	giữa
Apagacchati	đt	ra đi, di chuyển, đi khỏi
Apagata	qkpt	được lấy đi
Apaci	đt	đã nấu
Apara	tt	khác, hướng tây
Apassanta	htpt	không thấy
Api	bb	ngay cả, cũng
Appaka	tt	ít (về lượng) một ít
Abhavi	đt	trở nên, là
Abhiṇham	trt	luôn luôn, thường

Amata	trung	bất tử
Amba	nam	trái xoài
Amba	trung	nước
Ammā	nữ	mẹ
Amhe	đdt	chúng tôi
Amhākaṃ	đdt	của chúng tôi, cho chúng tôi
Aya	nam, trung	sắt
Ayaṃ	nam, nữ	(ông, bà) này
Arañña	trung	rừng
Ari	nam	kẻ thù
Arahatta	trung	quả A la Hán
Arahanta	nam	bậc A la Hán
Ariya	nam	thánh, vị đã đắc quả
Ariyasacca	trung	thánh đế
Alaṅkaroti	đt	trang hoàng, trang điểm
Asani	nữ	sấm sét
Asi	nam	cây gươm
Asīti	nữ	80
Asappurisa	nam	người xấu xa
Asi	đt	(anh) là quá khứ
Assa	nam	con ngựa
Assa	đdt	của nó, cho nó
Assama	nam	chỗ ẩn dật, am thất
Assā	đdt	của nó, cho nó (nữ tánh)

Assu	trung	nước mắt
Ahosi	đt	nó là (qk)
Ahi	nam	con rắn
Ahaṃ	đdt	tôi
Ākaḍḍhati	đt	lôi kéo
Ākaḍḍhīyati	thđt	bị kéo, bị lôi
Ākāsa	nam	bầu trời
Ākhu	nam	con chuột
Āgacchati	đt	đến
Āgacchanta	htpt	đến
Āgacchi	đt	đã đến
Āgata	qkpt/ddt	đến/đến
Āgantvā	bbqkpt	sau khi đến
Āgantum	ngm	đến
Āgamma	bbqkpt	sau khi đến
Āgameti	đt	mong mỏi
Ācariya	nam	giáo thọ sư
Ācikkhati	đt	nói, báo tin
Ādāya	bbqkpt	sau khi lấy
Āneti	đt	mang
Ānesi	đt	đã mang
Ānetvā	bbqkpt	sau khi mang
Āṇāpeti	đt	ra lệnh
Āpaṇa	nam	chợ, cửa hàng
Āma	tt	chưa chín

Āma	bb	vâng, phải
Āmanteti	đt	gọi, nói với
Āyasmantu	tt	trưởng lão
Āyu	trung	tuổi
Āyudha	trung	khí giới, binh khí
Ārabhati	đt	bắt đầu
Ārabhi	đt	đã bắt đầu
Ārāma	nam	tịnh xá, chùa
Āraddha	qkpt	đã bắt đầu
Ārāma	nam	cái vườn
Āruyha	bbqkpt	sau khi leo lên
Āruhati	đt	leo lên
Āruhi	đt	đã leo lên
Āruhivā	bbqkpt	sau khi leo lên
Āloka	nam	ánh sáng
Āvāṭa	nam	cái hố
Āharitabba	knpt	đáng được mang
Āharāpeti	đt	sai, mang
Āhaṭā	qkpt	đã mang lại
Āharati	đt	mang lại
Āharanta	htpt	đang mang lại
Āharāpeti	skhđt	khiến cho mang lại
Āhari	đt	đã mang lại
Āharitum	ngm	mang lại
Āhariyati	tđt	bị mang lại

Āhāra	nam	đồ ăn
Āhiṇḍati	đt	đi lang thang
Īcchati	đt	mong ước
Īcchanta	htpt	mong ước
Īcchita	qkpt	muốn
Itara	tt	cái khác
Ito	bb	vậy thì, từ nay trở đi
Itthī	nữ	đàn bà
Iti	bbt	như vậy
Itthaṃ	bbt	như vậy
Idaṃ	trung	vật này
Idāni	bb	bây giờ
Idha	bb	ở đây
Indriya	trung	căn, giác quan
Iha	bbt	ở đây
Īma	tt	này
Īmā	nữ	những cái này
Ime	nam	những cái này
Isi	nam	án sĩ, bác học
Isipatanārāma	nam	rừng Isipatana (ở Sarnath)
Ukkhipati	đt	nâng lên, ném lên
Ukkhipitvā	bbqkpt	sau khi đứng dậy
Uggaṇhāti	đt	học
Uggaṇhāpeti	đt	dạy học
Uggaṇhitabba	knpt	đáng được học

Ucca	tt	cao
Ucchindati	đt	cắt lia, bẻ gãy, phá huỷ
Ucchu	nam	cây nửa
Uju	tt	thẳng, chánh trực
Uṭṭahati	đt	mọc lên, đứng dậy, phát khởi
Uṭṭahativā	bbqkpt	sau khi hiện ra, dậy
Uṭṭhāya	bbqk	sau khi sinh khởi
Uṭṭhāpetvā	bbqkpt	sau khi thức dậy
Uḍḍeti	đt	bay
Uttama	tt	cao quý, lớn nhất
Uttamanga	nam	cái đầu
Uttara	tt	hướng bắc
Uttaritara	tt	cao hơn, lớn hơn
Uttāna	tt	cạn, nông
Udaka	trung	nước
Udadhi	nam	biển, đại dương
Udeti	đt	mọc lên
Upari	bb	ở trên, trên đầu
Upāgāmi	đt	đã đến gần
Upāsaka	nam	nam cư sĩ
Upāsikā	nữ	nữ cư sĩ
Upāhana	nam	giày dép
Upecca	bbqk	sau khi đến gần
Uposathakamma	trung	giữ tám giới

Uppala	trung	hoa súng
Uppajja	bbqk	sau khi sanh ra
Ubhaya	3	cả hai
Uyyāna	trung	vườn hoa, vườn
Ura	trung/nam	ngực
Uruga	nam	con rắn
Ussahati	đt	cố gắng, nỗ lực
Ussahanta	htpt	đang nỗ lực
Ussāpeti	đt	nâng lên
Eka	tt	một
Ekaka	tt	đơn chiếc, một mình
Ekakkhattuṃ	trt	một lần
Ekakkhika	tt	độc nhãn, một mắt
Ekacca	tt	một vài
Ekadhā	trt	bằng một cách
Ekamantaṃ	trt	một bên, qua một bên
Ekam sena	trt	trong mọi lẽ
Ekibhāva	nam	sự hợp nhất
Ekacattāḷisati	nữ	41
Ekatimsati	nữ	31
Ekato	bb	cùng nhau, với nhau
Ekadā	trt	một ngày kia, một lần
Ekattha	trt	một nơi
Ekavisati	nữ	21
Ekasatṭhi	nữ	61

Ekādasā	3	11
Ekādasama	tt	thứ 11
Ekāsīti	nữ	81
Ekeka	tt	từng cái một, mỗi
Ekūnacattāḷīsati	nữ	39
Ekūnatimsati	nữ	29
Ekūnapaññāsati	nữ	49
Ekūnanavuti	nữ	89
Ekūnavīsati	nữ	19
Ekūnasatṭhi	nữ	59
Ekūnasattati	nữ	69
Ekūnasata	trung	99
Ekūnāsīti	nữ	79
Eta	3	cái này, cái kia
Ettaka	tt	nhiều chừng này
Ettha	trt	ở đây
Eva	bb	chỉ
Evaṃ	bb	như vậy, vâng
Evaṃ eva	bb	chỉ có thể
Evarūpa	tt	thuộc loại này
Esā	nữ	bà kia (eta)
Eso	nam	ông ta
Okāsa	nam	chỗ
Okkamma	bbqkpt	sau khi đi qua một bên
Okkamati	đt	chìm sâu vào, rơi vào

Ogha	nam	dòng thác
Ocināti	đt	thâu, nhật, lượm
Ocinitvā	bbqkpt	sau khi thâu, lượm
Ocinitum	ngm	thâu, lượm
Otarati	đt	đi xuống
Otaranta	htpt	đi xuống
Otiṇṇa	qkph	đi xuống
Otaritvā	bbqkpt	sau khi xuống
Otāra	nam	sự tình cờ, lỗi lầm
Odana	nam, trung	cơm
Odhi	nam	giới hạn
Orasa	tt	tự sinh
Oruyha	bbqkpt	sau khi xuống
Oruhati	đt	đi xuống
Oloketi	đt	nhìn
Olokenta	htpht	đang nhìn
Olambiyati	đt	được treo lên
Ovaraka	nam	nhà ở
Kacchapa	nam	con rùa
Kacchu	nữ	ngựa
Kañcuka	nam	áo choàng
Kaññā	nữ	con gái
Kaṭacchu	nam	cái muống
Kaṇeru	nữ	voi cái
Kaṇiṭṭha	tt	trẻ hơn, trẻ nhất

Kata	qkpt	làm
Katama	3	bao nhiêu, cái nào (trong nhiều)
Katara	3	cái nào (trong hai)
Katipaya	tt	ít nhiều
Kattabba	knpt	đáng làm
Kattu	nam	người làm, người biên tập
Katuṃ	vbt	làm
Kattha	trt	ở đâu
Katvā	bbqkpt	sau khi làm
Kathaṃ	bb	thế nào
Kathā	nữ	lời nói
Katheti	đt	nói
Kathesi	đt	đã nói
Kathenta	htpt	đang nói
Kanaka	trung	vàng
Kadali	nữ	trái chuối
Kadā	trt	khi nào
Kapi	nam	con khi
Kappa	nam	kiếp, một thời gian rất dài
Kama	nam	thứ tự, phương pháp
Kampati	đt	run rẩy
Kampeti	đt	lay, làm cho rung
Kambala	trung/nam	cái mền
Kamma	trung	việc làm, hành động

Kammanta	nam	công việc
Kammakkhaya	nam	sự diệt tận của nghiệp
Kammaṭṭhāna	trung	để mục thiện định
Kammakāra	nam	người làm công
Karaṇīya	knpt	cần phải làm, đáng làm
Kari	động từ	đã làm
Karissati	động từ	sẽ làm
Karī	nam	con voi
Kariyati	tđt	bị làm
Karoti	đt	làm, thi hành
Karonta	htpt	đang làm
Kavi	nam	thi sĩ
Kasati	đt	cày
Kasana	dđt	cày
Kasita	qkpt	được cày
Kasiyati	tđt	bị cày
Kasmā	bb	tại sao
Kassaka	nam	nông dân
Kahaṃ	trt	ở đâu
Kahāpaṇa	nam	đồng tiền vàng
Kāka	nam	con quạ
Kākī	nữ	quạ cái
Kātabba	knpt	đáng làm
Kātuṃ	ngm	làm
Kātave	vbt	làm

Kāma	nam	lạc thú giác quan
Kāmaṃ	trt	chắc chắn
Kāyika	tt	thuộc về thân
Kāraka	nam	người làm
Kāraṇa	trung	nguyên nhân, lý lẽ
Kārāpeti	skhđt.	khiến cho làm
Kārita	qkpt	được sai xây cất
Kāriya	trung	công việc
Kāresi	đt	sai làm, xây
Kāya	nam	thân
Kālass'eva	bbt	sớm
Kāsāva	trung/tt	y vàng/nhuộm vàng
Kāsika	tt	làm ở Kāsi
Kāḷa	tt	màu đen, đen
Kikī	nữ	con sáo
Kicca	trung	công việc
Kiñci	bb	một cái gì
Kiṇanta	htpt	đang mua
Kiṇāti	đt	mua
Kiṇi	đt	đã mua
Kiṇitvā	bbqkpt	sau khi mua
Kiṇiyati	tđt	bị mua
Kitti	nữ	danh tiếng
Kittaka	tt	bao nhiêu
Kiṃ	3	cái gì

Kimsu	bb	phân tử nghi vấn
Kīlati	đt	chơi
Kīlitvā	bbqkpt	sau khi chơi
Kuñjara	nam	con voi
Kukkkuṭī	nữ	gà mái
Kucchi	nam, nữ	cái bụng
Kuṭṭhī	nam	bình cùi
Kuto	bb	từ đâu
Kudācanaṃ	bb	một đôi khi
Kuddha	qkpt	tức giận
Kuppamāna	htpt	đang giận
Kumuda	trung	bông súng trắng
Kumbhakāra	nam	thợ làm đồ gốm
Kurumāna	htpt	đang làm
Kumāra	nam	con trai
Kumāri	nữ	con gái
Kula	trung	gia đình, giai cấp
Kulaputta	nam	thiện nam tử
Kulaparivaṭṭa	trung	thế hệ
Kulavantu	tt	giai cấp cao
Kuhipṃ	trt	ở đâu
Kusa	nam	một thứ cỏ thơm
Kūsala	tt/trung	thiện, lành/công đức
Kūla	trung	bờ sông
Kūjita	qkpt	vang tiếng kêu

Kūṭa	trung	đỉnh núi
Kūpa	nam	cái giếng
Ketu	nam	cây cờ
Ko	nam	ai
Kokila	nam	chim cu
Koṭṭhaka	nam	chỗ có rào kín
Ko ci	bb	một người nào
Kodha	nam	giận dữ
Koḷambanagara	trung	thành Colombo
Kriyā	nữ	hành động, động từ
Khajja	trung	đồ ăn cứng
Khajjati	đt	được ăn
Khajjopanaka	nam	con đom đóm
Khaṇa	trung	thời gian ngắn nhất, sát na
Khaṇati	đt	đào
Khaṇḍa	nam	miếng, mảnh
Khata	qkpt	được đào lên, bị thương
Khattiya	nam/tt	chiến sĩ, thuộc gc chiến sĩ
Khanta	qkpt	được tha thứ
Khanti	nữ	kiên nhẫn, nhẫn nại
Khandha	nam	khối lớn, thân (cây)
Khandhāvāra	nam	cái trại
Khaḷu	bb	quả vậ
Khara	tt	gỗ ghề, thô
Khāṇu	nam	gốc cây

Khādati	đt	ăn
Khādita	qkpt	được ăn
Khādanta	htpt	đang ăn
Khāditvā	bbqkpt	sau khi ăn
Khinna	qkpt	thất vọng
Khipati	đt	ném, tung, quăng, liệng
Khipanta	htpt	hắt hơi
Khīra	trung	sữa
Khīḷa	qkpt	kiệt sức
Khīra pāyāsa	nam	lúa sữa
Khuddaka	tt	nhỏ
Khudā	nữ	đói
Khetta	trung	ruộng
Kheda	nam	nỗi thất vọng
Khepetvā	bbqk	sau khi phung phí
Gacchati	đt	đi
Gacchanta	htpt	đang đi
Gacchāpeti	skdt	khiến cho đi
Gacchi	đt	đã đi
Gacchissati	đt	sẽ đi
Gajjanta	htpt	đang rống
Gaṅgā	nữ	sông
Gaṇa	nam	đám đông, tông phái
Gaṇika	tt	có đồ chúng
Gaṇikā	nữ	kỹ nữ

Gaṇī	nam	người có chúng
Gaṇhāti	đt	lấy
Gaṇhāpeti	skđt	khiến được lấy
Gaṇhi	đt	đã lấy
Gaṇhituṃ	ngm	lấy
Gaṇhīyati	tđt	bị lấy
Gata	qkpt	đi
Gantabba	knpt	đáng đi
Gathakāra	nam	tác giả
Gathāvali	nữ	văn chương
Gantu	nam	người đi
Gantuṃ	ngm	đi
Gantvā	bbqkpt	sau khi đi
Gadha	nam	mùi hương
Gadhodaka	trung	nước thơm
Gabbha	nam	phòng, bào thai
Gamana	dđt	đang đi
Gayha	knpt	đáng lấy
Garahita	qkpt	bị khinh bỉ
Gamissati	đt	sẽ đi
Gambhīra	tt	sâu
Garu	nam	thầy giáo
Garukātabba	knpt	đáng kính trọng
Garukata	qkpt	được kính trọng
Garugabbhā	nữ	người có thai

Gavesati	đt	tìm kiếm
Gahapati	nam	người chủ nhà
Gahana	dđt	sự cầm nắm
Gahita	qkpt	lấy
Gahetvā	bbqkpt	sau khi lấy
Gāma	nam	làng
Gāma vāsī	nam	dân làng
Gāmika	nam	nông dân
Gāyati	đt	hát
Gāyanta	htpt	đang hát
Gārava	nam	sự kính trọng, sự nặng nề
Gāha	dđt	sự cầm, nắm
Gāhaka	nam	người mang, lấy
Gāhāpeti	đt	sai lấy
Gāvī	nữ	con bò cái
Giri	nam	núi
Gimhika	tt	thuộc về mùa hè
Gilāna	tt/nam	đau ốm/bệnh nhân
Gilānūpama	tt	giống như một bệnh nhân
Gihī	nam	cư sĩ
Gīta	trung	bài hát, sự hát
Gīvā	nữ	cái cổ
Guṇavantu	tt	đức hạnh
Guhā	nữ	cái hang

Gutta	qkpt	được che chở
Gelañña	trung	sự đau ốm
Geha	nam/trung	cái nhà
Gocara	nam	đồ ăn, đồ vật, đồng cỏ
Gotamī	nữ	phụ nữ họ Gotama
Gopānāsī	nữ	nóc nhọn trên mái nhà
Gopita	qkpt	được che chở
Gopura	trung	tháp canh trước cổng
Gopeti	đt	canh gác, che chở, bảo vệ
Goṇa	nam	con bò
Godhā	nữ	con cặc kè
Ghaṭa	nam	ghè nước
Ghaṭaka	nam	ấm nước
Ghanam	trt	dày đặc
Gharāvāsa	nam	đời sống gia đình
Ghātika	tt	trộn với bơ
Ghāna	trung	cái mũi
Ghāyitum	ngm	ngửi
Ghuttṭha	qkpt	được tuyên bố
Ca	bb	và, cũng
Cakkamagga	nam	dấu xe đi
Cakkaratana	trung	bảo luân, ngọc nơi bánh xe
Cakkavattī	nam	chuyến luân vương
Cakkavāḷa	nam	hòn đá bao quanh thế giới

Cakkāyudha	trung	đoạn thương, dấu hiệu uy quyền
Cakkhu	trung	mắt
Cakkhumantu	tt	người có mắt
Cajati	đt	từ bỏ, rời
Cajiyati	đt	bị từ bỏ
Canda	nam	mặt trăng
Candana	trung	chiên đàn, gỗ trầm
Cattāḷisati	nữ	40
Catu	3	4
Catukka	trung	nhóm gồm 4, ngã tư
Catubbidha	tt	4 lần, gấp 4
Catuttimsati	nữ	34
Catuttha	tt	thứ 4
Catutthī	nữ	chỉ định cách
Catuddasa	3	14
Catuppada	nam	4 chân
Caturāsīti	nữ	84
Catuvīsati	nữ	24
Camarī	nam	trâu mao
Cara	nam	gián điệp, dò thám
Carati	đt	đi bộ
Caranta	htpt	đang đi, đang du hành
Carita	trung	đời sống, sự sống
Calati	đt	di chuyển, đi không vững

Cavati	đt	qua đời, chết
Caritvā	bbqkpt	sau khi đi
Cāga	nam/dđt	từ thiện/ruộng bỏ
Cārikā	nữ	cuộc du hành, sự lang thang
Cita	qkpt	được sưu tập
Citaka	nam	cái giàn hoá
Citta	trung/tt	tâm/loang lỗ
Cintayitvā	bbqk	sau khi suy nghĩ
Cintā	nữ	ý tưởng
Cinteti	đt	suy nghĩ
Cinteyya	knpt	đáng được suy nghĩ
Cintetvā	bbqkpt	sau khi suy nghĩ
Cintesi	đt	đã suy nghĩ
Ciraṃ	trt	thời gian lâu dài
Cīvara	trung	áo tu sĩ
Cīyati	đt	được thu thập
Cuddasa	3	14
Cuddasama	tt	thứ 14
Ceta	trung/nam	ý tưởng
Cetiya	trung	chánh điện, tháp, chùa
Cetiyangana	trung	sân chùa
Cetopasāda	nam	sự toại ý
Cora	nam	kẻ trộm cắp
Coreti	đt	ăn cắp, trộm

Coresi	đt	đã ăn cắp, trộm
Cha	3	6
Chaṭṭha	tt	thứ sáu
Chaḍḍeti	đt	ném bỏ
Chaṇa	nam	buổi tiệc
Chanda	trung/nam	vấn điệu
Channa	qkpt	được bao phủ
Chavi	nữ	lớp da ngoài
Chaḷabhiññā	nữ	sáu thứ thần thông
Chaḷamsa	tt	sáu góc, lục giác
Chaṭṭhī	nữ	sở thuộc cách
Chattha	trung	cái dù, lọng
Chattimsati	nữ	36
Chatti	nam	người có dù
Channavuti	nữ	96
Chabbīsati	nữ	26
Chādeti	đt	che giấu, bao phủ, lợp
Chāyā	nữ	bóng mát
Chāsīti	nữ	86
Chindati	đt	chặt, cắt
Chindanta	htpt	đang chặt, cắt
Chindāpeti	skđt	khiến cho cắt
Chinditabba	knpt	đáng được chặt, cắt
Chinna	3	chặt, cắt
Chijjati	đt	bị cắt, bị bẻ

Chettu	nam	người cắt
Chettum	vbt	cắt
Jaṅghā	nữ	ống chân
Jaṇṇu	nam	đầu gối
Jaṇṇumatta	tt	sâu đến gối
Jana	nam	con người
Janatā	nữ	dân chúng, quần chúng
Janapada	nam	xứ sở, lãnh thổ
Jambudīpa	nam	Ấn độ
Jarā	nữ	sự tàn tạ, tuổi già
Jatu	trung	sáp
Jaṭya	nam	người khổ hạnh tóc bện
Jayatu	đt	để nó thắng
Jala	trung	nước
Jalanta	htpt	rực đỏ, chiếu sáng
Jalita	qkpt	đỏ rực
Java	nam	tốc lực
Jahāti	đt	từ bỏ
Jahāra	đt	nó đã từ bỏ
Jahitvā	bbqk	sau khi từ bỏ
Jāta	qkpt	được sinh ra
Jāti	nữ	sự sinh ra, thứ, loại
Jānapadika	nam	nông dân
Jānanta	htpt	biết
Jāṇu	nam	đầu gối

Jānāti	đt	biết
Jāyati	đt	sinh khởi
Jāyā	nữ	vợ
Jāleti	đt	đốt cháy
Jālesi	đt	đã đốt cháy
Jiṇṇa	qkpt	bị tàn tạ
Jita	qkpt	bị chinh phục
Jinanta	htpt	đang chinh phục
Jināti	đt	thắng, chinh phục
Jivhā	nữ	cái lưới
Jiva	nam	cuộc đời
Jivikā	nữ	sự sống
Jivita	trung	đời sống
Jeyya	knpt	đáng được chinh phục
Jetu	nam	người thắng trận
Jotanta	htpt	sáng rực
Jhāna	tt	cháy ra than
Jhāyati	đt	đốt cháy
Ñāṇa	trung	trí tuệ
Ñāta	qkpt	biết
Ñatvā	bbqk	sau khi biết
Ñāṇa	trung	sự hiểu biết, trí
Ñātayya	knpt	đáng được hiểu biết
Ñāti	nam	sự liên hệ, tương quan
Ñātu	nam	người hiểu biết

Ṭhatvā	bbqkpt	sau khi đứng
Ṭhapita	3	giữ, để
Ṭhapeti	đt	giữ, để
Ṭhapetvā	bbqk	sau khi giữ lại, trừ ra
Ṭhapetu	đt	để nó giữ
Ṭhapetabba	knpt	đáng được giữ
Ṭhapesi	đt	đã giữ
Ṭhātur	vbt	đứng
Ṭhāna	trung	nơi chốn
Ṭhita	qkpt	đứng
Ḍayhati	đt	được đốt cháy
Ḍasati	đt	cẩn, châm nọc độc
Ḍasitvā	bbqkpt	sau khi cẩn, châm nọc độc
Ta	3	cái ấy
Takkika	nam	luyện sư, người lập luận
Taṇḍulika	nam	người buôn lúa gạo
Taṇḍula	trung	gạo
Taṇhā	nữ	khát ái
Tātiya	tt	thứ ba
Tato	bb	vậy thì, từ lúc ấy
Tattha	trt	tại chỗ kia
Tatra	trt	tại chỗ kia
Tathā	bb	như vậy, theo cách ấy, lối
Tadā	trt	rồi thì

Tarati	đt	băng qua
Taritvā	bbqkpt	sau khi băng qua
Taru	nam	cây
Taruṇī	nữ	đàn bà trẻ
Tava	tt	của người
Tassa	tt	của nó (nam)
Tassā	tt	của nó (nữ)
Tahim	trt	tại chỗ kia
Tā	nữ	những bà kia
Tāni	trung	những vật kia
Ti	3	ba
Tiṭṭhati	đt	đứng
Tiṭṭhanta	htpt	đang đứng
Tiṇa	trung	cỏ
Tiṇṇa	qkpt	băng qua, đi tiến trước
Tinavuti	nữ	93
Tipu	trung	chì
Tiriyam	trt	băng qua
Timsati	nữ	30
Timsatima	tt	thứ 30
Timsā	nữ	30
Tumhe	đdt	anh
Tuyham	tt	của người
Tulā	nữ	cái cân
Te	đdt	chúng nó

Te-asiti	nữ	83
Tettiṃsati	nữ	33
Tenavuti	nữ	93
Tepaññasā	nữ	53
Terasa	3	13
Terasama	tt	thứ 13
Tevīsati	nữ	23
Tesatṭhi	nữ	63
Tesattati	nữ	73
Teḷasa	3	13
Tvaṃ	đdt	ngươi
Dakkhiṇa	tt	hướng nam
Datṭha	qkpt	cần
Datvā	bbqkpt	sau khi cho
Dadanta	htpt	đang cho
Dadamāna	htpt	đang cho
Dadāti	đt	cho
Dadi	đt	đã cho
Daddu	nữ	ghê lờ
Dadhi	trung	sữa đặc chua
Danti	nam	voi có ngà
Dasa	3	10
Dasakoṭi	nữ	100 triệu
Dasama	tt	thứ 10
Dasalakkha	trung	triệu

Dasasata	trung	ngàn
Dasasahassa	trung	10 ngàn
Dassaniya	tt	đẹp, lịch sự
Dalham	trt	chặt chẽ
Dāṭhī	nam	rắn, voi lớn có ngà
Dātabba	knpt	đáng được cho
Dātu	nam	người cho
Dātum	ngm	cho
Dāna	trung	vật cho, sự bố thí
Dāyaka	nam	người cho
Dāraka	nam	đứa trẻ trai
Dārikā	nữ	đứa trẻ gái
Dāru	trung	cùi
Dāsa	nam	người nô lệ
Dāsī	nữ	người nô lệ
Dinna	qkpt	cho
Divasa	nam	ngày
Divā	bb	thời gian ban ngày
Disā	nữ	phương hướng
Disvā	bbqkpt	sau khi thấy
Digha	tt	dài
Dighajīvi	nam	người sống lâu
Dīpa	nam	hòn đảo, cây đèn
Dīpi	nam	con báo
Dīyati	tdt	bị cho

Dīyamāna	htpt	đang bị cho
Dukkha	trung	đau khổ
Dukkham	trt	khó khăn, hoạn nạn
Dutiya	tt	thứ nhì
Dundubhi	nữ	cái trống
Dubbala	tt	yếu
Deti	đt	cho
Deva	nam	mưa, thiên thần
Devatā	nữ	chư thiên
Devī	nữ	thiên nữ, hoàng hậu
Desanā	nữ	bài pháp
Desita	qkpt	thuyết pháp
Deseti	đt	thuyết pháp
Desesi	đt	đã thuyết
Desīyati	tđt	dị thuyết
Doṇi	nữ	thuyền, bè
Dolā	nữ	cái kiệu
Dvattimsati	nữ	32
Dvādasa	3	12
Dvādasama	tt	thứ 12
Dvānavuti	nữ	92
Dvāvīsati	nữ	22
Dvāsatt̐hi	nữ	62
Dvāsattati	nữ	72
Dvāsīti	nữ	82

Dvi	3	2
Dvikkhattuṃ	trt	hai lần
Dvicattāḷīsati	nữ	42
Dvidhā	bb	hai cách
Dvinavuti	nữ	92
Dvisattati	nữ	72
Dvasīti	nữ	82
Dvi	3	2
Dvikkhattuṃ	trt	hai lần
Dvicattāḷīsati	nữ	42
Dvidhā	bb	hai cách
Dvinavuti	nữ	92
Dvisattati	nữ	72
Dvisata	trung	200
Dveasīti	nữ	82
Dvepaṇṇāsā	nữ	52
Dvesattati	nữ	72
Dhana	trung	của cải
Dhanavantu	tt	giàu có
Dhanu	trung	cây cung
Dhamma	nam	pháp
Dhātu	nữ	cánh giới
Dhāvati	đt	chạy
Dhāvanta	htpt	đang chạy
Dhāvi	đt	đã chạy

Dhāvītvā	bbqkpt	sau khi chạy
Dhītu	nữ	con gái
Dhūli	nữ	bụi
Dhenu	nữ	con bò
Dhovati	đt	giặt
Dhovitabba	knpt	đáng được giặt
Dhoviṃyati	tđt	bị giặt
Na	bb	không
Nagara	trung	thành phố
Nattu	nam	cháu trai
Natthi	đt	không có
Nadī	nữ	sông
Nayana	trung	mắt
Nara	nam	đàn ông
Nava	3	9
Navama	tt	thứ 9
Navasata	trung	900
Navuti	nữ	90
Nasanti	đt	không có (số nhiều)
Nahāta	qkpt	tắm
Nahātvā	bbqkpt	sau khi tắm
Nahāpeti	skđt	khiến cho tắm
Nahāyati	đt	tắm
Nahāyanta	htpt	đang tắm
Nāma	trung	tên, danh

Nāri	nữ	dàn bà
Nāvā	nữ	tàu
Nāsā	nữ	mũi
Nāli	nữ	đồ đo lường lúa
Nāḷikera	nam	quả dừa
Nikkhanta	qkpt	đi ra ngoài
Nikkhamati	đt	đi ra ngoài
Nikkhamma	bbqkpt	sau khi đi ra ngoài
Niddā	nữ	ngủ, hôn trầm
Nidhi	nam	của chôn cất
Nibbattitum	ngm	được sanh
Nibbattitvā	bbqkpt	sau khi sanh
Niraya	nam	địa ngục
Niliyati	đt	ẩn nấp, trốn
Nisinna	qkpt	ngồi
Nisīdati	đt	ngồi
Nisīdanta	htpt	đang ngồi
Nisīdāpeti	skđt	khiến cho ngồi
Nisīdi	đt	đã ngồi
Nisīditabba	knpt	đáng được ngồi
Nisīditvā	bbqkpt	sau khi ngồi
Nīca	tt	thấp, thấp hèn
Nīta	qkpt	mang, hướng dẫn
Nīla	tt	xanh
Niharati	đt	ném tung ra

Neti	đt	hướng dẫn, mang
Netu	nam	người cầm đầu
Nesi	đt	đã mang, đã hướng dẫn
Pakka	qkpt	nấu
Pakkhipati	đt	đặt vào trong
Pakhī	nam	chim
Paggayha	bbqkpt	sau khi đứng dậy
Pacati	đt	nấu
Pacatu	đt	để nó nấu
Pacanta	htpt	đang nấu
Pacamāna	htpt	đang nấu
Pacaniya	knpt	đáng được nấu
Paci	đt	đã nấu
Pacita	qkpt	nấu
Pacitabba	knpt	đáng được nấu
Pacituṃ	ngm	nấu
Pacitvā	bbqkpt	sau khi nấu
Pacchā	bb	sau này
Pañca	3	5
Pañcadasa	3	15
Pañcama	tt	thứ 5
Pañcatimsati	nữ	35
Pañcadhā	bb	theo 5 cách
Pañcavīsati	nữ	25
Pañcasata	trung	500

Paññavantu	tt	khôn ngoan
Paññā	nữ	trí tuệ
Paññāsati	nữ	50
Paññāsā	nữ	50
Paṭinivattti	đt	đi trở lại, đi về
Paṭiyādetuṃ	ngm	làm, sửa soạn
Paṭhama	tt	thứ nhất
Paṇṇa	trung	lá
Paṇṇarasa	3	15
Paṇṇāsati	nữ	50
Paṇḍita	nam	người có trí
Patati	đt	rơi
Pati	nam	chồng, chủ
Pati	đt	đã rơi xuống
Patti	nữ	bộ binh
Padūma	trung	hoa sen
Panasa	nam	trái mít
Pabbata	nam	núi
Pabbajati	đt	xuất gia, từ bỏ
Pabhū	nam	chúa tể
Para	tt	khác, sau cùng
Parasuve	bb	ngày mốt
Parahīyo	bb	ngày trước
Paridahati	đt	mặc
Parisā	nữ	tuỳ tùng

Pavisati	đt	vào
Pavisitvā	bbqkpt	sau khi vào
Pasu	nam	thú vật
Passati	đt	thấy
Passanta	htpt	đang thấy
Passitum	ngm	thấy
Pahaṭa	qkpt	bị đánh
Paharati	đt	đánh đập
Paharitvā	bbqkpt	sau khi đánh
Pahāya	bbqkpt	sau khi từ bỏ
Pāka	nam	nấu, đun sôi
Pācayati	skđt	khiến cho nấu
Pācāpayati	skđt	khiến cho nấu
Pācāpeti	skđt	khiến cho nấu
Pāceti	skđt	khiến cho nấu
Pāṭhasālā	nữ	trường học
Pāṇi	nam	bàn tay
Pāteti	đt	làm cho rơi
Pātesī	đt	đã làm cho rơi
Pātuu	ngm	uống
Pāto	bb	buổi sáng
Pāda	nam	chân
Pāpa	trung	tội lỗi
Pāpakārī	nam	người làm tội lỗi
Pāleti	đt	che chở, cai trị

Pālesi	đt	đã che chở, đã cai trị
Pāvisi	đt	đã vào
Pāsāṇa	nam	hòn đá
Pitu	nam	cha
Pipāsā	nữ	khát nước
Pivati	đt	uống
Pivatu	đt	để nó uống
Pivamāna	htpt	đang uống
Pivituṃ	ngm	uống
Pivitvā	bbqkpt	sau khi uống
Piḷandhitvā	bbqkpt	sau khi mặc
Pīṭha	trung	ghế
Pīta	qkpt	uống
Pīta	tt	vàng
Pīlita	qkpt	đàn áp, áp bức
Pīḷeti	đt	đàn áp, áp bức
Puñña	trung	phước, may mắn
Puññavantu	tt	may mắn, phước
Putta	nam	con trai
Puna	bb	lại nữa
Puppha	trung	hoa
Pubba	tt	trước, hướng đông
Purato	bb	đằng trước
Purā	bb	trước, xưa kia
Purisa	nam	người đàn ông

Pulina	trung	cát
Pūjā	nữ	sự cúng dường
Pūjeti	đt	cúng dường, dâng
Pūjesi	đt	đã dâng, cúng dường
Pūjetvā	bbqkpt	sau khi cúng dường
Pokkharanī	nữ	cái hồ
Pharasu	nam	búa
Phala	trung	quả
Phalavantu	tt	có quả
Battimsati	nữ	32
Bandhati	đt	cột, trói
Bandhīyati	tđt	bị trói, cột
Bandhu	nam	bà con
Bandhumantu	tt	người có bà con
Bala	trung	sức mạnh, thể lực
Balavantu	tt	có sức mạnh
Balī	nam	người có sức mạnh
Bahu	tt	nhiều
Bahuka	tt	nhiều
Bārāṇasī	nữ	thành Ba-la-nại
Bāla	tt	trẻ, ngu ngốc
Bāhu	nam	cánh tay
Buddha	nam	đức Phật
Buddhi	nữ	khôn ngoan, thông minh
Buddhimantu	tt	thông minh

Bodhi	nam	cây Bồ đề
Bṛāhmaṇī	nữ	người đàn bà Bà la môn
Bhagavantu	nam	đức Thế Tôn, may mắn
Bhagini	nữ	chị
Bhañjati	đt	bể, vỡ
Bhaṇḍa	trung	hàng hoá
Bhattu	nam	chồng, người hộ trợ
Bhariyā	nữ	vợ
Bhavati	đt	là, trở nên
Bhavatu	đt	để nó là
Bhavitabba	knpt	đáng xảy ra
Bhāgi	nam	người chia phần
Bhājetvā	bbqkpt	sau khi chia
Bhātu	nam	anh
Bhānu	nam	mặt trời
Bhānumantu	nam	mặt trời
Bhāyati	đt	sợ
Bhāyitvā	bbqkpt	sau khi sợ
Bhāsati	đt	nói
Bhāsiyati	tđt	bị nói
Bhikkhu	nam	vi Ty kheo
Bhindati	đt	bể, vỡ
Bhinna	qkpt	bể, vỡ
Bhuñjati	đt	ăn
Bhuñjanta	htpt	đang ăn

Bhuñjitabba	knpt	đáng được ăn
Bhuñjitum	ngm	ăn
Bhuñjiyati	tdt	bị ăn
Bhutta	qkpt	ăn
Bhūpāla	nam	vua
Bhūmi	nữ	trái đất, mặt đất
Bhogi	nam	con rắn
Bhottum	ngm	ăn
Magga	nam	con đường
Majjhima	tt	trung, ở giữa
Mañca	nam	giường
Mañjūsā	nữ	cái hộp
Maṇi	nam	ngọc
Mata	qkpt	chết
Mati	nữ	trí nhớ, khôn ngoan
Mattaññū	tt	người biết điều độ
Madhu	trung	mật
Manussa	nam	người, con người
Mayam	đdt	chúng tôi
Mayham	tt	của tôi
Mayūra	nam	con công
Marāṇa	trung	sự chết
Marati	đt	chết
Mahanta	tt	lớn, rộng, to
Mahallaka	tt	trưởng lão, già

Mahī	nữ	trái đất, tên con sông
Mā	bb	không
Mātu	nữ	me
Mārāpeti	skđt	khiến cho giết
Mārīta	qkpt	giết
Mārīyati	tđt	bị giết
Māreti	đt	giết
Māresi	đt	đã giết
Mālā	nữ	vòng hoa
Māli	nữ	người có vòng hoa
Māsa	nam	tháng
Miga	nam	con nai, thú vật
Migī	nữ	nai cái
Miṇāti	đt	đo lường
Mitta	nam	bạn
Muṭṭhi	nam	nắm tay
Mudu	tt	mềm, dịu
Muni	nam	tu sĩ
Mūla	trung	gốc, tiền bạc
Ya	3, đđt	cái nào
Yaṭṭhi	nam, nữ	cây gậy
Yattha	trt	ở đâu
Yadā	trt	lúc nào
Yasavantu	tt	danh tiếng
Yāgu	nữ	cháo

Yācaka	nam	người ăn xin
Yācati	đt	xin
Yācanta	htpt	đang xin
Yāci	đt	đã xin
Yavā	bb	cho đến
Yāvā... tadā	bb	cho đến khi
Yuvati	nữ	trinh nữ
Yojeti	đt	nối, hợp lại
Rakkhati	đt	bảo vệ, che chở, giữ gìn
Rakkhatu	đt	để nó che chở
Rakkhitabba	knpt	đáng được che chở
Rakkhīyati	tđt	bị che chở, gìn giữ
Rajja	trung	vương quốc
Rajju	nữ	sợi dây
Ratta	tt	đỏ
Ratti	nữ	đêm
Ratha	nam	xe
Ravi	nam	mặt trời
Ravitvā	bbqkpt	sau khi kêu
Rassa	tt	ngắn
Rāsi	nam	một đồng
Rukkha	nam	cây
Rūpa	trung	hình dáng, sắc
Rodati	đt	khóc
Rodanta	htpt	đang khóc

Lakkha	trung	100 ngàn
Laṅkā	nữ	đảo Tích lan
Latā	nữ	dây leo
Laddhā	qkpt	nhận, lấy, được
Labhati	đt	nhận được
Labbitum	ngm	nhận được
Likhati	đt	viết
Lekhaka	nam	thư ký
Loka	nam	thế giới
Locana	trung	con mắt
Vaṇita	qkpt	bị thương
Vaṇitamakāsi	đt	đã làm bị thương
Vaḍḍhakī	nam	thợ mộc
Vattabba	knpt	đáng được nói
Vattu	nam	người nói
Vattha	trung	quần áo, vải
Vatthu	trung	đất, nền nhà
Vadaññū	tt	có lòng từ thiện
Vadati	đt	nói
Vadana	trung	mặt, miệng
Vana	trung	rừng
Vanitā	nữ	đàn bà
Vaṇḍati	đt	đánh lẽ
Vandita	qkpt	đánh lẽ
Vanditabba	knpt	đáng được đánh lẽ

Vandiyati	tđt	được đánh lễ
Vapu	trung	thân
Varāha	nam	con heo
Vasati	đt	ở
Vasanta	htpt	đang sống
Vasu	trung	của cái
Vasudhā	nữ	trái đất
Vassa	nam, trung	năm, mưa
Vassati	đt	mưa
Vaḷavā	nữ	ngựa cái
Vā	bb	hay là, hoặc... khác
Vācā	nữ	lời nói, chữ
Vāṇija	nam	lái buôn
Vānara	nam	con khỉ
Vāpi	nữ	cái hồ
Vāri	trung	nước
Vālukā	nữ	cát
Vikkiṇanta	htpt	đang bán
Vikkiṇāti	đt	bán
Vikkiṇi	đt	đã bán
Vikkiṇīyati	tđt	bị bán
Vijju	nữ	cái chớp sáng
Viññātu	nam	người hiểu biết
Viññu	nam	người khôn ngoan
Vitthata	qkpt	rộng

Vidū	nam	người khôn ngoan
Vidhāya	bbqkpt	sau khi làm, chỉ huy
Vinā	bb	ngoại trừ, không
Vinetu	nam	giáo viên, vị lãnh đạo
Visikhā	nữ	con đường
Viṣuṃ	bb	nhiều lần, riêng
Viharanta	htpt	đang sống
Vihāra	nam	tịnh xá
Visati	nữ	20
Visatima	tt	thứ 20
Vihi	nam	lúa
Vuṭṭhi	nữ	mưa
Vuttha	qkpt	ở, sống
Vuddhi	nữ	tăng trưởng, phát đạt
Ve	bb	chắc chắn
Vejja	nam	bác sĩ, y sĩ
Veṇu	nam	cây tre
Veḷu	nam	cây tre
Vyādhi	nam	bệnh
Sakim	trt	một lần
Sakuṇa	nam	chim
Sakuṇī	nữ	chim cái
Sakkoti	đt	có thể
Sakkharā	nữ	đường cát, đá cuội
Sakhī	nữ	bạn gái

Sagga	nam	thiên đường, cõi trời
Saṅgha	nam	chư tăng
Sace	bb	nếu
Satṭhi	nữ	60
Sata	trung	100
Satakoṭi	nữ	1000 triệu = 1 tỉ
Satama	tt	thứ 100
Satalakkha	trung	10 triệu
Satasahassa	trung	100 ngàn
Sati	nữ	trí nhớ
Satimantu	tt	ghi nhớ nhiều
Satta	3	7
Sattadasa	3	17
Sattati	nữ	70
Sattatimsati	nữ	37
Sattama	tt	thứ 7
Sattamī	nữ	định sở cách
Sattarasa	3	17
Sattavīsati	nữ	27
Sattāsīti	nữ	87
Sattu	nam	kẻ thù
Sattha	trung	môn học
	nam	đoàn lữ hành
Satthi	nam, trung	bấp vế
Satthu	nam	thầy giáo

Sadā	bb	bao giờ, luôn luôn
Saddhiṃ	bb	với
Sanikaṃ	trt	chậm chậm
Santi	đt	là (số nhiều)
Santi	nữ	hoà bình, sự an ủi
Santika	tt	gân
Sannipatati	đt	nhóm lại
Sappi	trung	bơ
Sabba	tt	tất cả, mọi
Sabbattha	trt	mọi nơi
Sabbaññū	nam	đấng toàn tri
Sabbadā	trt	bao giờ, luôn luôn
Sabhā	nữ	hội, đoàn thể
Samam	trt	đều đều, bằng phẳng
Sayati	đt	ngủ
Sayanti	htpt	đang ngủ
Sayita	qkpt	ngủ
Sayi	đt	đã ngủ
Sayitvā	bbqkpt	sau khi ngủ
Sasī	nam	mặt trăng
Sassu	nữ	mẹ vợ
Saha	bb	với
Sahasā	trt	thình lình
Sahassa	trung	ngàn
Sā	nữ	nó, cô

Sākhā	nữ	cành cây
Sādhukam	trt	tốt, hay
Sāmī	nam	chủ, chúa tể
Sāyam	bb	buổi chiều
Sārathī	nam	người đánh xe
Sālā	nữ	phòng
Sāvattī	nữ	thành Xá vệ
Sikkhāpada	trung	học giới
Sikhī	nam	con công
Sindhu	nam	biển
Silā	nữ	đá
Sissa	nam	sinh viên, học viên
Sīgham	trt	mau, nhanh
Sīla	trung	giới, điều học
Silavantu	tt	có giới hạnh
Sīha	nam	sư tử
Sīhī	nữ	sư tử cái
Sukha	trung	tiện nghi, an lạc
Sukham	trt	tiện nghi, an lạc
Sukhī	nam	hạnh phúc
Suṇāti	đt	nghe
Suta	qkpt	nghe
Sutvā	bbqkpt	sau khi nghe
Sunakha	nam	con chó
Surā	nữ	rượu, chất say

Suriya	nam	mặt trời
Surūpa	tt	đẹp, lịch sự
Suvaṇṇa	trung	vàng
Suve	bb	ngày mai
Susāna	trung	nghĩa địa
Susu	nam	thanh niên, đứa trẻ
Setṭhī	nam	triệu phú
Seta	tt	trắng
Setu	nam	cái cầu
Senā	nữ	quân đội, số đông
So	nam	nó
Sota	trung	lỗ tai, suối
Sotabba	knpt	đáng được nghe
Sotu	nam	người nghe
Sopāṇa	trung	tầng lầu
Soḷasa	3	16
Haṭa	qkpt	mang
Hata	qkpt	giết
Hattha	nam	bàn tay
Hatthinī	nữ	voi cái
Hatthī	nam	voi
Hadaya	trung	trái tim
Harati	đt	mang, đem lại
Haraṇīya	knpt	đáng được đem lại
Haranta	htpt	đang mang, đem lại

Harāpeti	skđt	khiến cho mang lại
Hari	đt	đã mang lại
Haritum	ngm	mang lại
Harīyati	tđt	bị mang lại
Hasati	đt	cười
Hasanta	htpt	đang cười
Himavantu	nam	núi hy ma la ya
Hīyo/ hiyyo	bb	hôm qua
Hoti	đt	là, trở nên
Hotu	đt	để nó là

VIỆT PĀLI

A la hán	arahatta (trung)
A tăng kỳ	asaṅkheyya (tt)
Ai	ko (nam); kā (nữ)
Am thất	assama (nam)
An lạc	sukha (trung); sukhita (tt)
An ổn	santa (qkpt)
An tĩnh	sammati (đt); samitatta (trung)
Anh	bhātu (nam); bhātika (nam)
Các anh	tumhe.
Của các anh	tumhākaṃ, tumhaṃ, vo
Anh hùng	vīra; sūra (nam)
Anh là	asi (đt qk)
Ánh nắng	ātapa (nam)
Ánh sáng	āloka (nam); obhāra (nam)
Áo choàng	kañcuka (nam)
Áo quần	dussa (trung); sāṭaka (nam); vāsa (nam, trung)
Áo tu sĩ	cīvara (trung)
Áp bức	pīḷeti (đt); pīḷesi (qk)

Ăn	paribhuñjati, bhuñjati (đt)
Ăn đồ cứng	khādati (đt); khādi (qk); khāditvā (bbqk); khādanta (htpt)
Ăn đồ mềm	bhuñjati (đt); bhuñji (qk); bhuñjitvā (bbqk); bhuñjanta (htpt)
Ăn	bhutta bhottum (ngm)
Ăn độ	jambudīpa (nam)
Ăn cư	vupakattha (qkpt); paṭisallīna (qkpt)
Ăn nếp	nilīyati (đt)
Ăn sĩ	isi, tapassi (nam)
Ba	ti (3)
Ba mươi	tiṃsati, tiṃsā (nữ)
Ba mươi mốt	ekatīṃsati (nữ)
Ba mươi hai	battīṃsati, dvattīṃsati (nữ)
Ba mươi bốn	catuttīṃsati (nữ)
Ba mươi chín	ekūnacattālīsati, ekunacattālīsā (nữ)
Ba rưỡi	aḍḍhuḍḍha (nam)
Ba tạng kinh Pāli	tipiṭakapāli (nữ)
Bách học	bahussuta (tt); paṇḍicca, bāhusacca (trung)
Bách sĩ	vejja (nam)
Bạc	rajata (trung)
Bài hát	gīta (trung)
Bài pháp	desanā (nữ)
Bám dính	allāna (qkpt)

Ban đêm	ratti (nữ)
Bàn chải răng	dantakaṭṭha (trung)
Bàn luận	sākacchā (nữ)
Bàn tay	hattha, bhujā (nam)
Bán	vikkiṇāti (đt); vikkiṇi (qk); vikkiṇanta (htpt)
Bạn gái	sakkhī (nữ)
Bạn trai	mitta (nam); samma (hô cách); bho (bbt)
Bánh xe	nemi (nữ)
Bao	paṭicchanna (qkpt)
Bao giờ	sabbadā, sadā (tr.t)
Bảo nhiêu	katama (trong số nhiều); kittaka (tt)
Bao phủ	chādeti (đt)
Bao quanh	parikkhepa (nam)
Báo (con báo)	dīpi (nam)
Bát	patta (nam)
Bảo	ratana (trung)
Bảo cho biết	ācikkhāti, vadati (đt); vadanta (htpt)
Bảo hành	sāhasika (tt)
Bảo hộ	rakkhati (đt); rakkhuṃ (vbc)
Bị bảo hộ	rakkhīyati
Đáng được bảo hộ	rakkhaniya, rakkhitabba
Bảo luận	cakkaratana (trung)
Bảo vệ	gopeti (đt)
Bay	uḍḍeti (đt)

Bảy	satta (3)
Bảy mươi	sattati (nữ)
Bảy mươi hai	dvisattati, dvesattati (nữ)
Bảy mươi chín	ekūnāsīti (nữ)
Băng qua	tarati (đt)
Bằng bạc	rajatamaya (tt)
Bằng cả hai cách	ubhayathā (tr.t)
Bằng đất sét	mattikāmaya (tt)
Bằng gỗ	kaṭṭhamaya (tt)
Bằng hữu phân hóa	mithubheda (nam)
Bằng lòng	anumāti, adhvīśānā (nữ)
Bằng một cách	ekadhā (tr.t)
Bằng nhiều cách	bahudhā (tr.t)
Bằng phẳng	samaṃ (trt)
Bằng vàng	suvaṇṇamaya (tt)
Bắt chước	anukaraṇa (dđt)
Bắt đầu	ārabhati, pabhavati (đt); ārabha (bbt);
Bấp thịt	satthi (nam, nữ)
Bậc A la hán	arahanta (nam)
Bậc hiền nhân thuộc dòng vua	rājisi (nam)
Bần cùng	dāna (tt, qkpt)
Bất bình	anattamana (tt)
Bất cứ lúc nào	yadā (tr.t)
Bất cứ nơi nào	yattha katthaci (tt)
Bất diệt	sanantana (tt)

Bát măn	appatīta, ruṭṭha (qkpt)
Bát tịnh	asuci (tt)
Bát tử	amata (trung)
Bầu trời	nabha (nam, trung); ākāsa (nam)
Bây	nikāya (nam)
Bảy giờ	idāni (bb)
(cái) bầy	pāsa (nam)
Bẻ gãy	ucchindati (đt); bhedana (dđt)
Bẻ mặt	tala, piṭṭha (trung)
Bể (vỡ)	bhindati (đt); bhañjati (đt); bhinna (qkpt)
Bể	sindhu, udadhi (nam)
Bên cạnh	ekamantaṃ (trt)
Bên trái	vāma (tt)
Bệnh cùi	kuṭṭhī (nam)
Bệnh nhân	gilāna (nam)
Bệnh tật	vyādhi, ābādha, roga (nam); gelañña (trung)
Bí mật	raha (nam, trung)
Bị áp bức	abhipiḷata (qkpt)
Bị ăn	bhutta (qkpt)
Bị bẽ, bị cắt	bhijjati (đt)
Bị cướp	acchindiyati (đt)
Bị dày vò	hiṃsīyati (đt)
Bị dơ	malina (tt)
Bị đánh	pahariyati (đt)
Bị đốt	jhāpita (qkpt)

Bị đốt cháy	daḍḍha (qkpt)
Bị giết	hariyati, haññati (đt)
Bị hoen ố	malina (tt)
Bị hỏng	duṭṭha (qkpt)
Bị khiêu khích	ruṭṭha (qkpt)
Bị khinh bỉ	garahita (qkpt)
Bị loại bỏ	pahīna (qkpt)
Bị nước cuốn trôi	vuyhati (đt)
Bị phá hủy	vināsita (qkpt)
Bị thổi bởi gió	vāyita (qkpt)
Bị thương	vaṇitamakāti, vaṇiyati (đt) vaṇitamakāsi (qk) vaṇita (qkpt)
Bị trở ngại	ruddha, avaruddha (qkpt)
Biến mãn	pharati (đt)
Biến mất	antaradhāyati (đt); antarahita (qkpt)
Biết	jānāti, vijānāti (đt); ñāta (qkpt)
Biết chắc	parijānāti (đt)
Biết rõ	pajānāti (đt)
Biểu đồng tình	sammuti (nữ)
Binh lính	patti, senā (nữ); sattha (nam)
Binh khí	āyudha (trung)
Bình an	nibhuta (qkpt)
Bình đẳng	sadisa, sama, samāna (tt)
Bình nước	ghaṭa (nam); kuṇḍikā (nữ)
Bình phong	sāṇi (nữ)

Bò cái	dhenu, gāvī (nữ)
Bò đực	goṇa (nam)
Bó đuốc	ukhā, daṇḍadīpikā (nữ)
Bò đầu tròn	puṅgava (nam)
Bóng	chāyā (nữ)
Bỏ	pariccajati (đt)
Bọc	upanayhati (đt)
Bóng tối	tama (nam, trung); andhakāra (nam)
Bọt nước	pheṇa (trung)
Bồ đề	bodhi (nam, nữ)
Bồ đề phần	bojjhaṅga (nam)
Bổ dưỡng	ojavanta (tt)
Bộ	nikāya (nam)
Bộ ba	tika, taya (trung)
Bôi đây	makkhita (qkpt)
Bôi tán	upalimpeti (đt)
Bờ lé	mukkhavaṭṭi (nữ)
Bờ thể	tasmā (bbt)
Bốn	catu (3)
Bốn mươi	cattāḷīsati (nữ)
Bốn mươi mốt	ekacattāḷīsati (nữ)
Bốn mươi chín	ekūnapaññāsati, ekūnapaññāsā, ekūnapaññāsā
Bốn chân (loài)	catuppada (nam)
Bờ (sông)	kūla (trung)

Bơ	sappi (trung)
Buồn khổ	susoca (đt)
Buồn sầu	vihaññati (đt)
Búa	kūṭa (trung)
Bùa chú	manta (nam)
Bụi	dhūli (nữ); raja (nam, trung)
Bụng	kucchi (nam, nữ)
Búa	pharasu (nam)
Buộc	bandhati (đt)
Bị buộc	bhandiyati
Bữa sau	parasuve (trt)
Bữa trước	parahīyo (trt)
Bước	carati (đt); caritvā (bbqk); caranta (htpt)
Casa (áo màu cam)	kāsāva (trung)
(sự) ca tụng	thuti (nữ)
(con) cá	maccha (nam)
Cách khác	aññathā (tr.t)
Cái này	nañjala (trung)
Cà ri	sūpa (nam)
Cả thấy	ekato (bb); sabba (tt)
Cả hai	ubhaya (tt)
Cãi cọ	abbuda (nam)
Cao	ucca (tt)
Cái khác	itara, añña, apara, para (tt)
Cái nào (trong 2)	katara (3)

Cái kia	eta, ta (3)
Cái này	eta, ima (3)
Cách đều đều	samaṃ (tr.t)
Cày	kasana (đđt)
Cảm thọ	vedanā (nữ)
(sự) can đảm	sūratā, vīratā (nữ)
Cạn	uttāna (tt)
Canh (1 thời khắc về đêm)	yāma (trung)
Canh gác	gopeti (đt)
Cành cây	sākhā (nữ)
Cánh đồng	khetta (trung)
Cánh tay	bāhu (nam)
Cánh giới	dhātu (nữ)
Cao hơn	uttaritara (tt)
Cao quý	uttama (tt)
Cát	vālukā (nữ); pulina (trung)
Căn	indriya (trung)
Cắt bẻ	ghettuṃ (vbt)
Cắt lia	ucchindati (đt)
(sự) cầm nắm	gahana, gāha (đđt)
(sự) cần dùng	attha (nam)
Cận vệ	aṅgarakkhaka (nam)
Câu	vākya (trung)
Câu hỏi	pañha (3 tánh)
Cậu bé	māṇavaka (nam)

Cây	rukkha, taru, duma (nam)
Cây bàng	nigrodha (nam)
Cây bông vải	simbalī (nam)
Cây bồ đề thiêng liêng	assattha (nam)
Cây cờ	ketu (nam)
Cày	kasati (đt)
Bị cày	kasīyati
Căn	ḍasati (đt)
Bị căn	ḍasīyati
Cát kê	godhā (nữ)
Cân	tulā (nữ)
Cầu	setu (nam)
Có của	bhogī (tt)
Có điều kiện	nippanna (qkpt)
Có đồ chúng	ganika (tt)
Có đức tin	saddha (tt)
(sự) có được	upasampadā, upasevanā (nữ); paṭikābha (nam)
Có lẽ	karahaci (bbt)
Có lợi	hitakara (tt)
(sự) có mặt	abhimukha (trung)
Có mùi	vāyati, ghāyati (đt)
Có mùi hương	vāsita (qkpt)
Có muối	loṇika (tt)
Có những tảng lầy	bhūmika (tt)

Có quân lực	seniya (tt)
Có tài	nātha (tt)
Có thân thông	iddhimantu (tt)
Có thể	nātha (tt); pahoti (đt)
Có thể bị xâm phạm	padhaṃsiya (tt)
Có thể di chuyển	cālanīya (qkpt)
Có thể đo lường	meyya (knpt)
Có thể qua	taraniya (knpt)
Có trí tuệ	pañña, paṇḍita (tt)
Có trước mặt	purakkhatvā (bbqk)
(con) cóc	maṇḍuāka (nam)
(cái) cọc	pājana, tutta (trung)
(cái) còi	singa (trung)
Con	potaka (nam)
Con trai	tāta, putta, atraja (nam)
(con) cọp	vyaggha (nam)
Có bé	māṇavī (nữ)
Cố gắng	parakkamati, ussahati, upallamati (đt); parakkama (nam)
(sự) công bằng	yutti (nữ)
(sự) công bố	pavedana (nam); pakāseti (đt)
Công chúng	mahājana (nam)
Công đức	puñña, kusalakamma (trung)
Công việc	kicca, kāriya (trung); kammanta (nam)
Cơ hội	otāra, vāra (nam); avatthā (nữ)

Cờ	patākā (nữ)
Cờ xí	dhaja (nam)
Cờ	omuñcati (đt)
Của cái thuộc về cha	pitusantaka (tt)
Của riêng	santaka (tt)
Cúi chào	abhivādeti (đt)
Cúi xuống	onamati (đt)
Cúi	dāru (trung)
Cụm rừng	saṇḍa (nam)
Cung cấp	sampādeti (đt)
Cung vua	rājabhavana (trung)
Cùng đích	anta (nam)
Cũng	api (bbt)
Cũng thế	tath'eva (bbt)
Cũng vậy	so evam eva, tathā (bbt)
Cũng vật ấy	tad'eva
Cuộc du hành	cārikā (nữ)
Cuối cùng	osāna, pacchima (tt); ante, osāne (tr.t)
Cuộn tròn	pavaṭṭeti, parivatteti (đt)
Cư sĩ	gihī, upāsaka (nam)
Cư trú	ajjhāvasati, viharati, paṭivasati (đt)
Cưỡi	āvāheti, vivāheti (đt); āvāha, vivā hika (nam)
Cười lớn	hāsa (nam); hasana (trung)
Cướp đoạt	ahāsi (đt qk)

Cướp lấy sự sống	vayohara (tt)
Cừu	maṇḍa (nam)
Cha	piṭu, tāta, janaka (nam)
Chà đập	maddati (đt)
Chan hòa	pharati (đt)
Chán ngấy	nibbindati (đt)
Cháo	yāgu (nữ)
Cháu trai	nattu, bhāgineyya (nam)
Cháy ra than	jhāma (tt)
Chảy róc rách	paggharati (đt)
Chạy	dhāvati (đt); dhāvi (qk); dhāvitva (bbqk); dhāvanta (htpt)
Chạy ngược chiều	abhidhāvati (đt)
Chạy quanh	paridhāvati (đt)
Chạy về phía	ādhāvati (đt)
Chắc	daḷha (tt)
Chắc chắn	addhā, ekantaṃ, ve (tr.t); kāmaṃ, vata, nūnaṃ (bbt); dhuva (tt)
Chăm học	uggaṇhitukāma (tt)
Chặt	chindati (đt); chindi (qk); chinna (qkpt); chindanta (htpt)
Bị chặt	chindiyati
Chặt ché	daḷhaṃ (trt)
Chậm	sanikaṃ
Chân chống lên	uddhapāda (tt)

Chân lý	sacca (trung)
Chấn động	kampeti (đt)
Chấp nhận	paṭigañhāti (đt)
(sự) chấp thuận	anumati, sammuti (nữ); paṭijānāti (đt)
Chất đốt	nicaya (nam)
Chất say	surā (nữ)
Che	paṭicchanna (qkpt)
(sự) che chở	pālana, rakkhana (dđt); saraṇa (trung); gopeti (đt)
Chê	bhañjati (đt)
Chết	kālaṃ karoti (đt) marati, cavati (đt) mala (qkpt)
Chết	maraṇa (trung)
Chi	tipu (trung)
Chi	eva (bbt)
Chi có thể	evaṃ eva (bbt)
Chi cho thấy	dasseti (đt)
Chi định cách	catutthī (nữ)
Chi	bhagini (nữ)
Chia	bhājeti, vibhajati, vissajjeti (đt); bhājetvā (bbqk)
Chia rẽ nội bộ	mithubheda (nam)
Chia sẻ	saṃvibhajati (đt)
Chiến đấu	saṅgāma (nam)
Chiến sĩ	yodha, khattiya (nam)

Chiến tranh	yuddha (trung)
Chiến trường	yuddha-bhūmi (nữ)
Chiêm bao	supina (trung)
Chiết phục	dameti (đt)
Chiếu lác	kilañja (nam)
Chiếu sáng	jalati, bhāsati, dippati, jotati (đt)
(con) chim	pakkhī, sakuṇa, dija, aṇḍaja (nam)
Chim cu	kokila (nam)
(con) chim nước	sārasa (nam)
Chìm vào	okkamati (đt)
Chín	pakka (qkpt)
Chín (số)	nava (3)
Chín mươi	navuti (nữ)
Chín trăm	navasata (trung)
Chín mươi hai	dvānavuti, Dvinavuti (nữ)
Chín mươi chín	kūnasata (trung)
Chinh phục	jinanta (htpt), jināti (đt), jita (qkpt)
Chính	padhana, agga (tt)
Chính trực	dhammaṭṭha, dhammika (tt)
Chịu đựng	sahati, vindati (đt); adhivāsana (nữ)
Cho	deti, dadāti (đt); dadi, adāsi (qk); dinna (qkpt); dadanta, dadamāna (htpt)
Bị cho	diyamāna, dātuṃ (ngm)
Cho ăn	bhojāpeti, parivisati (đt); bhojana (trung); parivesanā (dđt)

Cho đến	yāva (bb)
Cho đến khi	yāva... tāva (bb)
Cho gọi	pakkasāpeti (đt)
Cho uống	pāyeti (đt)
Chó	sunakha (nam)
Chòi lá	paṇṇasālā (nữ)
Chọn lọc	accināti (đt)
Chóp	matthaka, agga (nam)
Chót đỉnh	uddham (tr.t)
Chỗ	ṭhāna (trung); okāsa (nam)
Chỗ chư tăng ở	ārāma (nam)
Chỗ ngủ	senāsana, sayanaṭṭhāna, sayanāgāra (trung)
Chỗ ở	upassaya, āsaya, vāsa (nam)
Chỗ rào kín	koṭṭhaka (nam)
Chôi sen	bhisa (trung)
Chống lại	viruddhamācarati (đt)
Chống	pati, bhattu (nam)
Chốt lửa	aggala (trung)
Chờ đợi	āgameti (đt)
Chợ	āpaṇa (nam)
Chơi	kīlati, dibbati (đt)
Chú ý	satimantu (tt)
Chủ	sāmī, pati, gahapati (nam)
Chủ nhân	sāmika (nam)
Chùa	ārāma, vihāra (nam); cetiya (trung)

Chúa tể	sāmī, pabhū (nam)
Chuẩn bị	sampādeti (đt)
Chúng nó	te
Chuyên môn	pātava (nam); paṭula (nữ)
Chuyện thân mật	sallāpa (nam)
Chung	sādhāraṇa (tt)
Chúng sinh	satta, pāṇī (nam)
Chuông ngựa	assasālā (nữ)
Của chúng nó	tesaṃ (nam), tesānaṃ (nữ)
Chúng ta	mayama
Của chúng ta	amhākaṃ, No
Chuối	kadali (nữ)
Chuột	ākhu (nam)
Chư thiên	deva (nam)
Chư thiên nữ	devī, devatā (nữ)
Chưa chín	āma (tt)
Chưa đến	anāgata (tt)
Chữ	vācā (nữ)
Chùng ấy	tāvataka (tt)
(sự) chúng đặc	paṭuvedha (nam)
Có giới hạnh	sīlavantu (tt)
Có lòng từ thiện	vadaññū (tt)
Có tiếng	yasavantu (tt)
Có thể	sakkoti (đt)
Có thể lực	bali (nam)

Cỏ	tiṇa (trung)
Cố gắng	ussahati (đt)
Cổ	gīvā (nữ)
Công việc	kamma, kammanta (nam)
Cơm	odana (nam, trung)
Của cái	vasu, dhana (trung)
Của chôn cất	nidhi (nam)
Của cô ta	tassā
Của cậu ta	tassa
Của tôi	mayham
Cúi	dāru (trung)
Cung	dhanu (trung)
Cúng	pūjeti (đt); pūjesi (qk)
Cúng dường	pūjā (nữ)
Cũng	pi, api
Cửa hàng	āpaṇa (nam)
Cười	hasati (đt); hasanta (htpt)
Da đầu	sīsacchavi (nữ)
Da ngoài (biểu bì)	chavi (nữ)
Dạ vâng	evaṃ (trt)
Dài	dīgha (tt)
Dàn xếp	saṅṭhapeti (đt); saṅṭhapenta (htpt); saṅṭhapesi (qk)
Dạn dĩ	visārada (tt)
Danh	nāma (trung)

Danh dự	sakkāra (nam)
Danh tiếng	kitti (nữ)
Danh vọng	yasa (nam, nữ); kitti (nữ)
Dành phần, dành sẵn	niyāmeti (đt)
Dày đặc	ghanam (tr.t)
Dạy	sikkhāpeti, uggaṇhāpeti (đt)
Dân chúng	janatā (nữ)
Dân làng	gāmika (nam)
Dâng	pūjeti (đt)
(con) dâu	vadhū (nữ)
Dây chuyền (đeo cổ)	hāra (nam)
Dây trói	bandhana (trung)
Dấu hiệu uy quyền	cakhāyudha (trung)
Dấu	vilepana, tela (trung)
Dẫm đạp	maddati (đt)
Dẫm lên	akkamati (đt); akkama (bbqk)
Dậy	uṭṭhahati (đt); uṭṭhāya, uṭṭhāpetvā (bbqk)
Dê (con dê)	aja (nam)
Dễ chịu	iṭṭha (tt)
Dễ dàng	sukara (tt)
Dễ thấy	sudassa (tt)
Dệt	vināti, vāyati (đt)
Di chuyển	apakkamati (đt)
Diễn đạt	pakāseti (đt)
Dinh dưỡng	bhojāpeti (đt)

Dính liền	lagga (qkpt)
Dịp	otāra, vāra (nam)
Dịu dàng	mudu (tt)
Do nhân duyên ấy	tato nidānaṃ (tr.t)
Do tuần (khoảng 7 dặm Anh)	yojana (trung)
Dọa	santajjeti (đt); santajjenta (htpt)
Dòng	sota (nam)
Dòng thác	ogha (nam)
Đối trá	micchā, musā (bbt)
Đối dào	vepulla (trung)
Dơ	mala (trung)
Dơ bẩn	upakkiliṭṭha (qkpt)
Dơ uế	asuci (tt)
Dời qua một bên	apeti (đt)
Du hành	cārikā (nữ); gamana (trung); sañcarati (đt); sañcaranta (htpt)
Du lịch	acarati (đt); acari (qk); vicaranta, cārikaṃ caranta (htpt)
Du sĩ	sancāraka, pariyaṭaka (nam)
Du sĩ khổ hạnh (sự) dụ dỗ	paribbājaka (nam) paluddhabhāva (nam)
Dục lạc	kāma (nam)
Dung sắc	vaṇṇa (nam)
Dùng	payojayati (đt); payojana (trung)
Dùng (thuốc)	upasevati (đt)

Duỗi ra	pasāreti (đt)
Dừng	nivāretuṃ (vbt)
Dựng lên	patiṭṭhāpeti (đt)
Đa ngôn	vācāla (tt)
Đá	silā (nữ); pāsāṇa (nam)
Đá sỏi	sakkharā (nữ)
(cây) đã cong để đỡ sườn mái	gopānasī (nữ)
Đánh	paharati (đt); pahari (qk); pahata (qkpt); paharivā (bbqk)
Bị đánh	paharīyati
Đàn áp	peḷeti (đt); pīḷita (qkpt)
Đàn bà	nārī, vanitā, itthī, vadhū (nữ)
Đàn bà Bà la môn	brāhmaṇī (nữ)
Đàn bà trẻ	taruṇī, yuvati (nữ)
Đàn ông	purisa, manussa, nara (nam)
Đào	khaṇati (đt)
Đánh lễ	vandati (đt); vandi (qk)
Đáng được đánh lễ	vanditabba, vandiniya
Đã chết	matta (qkpt)
Đã đến gần	upāgāmi (đt)
Đã đi	pakkanta (qkpt)
Đã đi ra	nikkhami (đt)
Đã giết	hārita (qkpt)
Đã là	bhūta (qkpt); babbhūva (đt)
Đã rơi	patita (qkpt)

Đại đạo, đại lộ	mahāmagga (nam)
Đại học	nikhilavijjālaya (nam)
Đại vương	adhirāja (nam)
Đạo	magga (nam)
Đảo	dīpa (nam)
Đàm thoại	sākacchā (nữ)
Đạm bạc	mitabbaya, sallahuka (tt)
Đàn	nikāya (nam)
Đàn bà	vadhū (nữ)
Đàn chim	dijagaṇa (nam)
Đang ca tụng	thomenta (htpt)
Đang chỉ	dassenta (htpt)
Đang đi	gantabba (knpt); gamana (dđt)
Đang hát	gāyanta (htpt)
Đang hủy diệt	vinassaṇṭa (htpt)
Đang kéo sợi	kantanta (htpt)
Đang khóc	paridevamāna, kandanta (htpt)
Đang là	honta, bhavamāna (htpt)
Đang làm	kurumāna, karonta (htpt)
Đang mặc	paridahanta, nivāsenta (htpt)
Đang nói	kathenta (htpt)
Đang nỗ lực	ussahanta (htpt)
Đang phung phí	kipanta (htpt)
Đang qua	taramāna (htpt)
Đang uống	gajjanta (htpt)

Đang run	kampamāna (htpt)
Đang tăng	vaddhanta (htpt)
Đang than khóc	vilapamāna (htpt)
Đang thờ phụng	namassamāna (htpt)
Đang thuyết pháp	desenta (htpt)
Đang trở thành	bhūyati (đt)
Đang xuất hiện	dissamāna, dissanta (htpt)
Đang được giữ	ṭhapetabba, pesetabba (knpt)
Đáng được hiểu biết	hātayya (knpt)
Đáng được mang	hāriya, haritabba (knpt)
Đáng được nuôi	vattetabba (knpt)
Đáng được tuân phục	anuvattitabba (knpt)
Đáng được thờ phụng	namassaniya (knpt)
Đáng giết	māretabba (knpt)
Đáng kính trọng	garukātabba (knpt)
Đáng lấy	gayha (knpt)
Đáng suy nghĩ	cinteyya (knpt)
Đánh bại	parājeti (đt)
Đánh dấu	paricchindati (đt)
Đánh đập	ghaṭṭeti, poṭheti, paharati (đt); ghaṭṭita, poṭhita, pahata (qkpt); ghaṭṭenta, pothenta, paharanta (htpt)
Đánh nhau	yujjhati, saṅgāmeti (đt)
Đánh phẩn	cunṇeti (đt)
Đánh xe	pājenta (htpt)

Đao phủ	māretu (nam)
Đáo xứ	patthitaṭṭhāna (trung)
Đạo sư	satthu, ācariya (nam)
Đạt đến	adhigacchati, upagacchati, paṭilabhati, avasarati, pāpuṇāti (đt); anuppatta (qkpt)
Đạt được	upasevanā, upasampadā (nữ); ajjhagamā (đt)
Đau ốm	gilāna, bavhābādha (tt); gelañña (trung)
Đầy	pasibbaka (nam)
Đặt biệt	abhiññāta, visiṭṭha (qkpt)
(sự) đăng quang, lễ quán đảnh	rajjābhiseka (nam)
Đất giá	mahāraha (tt)
Đặt	ṭhapeti (đt)
Đặt vào	pakkhipati (đt)
Đứng trước	purato (bb)
Đặt vào trong	pakkhipati (đt)
Đấng toàn tri	sabbaññū (nam)
Đấng giác ngộ	buddha (nam)
Đất	vatthu, thala (trung); bhūmī (nữ)
Đất sét	mattikā (nữ)
(cái) đầu	sira (nam, trung); sisa (trung)
Đầu gối	jaṇṇu, jāṇu (nam)
Đầu tiên	purima (tt)
Đập	paharati (đt)
Đầy tràn	paripūra (tt); paripuṇṇa (qkpt)

Đè nén	pīleti (đt)
Đem lại	āvahāti, āharati, paccupaṭṭhāpeti, abhiniharati (đt)
Đen	kāḷa (tt)
Đèn	dīpa (nam)
Đẹp	surūpa, dassanīya, sobhaṇa, abhirūpa (tt)
Đế (bốn diệu)	sacca (trung)
Đế cập	phusati, parāmasati (đt)
Đế mục thiền quán	kammaṭṭhāna (trung)
Đế nó che chở	rakkhatu
Đế nó là	bhavatu
Đế nó vào trong	pakkhipatu
Đế nó đi	gacchatu
Đế nó nấu	pacatu
Đế nó nói	bhasatu
Đế nó uống	pīvatu
Đế sự ấy như vậy	hotu
Đến	āgacchati, upagacchati, upasaṅkamati (đt); āgamana, āgata (dđt); āgacchanta (htpt); agacchi (qk); āgata (qkpt) āgamma, āgantum, pattum (vbt)
Đến gần	upaṭṭhita (qkpt); upasaṅkamitvā (bbqk); upasaṅkamanta (htpt)
Đền thờ thần linh	devāyatana (trung)

Đi	yāti, gacchati (đt); gacchi (qk); gata (qkpt), gantvā (bbqk); gantum (ngm); gacchanta (htpt); gamissati (tương lai)
Đi bán rong	(vāṇijjāya) āhiṇḍati (đt)
Đi biển	sāmuddika (tt)
Đi bộ	carati (đt); acarati (qk)
Đi khỏi	apagacchati (đt)
Đi không vững	calati, sañcarati, sañkamati (đt)
Đi lạc đường	muḷha (qkpt)
Đi lang thang	āhiṇḍati (đt)
Đi qua	tiṇṇa (qkpt)
Đi qua một bên	okkamma (qkpt)
Đi ra	niyyāti (đt)
Đi ra ngoài	nikkhamati (đt); nikkhanta (htpt); nikkhamma (bbqk)
Đi trở lại	paṭinivatti (đt)
Đi tu	pabbajati (đt)
Đi xa	apakkamati (đt); apakkanta (htpt); pakkāmi (qk)
Đi xuống	otarati (đt); otaranta (htpt); oruhati (qk); otaritvā, oruyha (bbqk)
Địa ngục	niraya (nam)
Địa vị chủ tể	ādhipacca (trung)
Điện phật	cetiya (trung)
Điều luyện	suciṇṇa (qkpt)
Điều chỉnh	saṅthapenta (htpt)

Điều xấu xa	apakāra (nam)
Đính hôn	vāritaka
Đinh	aggha, vaya, matthaka (nam)
Đinh nóc	kūṭa (trung)
Định sở cách	sattamī (nữ)
Điều học	śīla, sikkhāpada (trung)
Đo	miṇāti (đt)
Đỏ	ratta, lohita vaṇṇa (tt)
Đỏ rục	āditta (qkpt); ādippiati (đt)
Đoàn thể	sabhā (nữ)
Đói bụng	khudā (nữ)
(con) đom đóm	khajjopanaka (nam)
Đóng	pihita (qkpt)
Đồ ăn	āhāra, gocara (nam)
Đồ ăn cứng	khajja (trung)
Đồ ăn không tiêu	udariya (trung)
Đồ ăn mềm	bhajana (trung)
Đồ buộc ngựa	assabhaṇḍaka (trung)
Đồ đo lường lúa	nāḷi (nữ)
Đồ điện	purato (bb)
Đồ đựng	bhājana (trung)
Đồ trang sức	ābharāṇa, pilandhana (trung)
Đồ uống	pāna, pānaka (trung)
Đổ vào	āsinācati (đt)
Độc nhãn	ekakkhika (tt)

Đôi khi	kudācanam (bbt)
Đối diện	sakkhi (bbt); paccakkham (tr.t); abhimukha, viruddha (tt)
Đồng đúc	samūha (nam)
Đồng nhiều	saṇḍa (nam)
Đồng	rāsi (nam)
Đồng	tamba (nam)
Đồng cỏ	gocara (nam)
Động từ	kriyā (nữ)
Đốt	jhāyati, jāleti (đt); jālesi (qk)
Đời sống	jīva (nam); jīvita, carita (trung); jīvana (dđt); jīvanta (htpt); jīvikā, vutti (nữ)
Đời sống gia đình	gharāvāsa (nam)
Đơn chiếc	ekaka (tt)
Đơn vị đo chiều dài	vyāma (nam)
Đủ	alam (bbt)
Đủ màu	nānāvanna (tt)
(cái) đuôi	naṅguṭṭha (trung)
Đưa đi xa	uyyajeti (đt)
Đứa trẻ trai	dāraka (nam)
Đứa trẻ gái	dārikā (nữ)
Đức tin	saddhā (nữ)
Đức thế tôn	bhagavantu (nam)
Đứng	tiṭṭhati (đt); ṭhita (qkpt);

	atṭhāsi (qk) ṭhātum (vbc); ṭhatvā (bbqk); tiṭṭhanta (htpt)
Đứng dậy	ukkipati (đt); ukkipitvā, paggayha (bbqk)
Được	labhati (đt); laddha (qkpt); laddhum (ngm, vbc); alatta (qk)
Được ăn	khajjati (đt)
Được bôi dầu	abbhañjita, abhisitta (qkpt)
Được buộc	bhajjhati (đt)
Được buộc ách	yojita (qkpt)
Được buộc yên cương	patimaṇḍita, yutta (qkpt)
Được cày	kasita, kaṭṭha (qkpt)
Được cắt	nidhīyati (đt); nidahita (qkpt)
Được che chở	gutta, gopeta (qkpt)
Được chia	vibhatta (qkpt)
Được cho ăn	bhajjīyati (đt)
Được chôn	nikhañjīyati, nidhīyati (đt); nidahita (qkpt)
Được chuẩn bị	paṭiyatta (qkpt)
Được dành sẵn	niyāmita (qkpt)
Được dẫn đạo	niyyati (đt)
Được đánh bóng	maṭṭha (tt)
Được đào	khata (qkpt)
Được đào ra	nikhāta (qkpt)
Được đặt	nikkhita, ṭhapita (qkpt)
Được đo	mita (qkpt)

Được đọc	paṭhīyati (đt)
Được đốt nóng	tatta, tāpita (qkpt)
Được gặt hái	lūna (qkpt)
Được giảng một cách dở	durakkhāta (qkpt)
Được giữ	nikkhita (qkpt)
Được hàng phục	danta (qkpt)
Được hỏi xin	puṭṭha, pucchita, yācita (qkpt)
Được kính trọng	garukata (qkpt); agghīyati (đt)
Được lay động	ubbigga (qkpt)
Được làm	karīyati (đt)
Được làm cho an	nibbuta (qkpt)
Được mang	nīyati (đt)
Được mang đi	haṭa, harita (qkpt)
Được mở	avāpuriyati (đt)
Được mua	kiṇīyati (đt)
Được nấu	pacita, pakka (qkpt)
Được nói	vutta (qkpt); pavuccati (đt)
Được nuôi lớn	posita, puṭṭha (qkpt)
Được nuông chiều	sukhumāla (tt)
Được nghe	sūyati, suyiyati (đt)
Được nhiếp phục	saṃvuta (qkpt)
Được nhớ lại	sarīyati (đt)
Được nhuộm màu	rañjita (tt)
Được phát sinh	uppādita (qkpt)
Được phân biệt	visiṭṭha (qkpt)

Được phép	anuññāta (qkpt)
Được sinh ra	nimmita (qkpt)
Được sửa soạn	paṭiyatta, sajjita, paññatta (qkpt)
Được sưu tập	cita, upacita (qkpt)
Được tạo	nipphanna (qkpt)
Được tìm thấy s	aṃvijjati (đt); saṃvijjamāna (qkpt)
Được tôn trọng	mānita (qkpt)
Được tuyên bố	ghuṭṭa (qkpt)
Được tự do	muccati (đt)
Được tha thứ	khanta (qkpt)
Được thả ra	mutta (qkpt)
Được thấy	dīṭṭha (qkpt)
Được theo	parivāyati (đt)
Được thiết lập	patitṭhāpita (qkpt)
Được thờ phụng	vandita (qkpt)
Được t hu thập	cīyati (đt)
Được trang hoàng	alaṅkata, maṇḍita, bhūṣita, paṇimaṇḍita (qkpt)
Được tránh	vajjiyati
Được treo	olambīyati (đt)
Được trình bày	upanīta (qkpt)
Được ướp hương	vāsīyati (đt)
Được vắt sữa	duddha (qkpt)
Được viết	likhita (qkpt)
Được xếp đặt	paññatta (qkpt)

Được xin	yācita (qkpt)
Đường	magga (nam), visikhā (nữ)
Đường dài	addhāna (trung)
Đường lên	ummagga (nam)
Đường sai	ummagga (nam)
Ếnh ương	maṇḍūka (nam)
Gà mái	kukkutī (nữ)
Gái	kaññā, dārikā, kumāri, kumārikā (nữ)
Gạo	taṇḍula, odana (nam, trung)
Gãy	bhagga (qkpt)
(sự) gắng sức	parakkama (nam)
(sự) gạt hái	dhaññaphala (trung)
Gần	avidura, āsanna, samīpa, sanikaṃ (tt)
Gần gũi	payirupāsati (đt)
Gần kề	santikaṃ (tr.t)
(con) gấu	accha (nam)
Gấp hai	diguṇa (tt)
Gấp bốn	gatubbidha (tt)
Gậy	yaṭṭhi (nam, nữ)
Ghê tởm	paṭikūla (tt)
Ghế nhỏ	pīṭha, pīthaka (trung)
Ghi nhớ	sati (nữ), satimantu (tt)
Ghi nhớ trong tâm	hanasikaroti (đt)
Gia đình	kula (trung)
Già	mahallaka (tt)

(sự) giác ngộ	buddhatta (trung); sambodhi (nữ)
Giác quan	indriya (trung)
Giải đãi	pamajjati (đt)
Giải phóng	vissajjetum (vbt)
(sự) giải thoát	hokkha (nam)
Giảm	parihāyati (đt)
Giảm trừ	apacināti (đt), apanīta (qkpt)
Gian lận	saṭṭha (tt)
Giảng	deseti (đt), desesi (qk), desenta (htpt)
Giao cho	paṭicchāpeti (đt)
Giao lộ	siṅghāṭaka (nam, trung); maggasamāgama (nam)
Giáo giới	anusāsati (đt); anusāsana, sāsana (trung)
Giáo hội	samaya (nam)
Giáo pháp	sāsana (trung)
Giáo sư	satthu, paṇḍitācariya (nam)
Giáo thọ sư	ācariya (nam)
Giáo viên	vinetu (nam)
Giàu	dhana, dhanavantu (nam)
Giày dép	upāhana (nam)
Giặt	dhovati (đt), dhovi (qk)
Đang được giặt	dhovitabba
Bị giặt	dhoviyati
Giác mộng	supina (trung)
Giận dữ	ruṭṭha, kuddha (qkpt)

Gieo	vapati (đt)
Giếng	kūpa (nam)
Giết	hanati (đt), māreti (đt), māresi (qk), hata (qkpt)
Khiến cho giết	mārāpeti
Bị giết	mārīyati
Gió	māluta (nam)
Giống địa ngục	nerayika (tt)
Giống như thể	seyyathā pi nāma (bbt)
Giống nhau	sadisa (tt)
Giống như	avisesaṃ (tr.t)
Giới	dhātu (nữ)
Giới luật	sīla, sikkhāpada (trung)
Giới thiệu	upanīta (qkpt)
Giới hạn	odhi (nam)
Giúp	upatthambhet (đt)
Giúp đỡ	upakāra (nam)
Giữ	ṭhapeti (đt), ṭhapesi (qk), ṭhapeta (qkpt)
Để nó giữ	ṭhapetu
(sự) giữ gìn	rakkhana (dđt)
Giữ im lặng	tunhī bhavati (đt)
Giữa	antarā, majjhima (tt)
Giường	mañca, mañcaka (nam)
Gõ vào	akoteti (đt)
Gọi	pakkosati (đt)

Gọi mời	āmanteti (đt)
Gỗ ghe	khara (tt)
Gỗ	dāru (trung)
Gỗ chiên đàn	candana (trung)
Gốc	mūla (trung)
Gốc cây	khāṇu (nam)
Gởi	pahināti (đt)
Gởi đi	vissajjeti (đt)
Gươm	asi (nam)
Hai	dvi
Hai cách, hai lần	dvidhā, dvikkhattuṃ (tr.t)
Hai mươi	vīsati (nữ)
Hai rưỡi	addhateyya (nam)
Hai trăm	dvisata (trung)
Hai trừ nửa	diyadḍha (nam)
Hai mươi mốt	ekavīsati (nữ)
Hai mươi hai	dvāvīsati, bāvīsati (nữ)
Hai mươi chín	ekūnatim̐sati (nữ)
Hài nhi	thanapa (nam)
Hại	upaddava (nam)
Hang	guhā (nữ); leja (trung)
Hàng hoá	bhaṇḍa (trung)
Hàng năm	anuvassam̐ (tr.t)
Hàng ngày	patidinaṃ (tr.t); devasika (tt)
Hàng ngũ	panti (nữ)

Hành	saṅkhāra (nam)
Hành động	kamma (trung); kammanta (nam); kriyā (nữ)
Hành lang	ālinda (nam)
Hành uẩn	saṅkhāra khandha (nam)
Hạnh phúc	sukhī (nam); sampatti, sampadā (nữ); maṅgala (trung)
Hao mòn	khaya (nam)
Hát	gāyati (đt); gīta (trung); gāyanta (htpt)
Hạt giống	aṭṭhi (trung)
Hay	sādhukam
Hay là	vā, atha ... vā (bb)
Hân hoan	haṭṭha, tuṭṭha (qkpt); sumana (tt); pīti, tuṭṭhi abhirati (nữ)
Hầu	upaṭṭhāna (trung)
Hầu cận	paricarati, upaṭṭhāti (đt)
Hầu hết	bahuso (tr.t)
Hèn hạ	anariya (tt)
Heo	varāha (nam)
Héo khô	sussati (đt)
Hỉ	pīti (nữ); pāmojja, somanassa (trung); hāsa (nam)
Hiếm	dullabha (tt)
Hiền giả	āvuso (bbt)
Hiện hữu	vijjati, vattati (đt)
Hiện rõ	pātuvhūta (qkpt); pākata (tt)

Hiện tại	ajjatani (tt)
Hiện tiền	vijjamāna, sammuka (tt)
Hiếu	vijānāti (đt)
(sự) hiểu biết	ñāṇa (trung)
Hình dáng	rūpa, saṅṭhāna (trung)
Hiện ra	uṭṭhahati (đt)
Ho	ukkāsati (đt)
Hoa	puppha (trung)
Hoa huệ	uppala (trung)
Hoa lài	sumanā (nữ)
Hoa sen	paduma, paṅkaja (trung)
Hoa súng	kumuda (trung)
Hoan hỉ	pasīdati (đt)
Hoan nghênh	abhitthavati, abhitthunāti (đt); abhitthuta (qkpt)
Hoà bình	santi (nữ)
(sự) hoàn tất	pāripūri (nữ)
Hoàng hậu	devī, rājini, rājamahesī (nữ)
Hoàng hôn	suriyatthaṅgama (nam)
Hoàng tử	rājahumāra (nam)
Hỏi	pucchāti, pucchati (đt); pucchita, puṭṭha (qkpt)
Hỏi lại	paṭipucchati (đt)
Hòn đảo	dīpa (nam)
Học	uggaṇhāti

Đáng học	uggaṇhitabba
Học sinh	sisṣa (nam)
Hợp lại	yojeti, sannipatati (đt)
Hồ	vāpi, pokkharañī (nữ)
Hố	āvāṭa (nam), kāsu (nữ)
Hộ trì	rakkhati (đt); rakkhanta (htpt); rakkhana (dđt); pāleti (đt); pālesi (qk)
(con) hổ	vyaggha (nam)
Hôi thổi	pūti (tt)
Hối hận	anutappati (đt)
Hội chúng	sabhā (nữ)
Hội họp	samāgacchati, sannipatati (đt); samāgata, sannipatita (qkpt)
Hôm nay	ajja (tr.t)
Hôm qua	hīyo (trt)
Hỗn tạp	saṅkiṇṇa, missita (qkpt)
Hộp (cái)	mañjūsā, karaṇḍa (nam)
Hơi nóng	teja, uṇha (trung)
Hơi thở	assāsa (nam)
Hơn	bhīyo (bbt)
(sự) hợp nhất	ekībhāva (nam)
Hủy diệt	vinassati (đt)
Hư hỏng	paduṭṭha, dūsita (qkpt)
Hương thơm	sugandha (nam)
Hướng dẫn viên	satthavāha (nam)

Hướng đông	pubba (tt)
Hướng bắc	uttara
Hướng nam	dakkhiṇa (tt)
Hướng tây	apara (tt)
Hướng	disā (nữ)
Hướng dẫn	netu, adhipati (nam); neti (đt); nayati (đt); nesi (qk); nita (qkpt)
Hữu ngã	attabhāva (nam)
Hữu tình chúng sinh	pāṇaka, satta, pāṇī (nam)
Ít	thoka, appaka, dakkhiṇa (tt)
Kẻ cướp đường	panthaghātaka (nam)
Kẻ do thám	cara, carapurisa (nam)
Kẻ mạo xưng	patirūpaka (nam)
Kẻ thù	ari, sattū (nam)
Kẻ trộm	cora (nam)
Kéo dài	pavattati (đt)
Kéo lời	ākāḍḍhati (đt)
Kế cận (gần)	samīpa (đt)
Kế lại	vuttanta (nam)
Kết tập (kinh điển)	saṅgāti (nữ)
Kêu	Ravati (đt); ravitvā (bbqk)
Khả ái	pāsādika, ramma (tt)
Khác	para, apara, añña (tt)
Khác nhau	nānā (bbt); nānāvidha, vividha (tt)
Khách lạ	āgantuka (ba tánh)

Khát ái	taṇhā (nữ)
Khát nước	pipāsā (nữ); pipāsita (qkpt)
Khắp nơi	sabbattha (tt); samantā (tr.t)
Khéo léo	sādhukaṃ (tr.t); nipuṇa, samattha (tt)
Khéo luyện	sucinṇa (qkpt)
Khi nào	yadā, kadā (tr.t)
Khí giới	āyudha (trung)
Khí hậu	utuguṇa (nam)
Khi	kapi, vānara, makkaṭa (nam)
Khiến cho ăn	bhojāpeti (skđt)
Khiến cho chặt	chindāpeti (skđt)
Khiến cho đi	gacchāpeti (skđt)
Khiến cho đem lại	āharāpeti (skđt)
Khiến cho giết	mārāpeti (skđt)
Khiến cho lấy	gaṇhāpeti (skđt)
Khiến cho làm	kārāpeti (skđt)
Khiến cho mang	harāpeti (skđt)
Khiến cho nấu	pāceti, pācāpeti, pācayati, pācāpayati
Khiến cho tắm	nahāpeti (skđt)
Khiêu vũ	nacca (trung)
Khinh bỉ	nindati (đt)
Khó khăn	dukkara (tt)
Khó thấy	duddasa (tt)
Khoác	nivattha (qkpt)
Khoảng trống	abbhokāsa, ajjhokāsa (nam)

Khóc	parodati (đt)
Khói	dhūma (nam)
Khổ hạnh	tapa (nam, trung)
Khối	khandha (nam)
Khốn đốn	anātha (tt)
Khốn khổ	dīna, dukkhita (qkpt)
Không ai giúp đỡ	anātha (tt)
Không bị phá hoại	anūhata (qkpt)
Không có	vinā (bbt)
Không có chân	apadatā (nữ)
Không có khói	vidhūma (tt)
Không được biết	avidita (qkpt); apākaṭa (tt)
Không được huấn luyện	dubbinīta (qkpt)
Không gặp	ataramāna (htpt)
Không nhà	anagāriya (trung)
Không song song	niruttara (tt)
Không thể	asakkhi (đt); asakkonta (htpt)
Không thể đạt được	alabbhaneyya (knpt)
Không thích hợp	ananucchavika (tt)
Không trả lời	niruttara (tt)
Khống lỗ	atimahanta, vipula (tt)
Khởi điểm	ādi (nam)
Khởi xuất	pabhavati (đt)
Khuếch trương	tanoti (đt)
Khuyên nhủ	anusāsati (đt)

Kiểm chế	saññamayati (đt)
Kiêng, tránh	viramati (tt); virati (nữ)
Kiếp	kappa (nam)
Kiết gia (ngôi)	pallaṅka (nam)
Kiết sử	saññojana (trung)
Kiệt lực	parikkhīna, khīṇa (qkpt)
Kiệu	Dolā (nữ)
Kinh	sutta (trung)
Kinh đô	rājadhāni (nữ)
Kính lễ	mānenta (htpt)
Kính tin	bhatti (nữ)
Kính trọng	apaciti (nữ); gārava (nam)
Kỷ luật	sikkhā (nữ); samācāra (nam)
Kỷ nữ	gaṇikā (nữ)
La lớn	ugghoseti (đt)
La rầy	upavāda (nam)
Lá bối (nó) là	tālapaṇṇa (trung) ahosi, abhavi (đtqk)
Lạc	sukha (trung)
Lạc xứ	sugati (nữ)
Làm (nó) làm	kātave, kattum, kātum (vbt) akāsi, akari, kari (đt)
Làm bẩn	upalimpeti (đt)
Làm cho hoan hi	pasādeti (đt)
Làm cho lảng	maṭṭha (qkpt)

Làm cho lớn	vaḍḍhenta (htpt)
Làm cho nhận ra	saññāpeti (đt)
Làm cho phẳng li	maṭṭha (qkpt)
Làm cho tăng	vaḍḍhāpesi (đt)
Làm đầy	pūreti (đt)
Làm hài lòng	santappeti (đt)
Làm hoan hi	pasādeti (đt)
Làm khô	sosetuṃ (vbt)
Làm nứt rạn	phābeti (đt)
Làm nhẹ bớt	samassāseti (đt)
Làm ôn	ravamāna (htpt)
Làm sạch	sodheti, parisodheti (đt); sodhenta (htpt); sodhita (qkpt)
Làm sáng	pabhāseti (đt)
Làm sợ hãi	santajjeti (đt)
Làm tức mình	dussati (đt)
Làm ướt	temeti (đt)
Làm tốt	subha, maṅgala (tt)
Lãnh tụ	nāyaka (nam)
Láo khoét	musā (bbt)
Lặn	atthagama (nam)
Lắng dịu	sammati (đt)
Lấy	gaṇhāti (đt)
Lắm tằm	citta (tt)
Lấn lượt	anupubba (đt)

Lật ngược	nikkujjita (qkpt)
Lâu dài	dāgharattañ, ciram (tr.t)
Lâu đời	sanantana purātana (tt)
Leo lên	āruhati (đt); āruhanta (htpt); ārūlha (qkpt); ārohana, abhirūhana (dđt)
Lên tàu	(nāvā) abhirūhana (dđt)
Lều	maṇḍapa, khandhāvāra (nam)
Liên hệ	nāti (nam)
Liên hệ đến	nissita (qkpt); nissāya (bbt)
Liên kết	upasevati (đt); lagga (qkpt); sambandha (nam)
Liên tục	satataṃ, nirantaraṃ, nibaddhaṃ (tr.t)
Loài người	manussatta (trung)
Loại	vikati (nữ)
Long sàng	sirisayana (trung)
Lọng	vitāna (nam, trung)
Lọng đặc biệt	atichatta (trung)
Lỗ tai	sota (trung)
Lỗi	dosa (nam)
Lỗi lầm	okāra (nam)
Lời nói	vaca (nam, trung); vācā (nữ)
Lợi dưỡng	lābha (nam)
Lợi ích	attha (nam)
Lợi lạc	abhivuddhi (nữ); attha, ānisaṃsa (nam)
Lớn lao	vipula, mahanta (tt)

Lớn nhất	uttama, uttaritara, mahattama (tt)
Lớn tuổi	vuddha (qkpt)
Lợp (nhà)	chādeti (đt)
Luân hồi	saṅkamati, saṃsarati (đt); saṃsaraṇa (dđt); saṃsaranta (htpt)
Luận giải	aṭṭhakathā (nữ)
Luật (tạng)	vinaya (nam)
Lục giác	ghaḷaṃsa (tt)
Lui về	paṭikkamati (đt)
Lung lay	dhumāti, kampeti, cāleti (đt)
Luôn luôn	satataṃ, nirantaraṃ (tr.t)
Luống đất	bhūmibhāga (nam)
Lũ khách	pariyāya (nam)
Lửa	aggi, pāvaka (nam)
Lười biếng	pamajja (bbqk)
Lưỡi	jivhā (nữ)
Lưỡi (gươm)	dhārā (nữ)
Lường gạt	sāṭheyya (trung)
Lý lẽ	kāraṇa (trung)
Mạ vàng	suvaṇṇālitta (qkpt)
Màn che	sāṇi (nữ)
Mang	pariharati, dhāreti, neti (đt); nesi (qk); nīta (qkpt); harati (đt); hari (qk); harita (qkpt); hattum, haritum (ngm); haraṇa, hāra (dđt); dhāranta, haranta, vahanta (htpt)

Mang đi	ahāsi (đtqk)
Mang lại	āneti, āhatati (đt); ānīya āhariya (bbqk); ānīta, āhaṭa (qkpt)
Đáng mang	Haritabba
Mang lại	āneti (đt); ānesi (qk); āharati (đt); āhari (qk) āharanta (htpt); ā haritum (ngm); ānīta, āhaṭa (qkpt)
Mảnh	khaṇḍa (trung)
Mạnh bạo	pasayha (bbqk)
Mạnh khoẻ	niroga (tt)
Mát dịu	sātibhūta (qkpt)
Mau	sīgham (tt)
Máu	lohita (trung)
Màu	vaṇṇa (nam)
Màu nhuộm	rajana (trung)
Ma	ya
May mắn	puññavantu, bhagavantu (tt)
Mày	tvam, tuvam
Của mày	tuyham, tavā
Mắc đay	khacita (qkpt)
Mặc	nivattha (qkpt)
Mặc quần áo	paridahati (đt)
Mắng	paribhāsati, akkosati (đt)
Mặt trắng	canda, savi, nisākara (nam)
Mặt trời	suriya, bhānu, bhānumantu, ravi, dinakara (nam)

Mặt	vadana (trung)
Mắt	akkhi, locana, nayana, cakkhu (trung)
Mật	maddu (trung)
Mây	megha (nam)
Mẹ	mātu, ammā (nữ)
Mẹ chồng	sassu (nữ)
Mép ria	mukhavaṭṭi (nữ)
Mềm	mudu, muduka (tt)
Mên (chăn)	kambala (nam, trung)
Mệnh lệnh	āṇā (nữ)
Mệt mỏi	kilanta (qkpt)
Mía	ucchu (nam)
Miệng	vadana, mukha (trung)
Miếng	khaṇḍa (trung)
Mỏ	ākara (nam)
Mọc	rūhati, vaḍḍhati (đt)
Mọc lên	udati, uṭṭahati (đt)
Mọi	sabba (tt)
Mọi nơi	sabbattha (trt)
Mong mỏi	paṇidahati (đt)
Mong muốn	icchati, ākaṅkhati (đt); ākaṅkhamāna, icchanta (htpt); icchita (qkpt)
Mỏ côi	amātāpitika (tt)
Mối bất hòa	bheda (nam)
(cái) móng gà	makuta (trung)

Môn học	sattha (trung)
Một	eka, ekam (3)
Một bên	ekamantaṃ (tr.t)
Một cách hỗn độn	sakkaccaṃ (tr.t)
Một cách thích thú	ramanīyākārena (tr.t)
Một cách vĩ đại	visiṭṭhākārena (tr.t)
Một cái gì	kiñci (bbt)
Một lần	ekakkhattuṃ, sakim, ekadhā (tr.t)
Một mình	ekaka (tt)
Một năm đầy	muṭṭhimatta (tt)
Một người nào đó	aññatara (tt)
Một phút	muhutta (nam)
Một rươi	diyaddha (nam)
Một vài	ekacca (tt)
Mờ	mandākokena (tr.t)
Mở trời	vighāṭana (đt)
Mới	nava (tt)
Mời	nimanteti (đt)
Mua	naccati (đt)
Mùa đông	hemanta (nam)
Mùa mưa	vassāna (nam)
Mùi hương	gandha (nam)
Mùi thối	duggandha (nam)
Mũi tên	sara (nam)
Muốn đến	āgantukāma (tt)

Muốn uống	pātukāma (tt)
Muỗng.	kaṭacchu (nam)
Mua	kiṇāti (đt); kiṇi (qk); kiṇitvā (bbqk)
Bị mua	kiṇīyati
Mưa	vuṭṭhi (nữ); vassa (nam, trung)
Mưa lớn	ativuṭṭhi (nữ)
Mười ngàn	nahuta (trung)
Mũi	nāsā (nữ); ghāna (trung)
Mười	dasa (3)
11	ekadasa
12	dvādasa, bārasa
13	teḷasa, terasa
14	cuddasa, catuddasa
15	pañcadasa, pañjarasa
16	soḷasa
17	sattharasa, satthadasa
18	aṭṭharasa, aṭṭhādasa
19	ekūnavīsati
10 ngàn	dasasahassa
10 triệu	dasalakkha
Nai (đực)	miga (nam)
Nai (cái)	migī (nữ)
Nào	ya (3)
Năm (số)	pañca (3)
Năm mươi	paññāsati, paññāsati, paññāsā (nữ)

52	dvepaññāsā (nữ)
59	ekūnasattati (nữ)
500	pañcasata (trung)
Nam cư sĩ	upāsaka (nam)
Năm (thời gian)	vassa (nam, trung)
Năm cầm	gāha (đđt)
Năm tay	muṭṭhi (nam)
Năm xuống	nipanna (qkpt)
Nặng nề	gārava (nam)
Nấp đậy	pidhāna, apidhāna (trung)
Nâng đỡ	saṅgaṇhāti, bharati, upatthambhiti (đt)
Nâng lên	ukkipati (đt)
Nấu	pacati (đt); paci, apaci (đt); pacita, pakka (qkpt); pāka, pacana (đđt) pacitvā, pacitum (ngm)
Khiến cho nấu	pacita, pācāpeti, pācayati, pācāpayati (skđt)
Này	ayaṃ, ima, eta (tt)
Ném	khipati (đt)
Ném bỏ	chadḍeti (đt)
Ném lên	ukkipati (đt)
Ném tung ra	nīharati (đt)
Nếu	sace, yadi, ce (bb)
Nếu không	no ce
Ni kiến tử	nigaṇṭha (nam)
Niết bàn	nibbāṇa (trung)

Nó	sā (nữ), so (nam)
Của nó	tassa, tassā, tāya
Nó đã được sinh ra	uppajjissā (đt)
Nó sinh khởi	udapādi (đt)
Nói	bhāsati (đt); vadati (đt); katheti (đt); vutta, bhāsita (qkpt); āha (đtqk); vattum (bbt); vadanta (htpt)
Bị nói	bhāsīyati
Đáng nói	vuttabba
Nói nhiều	vācāla (tt)
Nói với	āmanteti (đt)
Nóng sôi	kāṭhita (qkpt)
Nỗ lực	parakkama (nam); ussahati, anuyuñjati (đt)
Nói kết	sambandhati (đt)
Nói tiếng	abhiññāta, visiṭṭha, pākaṭa (qkpt); yasassī (tt)
Nông dân	kassaka (nam)
Nói	yojeti (đt)
Nợ	ṇa (trung)
Nơi chốn	ṭhāna (trung)
Nói lỏng	omuñcati (đt)
Núi	giri, pabbata (nam)
Nuôi lớn	vaḍḍhenta (htpt)
Nữ cư sĩ	upāsikā (nữ)
Nữ chủ nhân	sāminī (nữ)

Nữ diễn viên	nāṭikā (nữ)
Nửa tháng	addhamāsa (nam)
Nửa tháng một lần	anvaddhamāsaṃ (tr.t)
Nước	udaka, jala, vāri (trung); ambu (nam)
Nước bóng	obhāsa (nam)
Nước mắt	assu (trung)
Nước thơm	gandhodaka (trung)
Nước tiểu	mutta (trung)
Nướu răng	silesikā (nữ)
Ngã tư	siṅghāṭaka (trung); maggasamāgama (nam)
Ngai báu	maṇipallaṅka (nam)
Ngày rằm	puṇṇamī (nữ)
Ngọn lành	ativisiṭṭha (qkpt)
Ngôi sao	tārakā (nữ)
Ngôi	āsati, nisīdati (đt); āsāna, nisinna (qkpt)
Người	appassuta (tt); mūḷha (qkpt)
Người hiếm	antarāya, upaddava (nam)
Nguyên nhân	hetu (nam); mūla (trung)
Ngự phòng	sirigabbha (nam)
Ngực	ura (trung, nam)
Ngược đầu	avaṃsira (tt)
Người	puggala (nam)
Người bà la môn	brāhmaṇa (nam)
Người bán dầu	telika (nam)
Người bán cung	dhanuggaha (nam)

Người bẫy chim	sākuṇika (trung)
Người biết	nātu (nam)
Người bố thí hào phóng	dānapati (nam)
Người bộ hành	padika (nam)
Người buôn lúa gạo	taṇḍulika (nam)
Người cắt	chettu (nam)
Người cầm đầu	adhipati, adhipa (nam)
Người có thai	garugabbhā (nữ)
Người cư ngụ	vāsī (nam)
Người che chở	pālaka (nam)
Người cho	dāyaka (nam)
Người chống	sāmika (nam)
Người chơi đàn lục huyền	veṇika (nam)
Người đánh cá	bālisika (nam)
Người đánh xe	sākaṭika (nam)
Người đi chiêm bái	pariyaṭaka (nam)
Người gác cổng	dovārika (nam)
Người giết	māretu (nam)
Người hầu	upaṭṭhāka, paricāraka (nam)
Người hầu gái	paricārikā (nữ)
Người hộ trì	pāletu, pālaka (nam)
Người huấn luyện	sikkhāpaka, sikkhāpanaka (nam)
Người khôn ngoan	medhāvī (nam)
Người làm	kāraka (nam)
Người làm rừng	vanacara (nam)

Người lao động	vetanika (nam)
Người lấy	gāhaka (nam)
Người lập luận	takkika (nam)
Người lữ hành	pathika, panthaka, addhika (nam)
Người mang	vāhī, vāhaka, dhāraka, gāhaka, hattu, hāraka (nam)
Người ngụ	eḷamūga (nam)
Người nhận thức	mantu (nam)
Người thành phố	nāgarika (nam)
Người thầy bói	nimittapāṭhaka (nam)
Người theo tà giáo	micchādiṭṭhika
Người thế tục	gihī (nam)
Người thiện nghệ	sippī (nam)
Người thuộc giai cấp	vasala (nam)
Người trồng cây	ropaka, ropa (nam)
Người vây	avarodhaka (nam)
Người xấu	asappurisa (nam)
Người xuất gia	pabbajita, samaṇa (nam)
Nghe	suṇāti (đt); suta (qkpt); suṇanta (dđt); sotum, suṇitum (vbt); suṇi, assosi (qk)
Nghèo	adhana, daḷidda (tt)
Nghèo khó	dāḷiddiya (trung)
Nghề nghiệp	sippa (trung)
Nghi	kaṅkā, vicikicchā (nữ)
Nghiệp	kamma (trung)

Nhà	geha (nam, trung); nivesana (trung)
Nhà để xe	vāhanāgāra (nam, trung)
Nhà nghỉ ngơi	āvasathāgāra (nam)
Nhà ở	bhavana (trung); vimāna (nam, trung); ovaraka (nam)
Nhà tu khổ hạnh	tāpasa, tapassi (nam)
Nhà văn phạm	veyyākaraṇika (nam)
Nhạc khí	turiya, turirabhaṇḍa (trung)
Nhanh	sigha (trt)
Nhảy lên	abbhugacchati (đt)
Nhân	hetu (nam)
Nhân loại	manussa (nam); manussatta (trung)
Nhân nại	khanti (nữ)
Nhận	paṭiggaṇhāti, labhati (đt); laddha (qkpt); labhitum, laddhum (ngm)
Nhận biết	bodddhum (vbc)
Nhận được	labbhati (đt); labhanta (htpt); labhi (qk); laddha (qkpt); labhetha (đkc); labhe (nam)
Nhận vào	paveseti (đt)
Nhập diệt	parinibbāti (đt)
(sự) nhẹ nhàng	lahutā (nữ)
Nhiếp phục (các căn)	saṃvarati (đt)
Nhiệt độ	teja (nam, trung)
Nhiều	aneka (tt); bahu, bahuka (tt)

Nhiều bằng	yāvataka (đt)
Nhiều chừng này	ettaka (tt)
Nhiều lần	visuṃ (bb); bahukkhattuṃ, punappunaṃ (tr.t)
Nhiều lời	vācāla (tt)
Nhiều màu	nānāvanna (tt)
Nhiều niệm lực	satimantu (tt)
Nhiều quanh	padakkhiṇā (nữ)
Nhìn	passati (đt); oloketi (đt); oloketuṃ (vbt); passanta (htpt)
Nhịn	vajjeti, parivajjeti (đt)
Nhịn ăn	anasana (trung)
Nhỏ	khuddaka (tt)
Nhỏ lại	parihāyati (đt)
Nhóm lại	sannipatati (đt)
Nhớ lại	anussarati (đt); anussaranta (htpt)
Nhu cầu	payojana (trung); attha (nam)
Nhục mạ	akkosati; paribhāsati (đt); akkuṭṭha (qkpt); akkosa (nam)
Như	viya (bbt)
Như lai	tathāgata, buddha (nam)
Như thế	tādisa, evarūpa (tt)
Như vậy	evaṃ, tathā, iti, itthaṃ (bb)
Nhưng	tathā pi (bbt)
Những cái này	imā (nữ) Ime (nam)

Ngàn	sahassa (3); dasasata (trung)
Ngàn triệu	satakoti (nữ); sahasalakkha (trung)
Ngắn	rassa (tt)
Ngày	divasa (nam)
Ngày một	parasuve (bb)
Ngày trước	parahīyo (bb)
Ngày mai	suve (bb)
Ngày hôm qua	hīyo (bb)
Ngày kia	ekadā (bb)
Ngón tay	aṅguli (nữ)
Ngọn lửa	acci (trung)
Ngọc	maṇi (nam)
Ngồi	nisīdati (đt); nisīdi (qk); nisinna, nisīditvā (bbqk); nisīdanta (htpt)
Ngủ	sayati (đt); sayi (qk); sutta sayitvā (bbqk); sayita (qkpt), niddā (nữ)
Người ăn xin	yācaka (nam)
Người biết	ñātu (nam); viññātu (nữ)
Người biết lễ độ	mattaññū (nam)
Người cầm đầu	adhipati (nam)
Người bà con	bhandhumantu (tt)
Người có mắt	cakkhumantu (tt)
Người có dù, lọng	chattī (nam)
Người có đồ chúng	gaṇī (nam)
Người có vòng hoa	mālī (nam)

Người chia phần	bhāgī (nam)
Người cho	dātu (nam)
Người chủ	gahapati, pati (nam)
Người đánh xe	sārathī (nam)
Người đàn ông	manussa, purisa, nara (nam)
Người đi	gantū (nam)
Người đức hạnh	guṇavantu (tt)
Người khôn ngoan	paṇḍita, vidū, viññū (nam)
Người làm	kattu (nam)
Người làm công	kammakāra (nam)
Người nói	vattu (nam)
Người nông trại	kassaka (nam)
Người nghe	sotu (nam)
Người tội lỗi	pāpakārī (nam)
Người thắng trận	jetu (nam)
Người trộm cắp	cora (nam)
Ngựa	assa (nam)
Ngựa cái	vaḷavā (nữ)
Ngựa	kacchu (nữ)
Ngửi	ghāyati (đt); ghāyitum (ngm)
Nghe	suṇāti (đt); suta (qkpt); sutvā (bbqk)
Nghĩ	cinteti (đt); cintesi (qk)
Nghĩa địa	susāna (trung)
Ốm	dubbala
Ổng chân	jaṅghā (nữ)

Ở	vasati (đt); vuttha (qkpt); vasanta (htpt)
Ở đầu	kahaṃ, kuhiṃ, yattha, kattha (tr.t)
Ở đây	idha, ettha (tr.t); iha (bbt)
Ở giữa	antare (tr.t); majjhima (tt)
Ở kia	tattha, tatra, tahiṃ (tr.t)
Ở nước ngoài	samuddapāra
Ở trên	upari (tr.t)
Ở trong	adhivasati (đt)
Pha lê	phalika (nam)
Phá hủy	vināseti, ucchindati (đt)
Phá sản	parābhava (nam)
Phạm hạnh (cờ) phang	brahmacariyā (nữ) dhaja (nam)
Pháo đài	koṭṭhaka (nam)
Pháp	dhamma (nam)
Bài pháp	desanā (nữ)
Pháp nhâm	dhammacakkhu (trung)
Pháp toà	dhammāsana (trung)
Phát đạt	vuddhi (nữ); samijjhati (đt)
Phát khởi	uṭṭhahati (đt); uppanna (qkpt)
Phát ra tiếng (nhạc khí)	vādeti (đt)
Phát sinh	jāyati, uppajjai (đt); nibbatteti (đt)
Phát triển	bhāveti (đt)
Phát xuất từ	pabhavati (đt)
Phần, chia phần	vibhāga (nam); aṅga (trung)

Phần tử	aṅga (trung)
Phần trong	abbhantara (trung)
Phật	Buddha (nam)
Phật giáo	buddhasāsana (trung); sogata (tt)
Phép lạ	pāṭihāriya (trung)
Phi thánh	anariya (tt)
Phi	pīti (nữ)
Phía đông	puratthima (tt)
Phía tây	pacchima (tt)
Phiên dịch	anuvādeti (đt)
Phóng thích	mutta (qkpt)
Phòng	sālā (nữ); gabbha (nam)
Phòng họp	sabhā (nữ)
Phòng hội	santhāgāra (nam, trung)
Phòng tiệc	āpānamaṇḍala (trung)
Phủ đầy	sañchanna (qkpt)
Phụ cận	upanagara (trung)
Phụ thuộc	nissitaka (tt)
Phục vụ	paricarati (đt)
Phung phí	kipati (đt)
Phước	puñña (trung)
Phương	dhaja (nam)
Phương giữa	anudisā (nữ)
Phương pháp	kama, pariyaya (nam)
Phương tiện	upakkama (nam)

Phương hướng	disā (nữ)
Qua	tiriyam (trt)
Quá vãng	marati, cavati (đt)
Quà tặng	paṇṇākāra (nam)
Quả	phala (trung)
Có quả	phalavantu (tt)
Quả dừa	nāḷikera (nam)
Quả vẩy	khalu (bbt)
Quạ đực	kāka (nam)
Quạ mái	kākī, kiki (nữ)
Quan giữ kho	bhaṇḍāgārika (nam)
Quan tài	matakadoṇi (nữ)
Quan toà	vinicchayāmacca (nam)
Quang cảnh	vatthu (trung)
Quanh quanh	parivattati (đt); parivattanta (htpt)
Quay lên	ukkujjeti (đt)
Quăng	khipati (đt)
Quần áo	vattha (trung)
Quần chúng	jana (nam); janatā (nữ)
Quấy rầy	viheseti (đt)
Quét	sammajjati (đt); sammattḥa, sammajjita (qkpt)
Quên lãng	sammuyhati (đt); sammuyha (bbqk); sammūḷha (qkpt)
Quy y	saraṇam gacchati

Quý báu	anaggha, mahāraha (tt)
Quyển sách	patthaka (nam)
Quyết định	adhiṭṭhāti (đt); adhiṭṭhāna (trung); apagacchati, vigacchati (đt); apagata, vigata, niggata (qkpt)
Ra lệnh	āṇāpeti (đt)
Rác	kacavara (nam)
Rải rắc	attharati, okirati, ākirati (đt); atthata, avasitta, ākiṇṇa (qkpt)
Rải rắc khắp	vikirati (đt)
Rắn	bhogī (nam); ahi, dāṭhī, sappa, bhujaga (nam)
Rất cẩn thận	adhikatarussāha (nam)
Rất giá trị	mahāraha (tt)
Rất lợi hại	mahānisamsa (tt)
Rất sớm	sabbapaṭhamam (tr. t)
Rỉ sét	mala (trung)
Riêng	visuṃ (bb)
Riêng của mình	saka (tt)
Rót vào	āsiṅcati (đt)
Rối thì	tadā, atha (bb)
Rộng	vitthata, mahanta (tt)
Rộng rãi	patthata (qkpt)
Rơi (làm cho rơi)	pātetī (đt); pātesi (qk)
Rơi xuống	patati (đt); pati (qk)

Rơm rạ	palāla (trung)
Rùa	kacchapa (nam)
Rúi ro	vipatti (nữ)
Run rẩy	kampati (đt); pavedhamāna (htpt)
Rung chuyển	dhunāti, kampeti, cāleti (đt)
Rút ra	abhūḷa (qkpt)
Rửa	pakkhāleti, dhovati (đt); dhovana (dđt)
Rừng	vana, araṇṇa (trung); aṭavi (nữ)
Rừng rậm	vanantara (trung)
Rừng sa la	sālavana (trung)
Rượu	surā (nữ), meraya (trung)
Sa di	sāmaṇera (nam)
Sa mạc	kantāra (nam)
Sa môn hạnh	sāmañña (trung)
Sách luật	nīṭigantha (nam)
Sai buộc yên	yojāpeti (đt)
Sai giải thích	vitthārāpeti (đt)
Sai giết	hanāpeti (đt)
Sai gửi	pāheti (đt)
Sai làm	kārita (qkpt)
Sai lấy	gāhāpeti, gaṇhāpeti (đt)
Sai rải rắc	vikirāpeti (đt)
Sai xây cất	vikirāpeti (đt)
Sáng hơn	atirocati (đt)
Sanh ra	nibbattati (đt); nibbattitum (ngm)

Sáp	jatu (trung)
Sát na (thời khoảng ngắn nhất)	khaṇa (nam)
Sau	param (tr.t)
Sau đó	pacchā (tr.t)
Sau khi bấy	rundhitvā (qkpt)
Sau khi biết	ñatvā (bbqk)
Sau khi bỏ	pahāya (abs)
Sau khi chia	vibhajja (bbqk)
Sau khi cho gọi	pakkasitvā (bbqk)
Sau khi đánh	āhacca (bbqk)
Sau khi đến gần	upecca (bbqk)
Sau khi đứng dậy	uṭṭhāya (bbqk)
Sau khi được	upalabbha (bbqk)
Sau khi gọi	pesetvā (bbqk)
Sau khi giữ	ṭhapetvā (bbqk)
Sau khi hiểu	avecca, aññāya (bbqk)
Sau khi hội ý	mantetvā (bbqk)
Sau khi là	hutvā (bbqk)
Sau khi làm phật ý	upahacca (bbqk)
Sau khi làm rơi xuống	nihacca (bbqk)
Sau khi lấy	ādāya (bbqk)
Sau khi lấy ra	nīharitvā (bbqk)
Sau khi luận bàn	mantetvā (bbqk)
Sau khi mang	netvā (bbqk)
Sau khi mặc áo	nivāsetvā (bbqk)

Sau khi ngồi	nisīditvā (bbqk)
Sau khi phụng phí	khepetvā (bbqk)
Sau khi sanh ra	nibbattitvā
Sau khi tách	vivicca (bbqk)
Sau khi trừ khử	vineyya (bbqk)
Sau rớt	pacchima (tt)
Sau cùng	para (tt)
Sau khi ăn	bhuñjitvā (bbqkpt)
Sau khi đi khỏi	nikkhamma (bbqkpt)
Sau khi đi qua một bên	okkamma (bbqkpt)
Sau khi đến	āgamma (bbqkpt)
Sau khi đúng	ṭhatvā (bbqkpt)
Sau khi đưa lên	paggayha (bbqkpt)
Sau khi lấy	ādāya (bbqkpt)
Sau khi leo lên	āruyha (bbqkpt)
Sau khi ngủ	sayitvā (bbqkpt)
Sau khi tắm	nahātvā (bbqkpt)
Sau khi từ bỏ	pahāya (bbqkpt)
Sau khi ra lệnh	vidhāya (bbqkpt)
Sau khi uống	pivitvā (bbqkpt)
Sau khi xuống	oruyha (bbqkpt)
Sáu	cha (3)
60	saṭṭhi (nū)
62	dvāsaṭṭhi (nū)
69	ekūnasattati (nū)

Say rượu	majjapa (nam)
Sắc	rūpa (trung)
Sắc bén	kaṭuka, tikkiṇa (tt)
Sắc đẹp	rūpasiri, surūpatā (nữ)
Săn sóc	upaṭṭhāna (trung)
Sấp thứ tự	paṭisāmeti (đt)
Sắt	aya (nam, trung)
Sân giận	dosa (nam)
Sân thương	vedikā (nữ)
Sấm sét	vijju, asani (nữ)
Sâu	gambhīra (tt)
Sâu tới gối	jaṇṇumatta (tt)
Sâu muộn	vihaññati (đt)
Sen trắng	puṇḍarīka (trung)
Sinh khởi	jāyati, uppajjati (đt); udaya (nam); pheṇila (tt)
Sinh ở địa ngục	nerayika (tt)
Sinh ở đoạ xứ	āpāyika (tt)
Sinh ở Tích lan	laṅkika (tt)
Sinh ra	nimmināti, nibbattati (đt); uppanna (qkpt); jāti, vikati (nữ)
Sinh trên đất	thalaja (tt)
Sinh viên	sisṣa (nam)
Sói	sakkhanā (nữ)
Song đôi	yamaka (tt)

(sự) so sánh	upamāna (trung); upamā (nữ)
Sông	nadī, gaṅgā (nữ)
Sống	viharati (đt); vutttha (qkpt); viharanta (htpt)
Sống chung	saṃvasati (đt)
Sở thuộc cách	chaṭṭhī (nữ)
Sợ	bhāyati (đt); bhīta (qkpt); bhaya (trung)
Sớm	kālass'eva; pāto'va (bbt)
Sau khi sợ	bhāyitvā
Sợi dây	raju (nữ)
Sung sướng	sukhī (nam)
Suy nghĩ	cinteti (đt); manoti, maññati, anuvi takketi (đt); anuvicca (bbqk); cintetvā (bbqk)
Suốt (thời gian)	vattante (bbt)
Sư tử toà	sīhāsana (trung)
Sư tử đực	sīha (nam)
Sư tử cái	sīhī (nữ)
Sự khó giải quyết	gaṇṭhi (nam)
Sứ giả	dūta, sāsanahāraka (nam)
Sứ giả của vua	rājadūta (nam)
Sử dụng	payojayati (đt)
Sữa	khira, paya (nam, trung); duddha (trung)
Sữa chữa	paṭisaṅkkaroti (đt)
Sữa soạn	paṭiyādeti (đt)
Sức khỏe	ārogya (trung)

Sức mạnh	balavantu, bala, balī (tt)
Sữa	khīra (trung)
Sữa đặc (chua)	dadhi (trung)
Sữa soạn	paṭiyadetuṃ (ngm)
Tác giả	ganthakāra (nam)
Tách rời	onīta; viyojenta (htpt)
Tài khéo	nepuñña (trung)
Tài sản	sampatti, sampadā (nữ); santaka (trung)
(Sự) tái sinh	punabbhava (nam)
Tám	aṭṭha (3)
80	asīti (nữ)
81	ekāsīti (nữ)
82	dveasīti (nữ); dvāsīti
83	te-asīti (nữ)
84	caturāsīti (nữ)
86	chāsīti (nữ)
89	ekūnanavuti (nữ)
800	aṭṭhasata (trung)
Tai	sota (trung)
Tàu	nāvā (nữ)
Tay (bàn)	pāṇi, hattha (nam)
Tay (cánh)	bāhu (nam)
Tay quắp liệt	kuṇī (tt)
Tàn tạ	jarā (nữ); jīraṇa (trung); jinṇa (qkpt)
(Sự) tán thán	thomenta (htpt)

Tấm xe đạp	ara (trung)
Tấm	nahāyati (đt); nahāta (qkpt)
Tăng chúng, tăng già	saṅgha (nam)
Tăng thêm	vaḍḍhati (đt)
Tăng trưởng	vuddhi (nữ); udaya (nam)
Tất	niyyāti (đt); atthagama (nam)
Tâm	citta, mānasa (trung)
Tâm thường	anariya (tt); hīnatā (nữ)
Tăng lâu	sopāṇa (trung)
Tất cả	sabba, ekato (bb)
Tâu bệ hạ	deva (nam)
Tẩy trừ	apacināti (đt); apanīta (qkpt); parivajjeti (đt)
Tế lễ	yañña (nam)
Tích lan	lañkā (nữ)
Tiệt	ghaṇa, ussava (nam)
Tiến lên	vaḍḍhāpesi, pāpesi (sai bảo)
Tiến bạc	mūla (trung)
Tiếng	vācā (nữ)
Tiếng ồn	rava (nam)
Tiếp diễn	abhikkamati (đt); abhikkanta (qkpt)
Tiếp tục	anuppabandha (nam)
Tiểu sài	vaya (nam, trung)
Tiểu thuyết	navakathā (nữ)
Tiến qua	tiṇṇa (qkpt)

Tìm kiếm	pariyesati (đt); pariyesamāna (htpt)
Tin tức	vuttanta (nam); vāttā, pavatti (nữ)
Tin tưởng, tín	saddha (tt); saddhā (nữ)
Tín thọ	pasīdati (đt)
Tĩnh xá	ārāma, vihāra (nam)
Tĩnh bạn	sohajja (trung)
Tĩnh cờ, dịp	otāra (nam)
Tĩnh yêu	pema (trung); sineha, pasāda (nam)
Tĩnh	padesa, janapada (nam)
Tĩnh hóa	sodhanā, pariyoḍapanā (nữ)
To lớn	mahanta (tt)
Toại ý	cetopasāda (nam)
Toàn giác	abhisambodhi (nữ)
Toàn thể	nikhila, sakala (tt)
Toàn tri	sabaññū (tt); sabbaññūtā (nữ)
Tốc độ	java, vege (nam)
Tôi	ahaṃ
Của tôi	mamaṃ, me
Tội ác	aparādha (nam)
Tội lỗi	pāpa, pāpī (tt)
Tôn giả (cụ thọ)	āyasmantu (tt)
Tôn giáo	samaya (nam); sāsana (trung)
Tôn trọng	sakkaronta (htpt); sakkari (qk); sakkata (qkpt); sakkātabba, sakkaritabba (knpt); sakkatvā,

	sakkaritvā (bbqk); sakkatam, sakkaritam (vbt)
Tổn hại	apakāra (nam)
Tốt	sundara, bhadra (tt)
Tốt hơn	sundaratara (tt)
Tốt lành	sammā, sādhu (bbt)
Tốt nhất	sundaratama (tt)
Tớ gái	dāsī (nữ)
Tớ trai	dāsa (nam)
Trái tim	hadaya
Tu sĩ	pabbajita, samaṇa, tapodhana, muni, bhikkhu (nam)
Tù sắt	ayopelā (nữ)
Tụ	khandha (nam); rāsi (nữ)
Tụ họp	sannipatati (đt)
Tuân giữ	sallakkheti (đt)
Tuần (7 ngày)	sattāha (trung)
Tuần tự	anukkamena, anupubbena (tr.t)
Tuệ giác	sambodhi (nữ)
Tụng đọc	sajjhāyati (đt)
Tuổi	āyu (trung); vaya (nam, trung)
Tuổi già	jarā (nữ)
Tùy tùng	parisā (nữ)
Tùy thuộc vào	nissāya (bbt)
Tuyên bố	pakāseti (đt)

Tuyệt diệu	paṇīta (tt)
Tuyệt đối	accanta (tt)
Tuyệt hảo	atisundara (tt)
Tư tưởng	mati (nữ); mata (trung)
Từ ái	avera, mettāsaḥagata (tt)
Từ bỏ	pabbajati, paṇissajjati, cajati, jahāti (đt); jahāra (đtqk); pahāya, jahitvā (bbqk)
Từ chỗ nào	kuto (bb)
Từ chối	paṭikkhipati (đt); paṭikkhepa (nam)
Từ đây về sau	paṭṭhāya (bbt)
Từ đây	tato paṭṭhaya (bbt)
Từ đó	ito (bb)
Từ giá	viyogāsaṃsaṇaṃ katvā
Từ lúc đó	tato (bb)
Từ tâm	mettā (nữ)
Từ thiện	cāga (nam)
Từ xa	dūrato (đđt)
Từ thi	matakalebara (trung)
Tự sinh	sayañjāta, orasa (tt)
Tự tâm	sacitta (trung)
Từng cái một	ekeka (tt)
Tương lai	anāgata (nam)
Tương quan	nāti (nam)
Tương tự như thế	tha'eva (bbt)

Tường thuật	vuttanta (nam)
Thai tạng	gabbha (nam)
Tham lam	abhijjhālu, luddha (tt)
Than đò	aṅgāra (nam, trung)
Than khóc	socituṃ(vbt)
(Cái) thang	nissenī (nữ)
Tháng	māsa (nam)
Tháng 5	vesākha (nam)
Thanh luyện	pariyodapanā (nữ)
Thanh niên	sussu (nam)
Thanh tịnh	visuddhi (nữ)
Thanh tra	upaparikkhanta (htpt)
Thanh văn đệ tử	sāvaka (nam)
Thánh đế	ariyasacca (trung)
Thánh giả	ariya (nam)
Thành Colombo	koḷambanagara (trung)
Thành công	samijjhata (đt); sampanna (qkpt)
Thành lũy	pākāra (nam)
Thành phố	nagara (trung)
Tháp canh trước cổng	gopura (trung)
Thăng	jināti (đt)
Để nó thăng	Jayatu
Thăng yên cương	kappeti (đt)
Thăng	uju (tt)
Thấy	passati (đt); oloketi (đt);

	passitum (ngm); passanta (htpt); passitum (vbt)
Thấp hèn	nīca (tt)
Thân	vapu (trung); kāya (nam)
Thâu	ocināti (đt)
Thầy	garu, satthu, acariya (nam); sikkhāpaka, sikkhāpanaka (3)
Thầy dạy	upajjhāya (nam)
Thấy	dassana (dđt); passanta (htpt)
Thân mến	piya, pemaṇiya (tt)
Thân xác	deha (trung)
Thần tiên	ḍibba (tt)
Thần thông	iddhibala (trung)
Thấp bé	lakuṇṭaka (tt)
Thấp nhất	heṭṭhima (tt)
Thất bại	parābhava (đt/ nam)
Thất vọng	khinna (qkpt); kheda (nam)
(Sự) thật	sacca (trung)
Thâu nhật	upacināti (đt)
(Sự thèm khát của sản phụ)	dohaḷa (nam)
Then cửa	aggala (trung)
Theo dõi giáo	aññatitthiya, titthiya (tt)
Theo dõi	anubandhati (đt)
Theo liền sau	ānantarika (tt)
Theo sau	anugantum (vbt); anugata (qkpt);

	anugacchati, anveti, anukkamati (đt);
	anugati (nữ)
Theo một cách	ekadhā (trt)
Theo 5 cách	pañcadhā
Theo sau	anugacchati (đt)
Thế gian	loka (nam)
Thế giới khác	paraloka (nam)
Thế hệ	kulaparivatta (trung)
Thế kỷ	satavassa, vassasata (trung)
Thế này	evan (vbt)
Thế tôn	lokanāyaka (nam)
Thế lực	balavantu (tt)
Thế Tôn	bhagavantu (tt)
Thế nào	katham (bb)
Thi sĩ	kavi (nam)
Thí chủ	dāyaka (nam)
Thị dân	nāgara (nam)
Thị giả	paricāraka, upaṭṭhāka (nam); paricārikā (nữ)
(Cái) thìa lớn	uḷuṅka (nam)
Thích đáng	anucchavika (tt)
Thích hợp	patirūpa (tt)
Thích thú	attamana, tuṭṭha, haṭṭha, sumana, ramaniya (tt); rata (qkpt)
Thích thú về	abhinandati (đt)

Thiên biến	anusaya (nam)
Thiên đàng	sagga (nam)
(Con) thiên nga	haṃsa (nam)
Thiên sứ	devadūta (nam)
Thiền, thiền định, thiền na	jhāna (trung); samāpatti (nữ)
Thiện	kusala (tt)
Thiện lai	svāgata (tt)
Thiện nam tử	kulaputta (nam)
Thiết lập	patiṭṭhāpayamāna (htpt)
Thiếu nữ	taruṇā, yuvatī (nữ)
Thình lình	sahasā (trt)
Thịt	maṃsa (trung)
Thịt chim	sākuṇa (trung)
Thịt heo	sokara (trung)
Thịt trâu	māhisa (nam)
Thọ	vedanā (nữ)
(Sự) thoả mãn	titti (nữ)
Thoả thuận	paṭiññā, anuññā, anumati (nữ)
Thoảng mùi	vāyati (đt)
Thô	thūla (tt)
Thô cứng	khara (tt)
Thối	pūti (tt)
Thối	vāyati (đt)
Thông báo	āroceti, nivedeti (đt); ārocita (qkpt); ārocetabba (knpt)

Thông điệp	sāsana (trung)
Thông minh	buddhimantu (tt); buddhi (nữ)
Thông thạo	kasalla (trung)
Thơ ký	lekhaka (nam)
Thợ dệt	tantavāya (nam)
Thợ gốm	kumbhakāra (nam)
Thợ mộc	vaḍḍhakī, rathakāra (nam)
Thợ săn	luddaka (nam)
Thợ vàng	suvanṇakāra (nam)
Thời gian	samaya, kāla (nam)
Thời gian lâu	ciraṃ (trt)
Thời gian trị vì	rajjakāla (nam)
Thú vật	pasu (nam)
Thù hận	vera (trung)
Thủy thủ	nāvika (nam)
Thuốc độc	visa (trung)
Thuốc giải	phāṇita (trung)
Thuốc men	bhesajja (trung)
Thuộc loại này	evarūpa (tt)
Thuộc về ý	mānasika (tt)
Thuộc về lời nói	vācasika (tt)
Thuộc về mùa hè	gimhika (tt)
Thuộc về tâm	mānasika (tt)
Thuộc về thành phố	nàgarika (tt)
Thuộc về thành thị	nāgara, nàgarika (tt)

Thuộc về thân	kāyika (tt)
Thuộc về thế gian	lokiya, lokika (tt)
Thuộc về thần tiên, trời	dibba (tt)
Thuộc về xứ Tích lan	sāhaḷa (tt)
Thuộc về xứ Tamil (nam An)	damiḷa (tt)
Thuyền	doṇi (nữ)
Thuyết	deseti (đt); desesi (qk); desita (qkpt)
Thư tín	sāsana, lekhaṇa (trung)
Thư viện	potthakālaya (nam)
Thứ	vikati (nữ)
Thứ nhất	paṭhama
Thứ nhì	dutiya
Thứ ba	tatiya
Thứ 4	catuttha
Thứ 5	pañcama
Thứ 6	chaṭṭha
Thứ 7	sattama
Thứ 8	aṭṭhama
Thứ 9	navama
Thứ 10	dasama
Thứ 11	ekādasama
Thứ 12	dvādasama
Thứ 13	terasama
Thứ 14	cuddasama
Thứ 15	pañcarasama

Thứ 20	vīsatima
Thứ 30	tiṃsatima
Thứ 40	cattālīsatima
Thứ 50	paññāsatima
Thứ 60	saṭṭhima
Thứ 70	sattatima
Thứ 80	asītima
Thứ 90	navutima
Thứ 100	satama
Thứ tự	anukkama, kama (nam); ānupubbī (nữ)
Thừa hưởng	dāyāda (nam)
Thức dậy	pabodheti (đt)
Thức tri	vijānana (trung)
Thức uống	peyya, pānaka (trung)
Thường	abhiñhaṃ (tr.t)
Thường thức	abhiramati (đt); abhiramanta (htpt); abhirati (nữ)
Tra tấn	upaparikkhanta (htpt)
Trả lời	paccassosi (đt); paṭivacanāṃ deti (đt); paṭivacana (trung)
Trái đất	vasudhā, bhūmi, bāhi (nữ)
Trái tim	hadaya (trung)
Trái xoài	amba (nam)
Trái qua, ăn	anubhavati (đt); anubhavanta (htpt); anubhavana (trung)

Trái qua	nigacchati (đt)
Trại	khandhāvāra, maṇḍapa (nam)
Trần đây	paripuṇṇa (qkpt)
Trang điểm	alaṅkaroti (đt)
Tránh	vajjeti, parivajjeti, viramati (đt); nivāretuṃ (vbt)
Trăm	sata (trung)
Trăm ngàn	satasahassa, lakhaṃ (trung)
Trăm triệu	satakoṭi
Trăng	canda, sasī (nam)
Trắng	seta (tt)
Trần trụi	nagga (đt)
(Con) trâu đực	mahisa (nam)
Trâu mao	camarī (nam)
Trâu không	tambūla (trung)
Tre	veṇu, veḷu (nam)
Trẻ	bāla, taruṇa, dahara (tt)
Trẻ hơn	kaṇiṭṭha (tt)
Trẻ nhỏ	thanapa (nam)
Treo vào	āvuaṇāti (đt)
Trên đầu	upari (bbt)
Tri thức	vijānana (trung)
Trí	ñāṇa (trung); guṇavantu (tt)
Trí thông	abhiññā (nữ)
Trí tuệ	paññā (nữ); mati (nữ); paññāvantu (tt)

Trị vì	rajjaṃ karoti
Triển cái	nivaraṇa (trung)
Triệu	dasalakkha (trung)
Triệu phú	setṭhī (nam)
Triệu vời	pakkosati (đt)
Trinh nữ	yuvati (nữ)
Trói	bandhati (đt)
Bị trói	bhandiyati (đt)
Trong làng	antogāma (nam)
Trong mọi lẽ	ekaṃsena (tr.t)
Trong một nơi	ekattha (trt)
Trộm lấy	avaharati (đt)
Trốn	palāyati (đt)
Trộn với bơ	ghātika (tt)
Trở nên	abhavi (đt)
Trở nên thanh tịnh	sujjhati (đt)
Trở thành	hoti, bhavati (đt); bhavana (dđt)
Trở về	paṭinivaṭṭati, paccāgacchati (đt)
Trời	deva (nam)
Trời (bầu)	abbha (trung)
Trời (mặt trời)	suyati, ravi, bhanu (nam); bhānumantu (tt)
Trời (cánh)	sagga (nam)
Trộm cắp	coreti (đt)
Trốn	niliyati (đt)

Trống	dumdubhi (nữ)
Trú xứ	nivesana (trung); upassaya (nam)
Trục xe	nābhi (nữ)
Trung	majjhima (tt)
Trung gian	majjha (nam)
Trút bỏ	vijhahitvā (bbqk)
Trước	pubba (tt); purā, pacchā (bb)
Trước hết	sabbapaṭhamam (tr.t)
Trước kia	pubbe, purā (bbt)
Trước mắt	sakkhi (bbt), paccakkham (tr.t)
Trước ngõ	pubbaṅha (nam)
Trước tiên	seṭṭha, uttama, vara (tt); puretaram (tr.t)
Trường học	pāṭhasālā, satthasālā (nữ)
Trường kỷ	pallaṅka (nam)
Trường	mahallaka (tt)
Trường lão tỷ kheo	thera (nam)
Trường thành	vuddhi (nữ)
Trúng	aṇḍa (trung)
Tỷ kheo	bhikkhu (nam)
Tỷ kheo ni	bhikkhuni (nữ)
Uẩn	khandha (nam)
Uống	pivati (đt); pivasi (qk); pīta (qkpt); pavamāna (htpt); pivitum, pātum (ngm)
Ước vọng	abhināhāra (nam); patthanā (nữ)

Ứng thuận	lamanuñño bhavati
Va chạm	paṭihata (qkpt)
Và	api, ca (bb)
Vang dội (tiếng)	kūjita (qkpt)
Vàng bạc	suvaṇṇa, kanaka (trung)
Vàng (màu)	pīta (tt)
Vào	pavisati (đt); pavisi (qk); paviṭṭha (qkpt); pavisiyati (đt, thụ động); pavissa, pavisiya (bbqk)
Vào buổi sáng	pāto (bb)
Văn chương	ganthāvali (nữ)
Vân vân	ādi (trung)
Vấn điệu	chanda (nam, trung)
Vật thí	dāna (trung)
Vây quanh	parivāreti (đt); parivuta (qkpt)
Vãy	vyathita (qkpt)
Vậy thì	tato, ito (bb)
Vẽ buổi chiều	sāyaṃ (bb)
Vẽ hướng đông	pubba
Vẽ hướng tây	apara
Vẽ hướng bắc	uttara
Vẽ hướng nam	dakkhiṇa
Vẽ mọi mặt	sabbaso, sabbathā (tr.t)
Vẽ mùa thu	sāradika, sārada (tt)
Vẽ sau	pacchā (tr.t)

Vì	nissāya, paṭicca (bbt)
Vì, cho	atthāya (chỉ định cách số ít của attha)
Vì đại	setṭhatā (nữ)
Vì (lưỡi, ném)	rasa (nam)
Vì chủ tế	nātha (nam)
Vì giác	assāda (nam)
Vì lai	anāgata (nam)
Vì trí	saṅghāna, ṭhāna (trung)
Vì trời	sura, deva (nam)
Việc thiện	kusalakamma (trung)
Viết	likhati (đt)
Vĩnh viễn	accanta (tt)
Voi	kuñjara (nam)
Voi đực	kari, danti, hatthi (nam)
Voi cái	kaṇeru, hatthini (nữ)
Vòng hoa	mālā (nữ)
Vô cầu	vātamala, viraja (tt)
Vô dục	viraja (tt)
Vô lượng	appameyya (knpt)
Vô số	asaṅkkeyya (tt)
Vô thường	anicca (tt)
Vô thường giác	sabbaññutaṇāṇa (trung)
Võ tay	appoḥenta (htpt)
Vỡ	bhīndati (đt); bhīṇṇa (qkpt)
Vợ	bhaniyā (nữ); dāra (nam)

Với	saha, saddhiṃ
Vu khống	abbhācikkhana (trung)
Vũ điệu	macca (trung)
Vua	bhūpati, bhūpāla, rāja (nam)
Vua chuyển luân	gakkavattī (nam)
Vua thù địch	paṭirāja (nam)
Vui mừng	abhinandana, nandana (đđt); tuṭṭha, pasanna (qkpt)
Vùng	padesa (nam)
Vùng lân cận	sāmanta, āsannaṭṭhāna (trung)
Vùng ngoại ô	upanagara (trung)
Vườn chơi	ārāma (nam); uyyāna (trung)
Vườn nai	migadāya (nam)
Vương giả	rājakīya maṅgala (tt)
Vương miện	maḥa (trung)
Vương quốc	rajja (trung)
Vượt lên, qua	atikkamati (đt); atikkamituṃ (ngm); atikkhanta (qkpt)
Xa cừ	veḷuriya (trung)
Xa hơn	uttariṃ (đt)
Xa xôi	paccantima (tt)
Xá lợi	dhātu (nữ)
Xe	rattha (nam); vāhana, yāna, yogga (trung)
Xét hỏi	uparikkhanta (htpt)
Xét kỹ	sallakkheti (đt)

Xá vệ	sāvathī (nữ)
Đáng xây ra	bhavitabba
Xấu	virūpa, dubbanna, asundara (tt)
Xấu xa	duṭṭha (qkpt)
Xin	yācati (đt); yāci (qk); yācanta (htpt)
Xoài	amba (nam)
Xót thương	kārunika (tt)
Xuất gia	pabbajati, abhinikkamati (đt)
Xứ (phạm vi giác quan)	āyatana (trung)
Xứ sở	janapada (nam); ratṭha (trung)
Xưa cũ	sanantana, purātana (tt)
Xưa kia	pacchā (bb)
Xứng đáng	ahara (tt)
Xương	aṭṭhi (trung)
Y sĩ	vejja (nam)
Yếu	dubbala (tt)